

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
-----□□□-----

PHAN THỤY THANH THẢO

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT
NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN
DỤNG TRONG CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Chuyên ngành : Kế toán – Kiểm toán
Mã số : 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. NGUYỄN VIỆT

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Mục lục

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các phụ lục.

MỞ ĐẦU

Chương 1 : TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

DỤNG NGÂN HÀNG	1
1.1 TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	1
1.1.1 Lịch sử phát triển của hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ :	1
1.1.1.1 Lịch sử hình thành.....	1
1.1.1.2 Sơ lược về lý luận kiểm soát nội bộ tại Việt Nam.	4
1.1.1.3 Định nghĩa về kiểm soát nội bộ.....	6
1.1.1.4 Các bộ phận cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ	6
1.1.1.5 Các hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ.....	7
1.1.2 Sự hình thành hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại	8
1.1.2.1 Khái niệm ngân hàng thương mại.....	8
1.1.2.2 Vai trò, chức năng của NHTM trong nền kinh tế	8
1.1.2.3 Rủi ro trong hoạt động ngân hàng thương mại	9
1.1.2.4 Sự cần thiết khách quan về hệ thống lý luận kiểm soát nội bộ của NHTM	10
1.1.3 Hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ ngân hàng theo báo cáo Baise.....	11
1.1.3.1 Mục tiêu và vai trò của các nguyên tắc kiểm soát nội bộ ngân hàng.....	12
1.1.3.2 Các nguyên tắc của hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng.....	12
1.1.3.3 Thực tiễn vận dụng lý luận về kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại tại một số nước trên thế giới	15
1.2 TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	18
1.2.1 Tín dụng và vai trò của tín dụng của tín dụng trong ngân hàng thương mại.	18
1.2.1.1 Khái niệm tín dụng	18
1.2.1.2 Các loại hình tín dụng ngân hàng	18

1.2.1.3	Vai trò của nghiệp vụ tín dụng ngân hàng	18
1.2.2	Rủi ro tín dụng.....	19
1.2.2.1	Rủi ro tín dụng	19
1.2.2.2	Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng.	19
1.2.3	Kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng ngân hàng và quản lý rủi ro tín dụng.....	20
1.2.3.1	Xây dựng mô hình tổ chức kiểm tra kiểm soát	21
1.2.3.2	Thiết lập quy trình tín dụng chặt chẽ	21
1.2.3.3	Thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ tín dụng và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả	22

Chương 2 : THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG..... 26

2.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG.....26

2.1.1	Sự hình thành hệ thống ngân hàng Việt Nam	26
2.1.1.1	Giai đoạn xây dựng ngân hàng một cấp ở Việt Nam.....	26
2.1.1.2	Giai đoạn đổi mới hoạt động hệ thống ngân hàng	27
2.1.2	Quá trình hình thành và phát triển các ngân hàng thương mại Tỉnh Bình Dương.....	29
2.1.3	Đặc điểm của nghiệp vụ tín dụng tại các ngân hàng thương mại Tỉnh Bình Dương hiện nay	29

2.2 THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG:..... 33

2.2.1	Mục đích và phương pháp khảo sát	33
2.2.1.1	Mục đích khảo sát.....	33
2.2.1.2	Phương pháp khảo sát.....	33
2.2.2	Nhận dạng và phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương	34
2.2.3	Những ưu điểm và tồn tại của kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương hiện nay	40
2.2.3.1	Về môi trường kiểm soát	40
2.2.3.2	Phân tích và đánh giá rủi ro	42
2.2.3.3	Các hoạt động kiểm soát	43
2.2.3.4	Thông tin và truyền thông	44

2.2.3.5	Hoạt động giám sát.....	45
Chương 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG		
3.1.	PHƯƠNG HƯỚNG :	47
3.2.	MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG.....	47
3.2.1	Về phía nhà nước và Ngân hàng nhà nước Tỉnh Bình Dương	47
3.2.1.1	Hoàn thiện môi trường pháp lý cho các hoạt động tín dụng ngân hàng	47
3.2.1.2	Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng và các rủi ro ngân hàng của bộ máy thanh tra ngân hàng Nhà nước.....	48
3.2.1.3	Tạo lập các kênh thông tin đáng tin cậy cho ngân hàng và doanh nghiệp.	49
3.2.2	Về phía các cơ quan chức năng Tỉnh Bình Dương.	50
3.2.2.1.	Nhất quán trong cách làm việc của Phòng công chứng nhà nước.....	50
3.2.2.2.	Đối với các cơ quan chức năng trong việc cấp giấy chứng nhận sở hữu tài sản	50
3.2.2.3.	Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh cần hỗ trợ các NHTM trong trường hợp doanh nghiệp phá sản cần giao tài sản cho ngân hàng phát mại để thu hồi nợ	50
3.2.3	Về phía ngân hàng thương mại :	51
3.2.3.1	Các giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát	51
3.2.3.2	Các giải pháp nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ	52
3.2.3.3	Các giải pháp quản lý hiệu quả việc xử lý các khoản nợ xấu ...	58
3.2.3.4	Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả của bộ máy kiểm toán nội bộ trong các NHTM	59

KẾT LUẬN
TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Basle	Ủy ban Balse về giám sát ngân hàng
CIC	Trung tâm Thông tin tín dụng
COSO	Committee of Sponsoring Organizations
KSNB	Kiểm soát nội bộ
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Tổng hợp tình hình tăng trưởng dư nợ các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh Bình Dương

Bảng 2.2 Tổng hợp tình hình nợ xấu các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 01 Các yếu tố cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO

Phụ lục 02 Các định nghĩa về các loại hình tín dụng.

Phụ lục 03 Sơ đồ tổ chức của một NHTM

Phụ lục 04 Quy trình tín dụng cơ bản

Phụ lục 05 Minh họa kết quả khảo sát thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại một ngân hàng thương mại thông qua bảng câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ.

Phụ lục 06 Danh sách các ngân hàng thương mại được phỏng vấn.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài :

Ngân hàng ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa để giải quyết nhu cầu phân phối vốn, nhu cầu thanh toán...phục vụ cho phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, các cá nhân với đặc thù kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ. Ngân hàng thương mại (NHTM) là trung gian tài chính của nền kinh tế. Nó thực hiện huy động các nguồn vốn trong nền kinh tế và sử dụng các nguồn vốn huy động này để thực hiện cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế và các dịch vụ ngân hàng nhằm tạo ra lợi nhuận. Trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nghiệp vụ tín dụng là nghiệp vụ sử dụng vốn quan trọng nhất của NHTM vì nó giúp quay vòng nguồn vốn huy động đầu vào và tạo ra lợi nhuận cao nhất cho NHTM. Tuy nhiên, đây cũng là hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao nhất. Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do khách hàng vay không trả được nợ cho ngân hàng đúng hạn như đã cam kết. Từ rủi ro này có thể dẫn đến khả năng mất thanh toán của ngân hàng do không thu hồi được vốn cho vay để thanh toán các khoản huy động đầu vào. Để hạn chế và ngăn ngừa rủi ro tín dụng, ngoài các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ tín dụng thì việc thiết kế một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả của NHTM đối với nghiệp vụ tín dụng sẽ góp phần quan trọng trong việc kiểm soát và giám sát rủi ro tín dụng, hạn chế được sự thất thoát vốn tín dụng của ngân hàng.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế cũng như mọi lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh Bình Dương thì mạng lưới Chi nhánh các NHTM cũng ồ ạt khai trương nhằm đáp ứng nhu cầu gửi tiết kiệm của các cá nhân, các dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp và đặc biệt là nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, tiêu dùng trong Tỉnh. Các NHTM dù đã hoạt động kinh doanh từ trước hay mới ra đời đều từng bước hiện đại hóa trên tất cả các loại hình dịch vụ nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, quy mô của các NHTM trên địa bàn Tỉnh còn nhỏ bé, năng lực quản trị, điều hành chưa cao và trình độ nghiệp vụ còn thấp do đó vẫn còn tồn tại những yếu kém và các rủi ro tiềm ẩn do môi trường kinh doanh không ổn định, hành lang pháp lý bất cập, có nhiều sơ hở cho sự lừa đảo, chiếm đoạt vốn ngân hàng, do hành lang pháp lý bất cập ...Cụ thể là tỷ lệ nợ quá hạn ở các NHTM trong địa bàn Tỉnh Bình Dương không phải là nhỏ. Chính vì vậy để hoạt động kinh doanh được an toàn và có hiệu quả thì các NHTM phải không ngừng nâng cao năng

lực quản lý rủi ro tín dụng – đặc biệt **phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu nhằm giảm thiểu và kiểm soát rủi ro.**

Mặt khác, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đã và đang trong quá trình toàn cầu hóa, Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO thì vấn đề tự do hóa tài chính từng bước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới không còn là sự lựa chọn của bất kỳ một quốc gia nào, mà nó đang là xu thế tất yếu bắt buộc các quốc gia phải thực hiện để đưa nền kinh tế của quốc gia mình đi vào quỹ đạo chung của nền kinh tế thế giới. Hội nhập đòi hỏi các NHTM phải nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực quản lý và đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả. Vì vậy, một trong các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các NHTM Việt Nam nói chung và hệ thống các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng là hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng, đặc biệt đối với nghiệp vụ tín dụng nhằm đảm bảo sự an toàn và lành mạnh trong hoạt động kinh doanh của các NHTM.

2. Mục tiêu của đề tài :

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá các ưu điểm và tồn tại của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các NHTM Việt Nam nói chung và các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng. Từ những ưu – nhược điểm được rút ra này, nghiên cứu, đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng tại các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

3. Phương pháp nghiên cứu :

Sử dụng Bảng câu hỏi về Hệ thống kiểm soát nội bộ để khảo sát thực trạng kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng tại một số NHTM tiêu biểu trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

Thảo luận với một số nhà quản lý, kiểm toán viên nội bộ và một số cán bộ tín dụng tại một số ngân hàng thương mại quốc doanh và cổ phần trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

Tổng hợp các báo cáo, các số liệu liên quan đến tình hình dư nợ, nợ quá hạn và nguyên nhân gây ra nợ quá hạn của Ngân hàng nhà nước Tỉnh Bình Dương.

4. Phạm vi nghiên cứu :

Phạm vi giới hạn của đề tài này là nghiên cứu vấn đề kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu :

Mục đích của việc nghiên cứu kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các NHTM nói chung và các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng là nhằm đánh giá tính hữu hiệu và những yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc phát hiện, ngăn ngừa các rủi ro tín dụng. Thông qua việc phân tích, đánh giá các ưu nhược điểm của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng tại các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương để đưa ra các giải pháp khắc phục các nhược điểm của hệ thống nhằm đem lại khả năng kiểm soát tối ưu của NHTM về hoạt động tín dụng.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có ý nghĩa quan trọng như sau :

- Đối với nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Tỉnh Bình Dương : nội dung đề tài là tư liệu để nhà nước hoàn thiện hơn các qui định pháp luật về hoạt động tín dụng, các chính sách và những biện pháp về thanh tra, giám sát thích hợp đối với các NHTM.
- Đối với các cơ quan chức năng : Nhìn nhận lại những vấn đề cần hỗ trợ các NHTM để các NHTM an tâm phát triển kinh doanh, nhằm góp phần phát triển kinh tế – xã hội trong địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng và của cả nước nói chung.
- Đối với các NHTM : Giúp các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương soi rọi lại các tồn tại, yếu kém trong hệ thống kiểm soát nội bộ về hoạt động tín dụng của mình. Các kiến nghị của đề tài có ý nghĩa đối với các NHTM trong việc hoàn thiện môi trường kiểm soát nội bộ nói chung và kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng nói riêng đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn.

6. Nội dung đề tài :

Nội dung đề tài được chia làm 03 chương lớn :

Chương 1: Sơ lược lịch sử phát triển của hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung và hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng nói riêng. Sự cần thiết khách quan về hệ thống lý luận kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại. Tác giả cũng giới thiệu hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ ngân hàng theo báo cáo của ủy ban Baise, về các nguyên tắc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng. Cuối cùng, bàn về hoạt động tín dụng ngân hàng bao gồm vai trò của nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, rủi ro tín dụng và kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng ngân hàng.

Chương 2: Trong chương này tác giả sơ lược về quá hình thành hệ thống ngân hàng ở Việt Nam và quá trình hình thành và phát triển các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương. Thông qua khảo sát, tác giả nhận

dạng và phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại các NHTM trên địa bàn Tỉnh từ đó rút ra những ưu điểm và tồn tại của kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương hiện nay.

Chương 3 : Nêu ra một số giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.



CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1.1 TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1 Lịch sử phát triển của hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ :

1.1.1.1 Lịch sử hình thành :

Chức năng kiểm soát luôn chiếm một vị trí quan trọng trong mọi quá trình quản lý, và được thực hiện bởi công cụ chính yếu là hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal control system) của đơn vị. Trong hơn một trăm năm qua, lý luận về kiểm soát nội bộ đã không ngừng phát triển trong nhận thức của con người : từ một khái niệm đơn giản ban đầu của các kiểm toán viên cho đến khuôn khổ lý thuyết hoàn chỉnh và phức tạp như ngày nay.

Thời kỳ tiền COSO (từ năm 1992 trở về trước)

Khái niệm kiểm soát nội bộ (KSNB) xuất hiện vào đầu thế kỷ 20 trong các tài liệu về kiểm toán với một ý nghĩa rất đơn giản: các biện pháp nhằm bảo vệ tiền không bị nhân viên biển thủ. Sau đó khái niệm này được mở rộng : Người ta cho rằng KSNB không dừng lại ở việc bảo vệ tài sản (không chỉ có tiền) mà còn nhằm bảo đảm việc ghi chép kế toán chính xác, nâng cao hiệu quả hoạt động và khuyến khích tuân thủ các chính sách của nhà quản lý. Khái niệm này được đề cập chính thức trong Federal Reserve Bulletin (Công bố của Cục Dự trữ Liên Bang Hoa Kỳ – tiền thân của chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ) vào năm 1929.

Từ thập niên những năm 1940, các tổ chức kế toán công và kiểm toán nội bộ tại Hoa Kỳ đã xuất bản một loạt các báo cáo, hướng dẫn và tiêu chuẩn về tìm hiểu kiểm soát nội bộ trong các cuộc kiểm toán.

Đến giữa thập niên những năm 1970, kiểm soát nội bộ được quan tâm đặc biệt trong các lĩnh vực thiết kế hệ thống và kiểm toán, chủ yếu hướng vào cách thức cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ và vận dụng trong các cuộc kiểm toán.

Năm 1977, sau vụ bê bối Watergate, trong đó có các khoản thanh toán bất hợp pháp cho chính phủ nước ngoài bị phát giác, Quốc Hội Hoa Kỳ đã thông qua Điều Luật Hành vi hối lộ ở nước ngoài. Điều luật này nhấn mạnh việc KSNB nhằm ngăn ngừa những khoản thanh toán bất hợp pháp và dẫn

đến yêu cầu ghi chép rất đầy đủ mọi hoạt động. Lần đầu tiên, hoạt động kiểm soát nội bộ trong các tổ chức được đề cập đến trong một văn bản pháp luật.

Giai đoạn từ năm 1980 đến năm 1985, sự đổ bể của các công ty cổ phần có niềm yết làm cho các nhà lập quy quan tâm đến KSNB. Các chuẩn mực kiểm toán liên quan đến kiểm soát nội bộ được phát triển và sàng lọc thông qua các lần ban hành và sửa đổi, như là:

- Ủy ban chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ (ASB)⁽¹⁾ ban hành bản điều chỉnh chuẩn mực kiểm toán về KSNB vào năm 1988.
- Ủy ban chứng khoán Hoa Kỳ (SEC)⁽²⁾ ban hành các nguyên tắc về báo cáo trách nhiệm và đánh giá hiệu quả của hệ thống KSNB cũng vào năm 1988
- Năm 1991, Tổ chức nghiên cứu kiểm toán nội bộ (IIARF)⁽³⁾ hướng dẫn kiểm soát và kiểm toán hệ thống thông tin.

Từ năm 1985 trở đi, sự quan tâm tập trung vào kiểm soát nội bộ thể hiện với cường độ mạnh mẽ hơn. Quá trình phát triển của các công ty ở Hoa Kỳ cũng là quá trình phát triển quy mô của gian lận gây thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế. Hội đồng chống gian lận quốc gia về báo cáo tài chính (National Commission on Financial Reporting, hay còn gọi là Treadway Commission) được thành lập năm 1985. Hoạt động của hội đồng này là nhằm mục tiêu xác định các yếu tố gian lận trên báo cáo tài chính và đưa ra các đề xuất để giảm thiểu phạm vi ảnh hưởng của chúng. Hội đồng này cũng đưa ra một loạt các vấn đề về kiểm soát nội bộ. Nó nhấn mạnh đến tầm quan trọng của môi trường kiểm soát, các quy tắc về đạo đức, các Ủy ban Kiểm toán và các chức năng của kiểm toán nội bộ. COSO⁽⁴⁾ là một Ủy ban bao gồm nhiều tổ chức nghề nghiệp nhằm hỗ trợ cho Ủy ban Treadway. Các tổ chức nghề nghiệp trên bao gồm : Hiệp hội kế toán viên công chứng Hoa Kỳ (AICPA)⁽⁵⁾, Hội kế toán Hoa Kỳ (AAA)⁽⁶⁾, Hiệp hội các nhà quản trị tài chính (FEI)⁽⁷⁾, Hiệp hội kiểm toán viên nội bộ (IIA)⁽⁸⁾ và Hiệp hội kế toán kế toán viên quản trị (IMA)⁽⁹⁾. Qua quá trình tìm hiểu về gian lận, COSO đã nhận thấy KSNB đã có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng xảy ra gian lận. Vì thế, việc nghiên cứu và

(1) Auditing Standards Board – Viết tắt ASB

(2) Securities and Exchange Commission – Viết tắt SEC

(3) The Institute of Internal Auditors Research Foundation – Viết tắt IIARF.

(4) Committed Of Sponsoring Organization - Viết tắt COSO

(5) American Institute of Certified Public Accountants – Viết tắt AICPA

(6) American Accounting Association – Viết tắt AAA.

(7) Financial Executives Institute – Viết tắt FEI

(8) The Institute of Internal Auditors – Viết tắt IIA

(9) Institute of Management Accountants – Viết tắt IMA.

đưa ra chuẩn về KSNB được đặt ra. Báo cáo COSO năm 1992 là kết quả của quá trình nghiên cứu này, cung cấp một hệ thống lý luận đầy đủ nhất về KSNB cho đến thời điểm này, kế thừa và phát triển các nghiên cứu trước đó về KSNB.

Báo cáo COSO năm 1992 gồm có 4 phần :

Phần 1 – Bản tóm lược : Tổng quan về KSNB cho nhà quản lý cấp cao.

Phần 2 – Hệ thống lý luận : Định nghĩa về KSNB, mô tả các yếu tố của KSNB và chỉ ra những tiêu chí để kiểm soát hệ thống.

Phần 3 – Báo cáo cho các thành phần bên ngoài : Hướng dẫn cách thức báo cáo cho các đối tượng bên ngoài về KSNB liên quan đến tài chính.

Phần 4- Các công cụ đánh giá : Bao gồm các bảng biểu phục vụ cho việc đánh giá sự hữu hiệu của hệ thống KSNB.

Định nghĩa và mục tiêu KSNB của Báo cáo COSO 1992 sẽ được trình bày ở mục 1.1.1.3

Thời kỳ hậu COSO (từ năm 1992 đến nay)

Báo cáo COSO năm 1992 đã tạo lập một nền tảng lý luận cơ bản về KSNB. Trên cơ sở đó, hàng loạt các nghiên cứu về KSNB ở nhiều lĩnh vực ra đời như dưới đây :⁽¹⁰⁾

Phát triển theo hướng quản trị : năm 2001, dựa trên báo cáo COSO năm 1992, COSO nghiên cứu hệ thống đánh giá rủi ro doanh nghiệp (Enterprise Risk Management Framework – viết tắt là ERM). Bản dự thảo đã hình thành và công bố vào tháng 07/2003, theo đó ERM được định nghĩa gồm 8 yếu tố : Môi trường nội bộ, thiết lập mục tiêu, nhận diện sự kiện, đánh giá rủi ro, đối phó rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát.

Phát triển theo hướng công nghệ thông tin : Năm 1996, CoBIT (Control Objectives for Information and Related Technology) do ISACA (Inform System Audit and Control Association) ban hành. CoBIT nhấn mạnh đến kiểm soát trong môi trường CIS, theo đó bao gồm những lĩnh vực sau: Hoạch định và tổ chức mua và triển khai, phân phối và hỗ trợ, giám sát.

Phát triển theo hướng kiểm toán độc lập : Các chuẩn mực kiểm toán của Hoa Kỳ chuyển sang sử dụng báo cáo COSO làm nền tảng đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm :

SAS 78 (1995) : Xem xét KSNB trong kiểm toán báo cáo tài chính (điều chỉnh SAS 55)

SAS 94 (2001): Ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến việc xem xét KSNB trong kiểm toán báo cáo tài chính.

⁽¹⁰⁾ Tổng quan về kiểm soát nội bộ – TS. Vũ Hữu Đức.

Tuy nhiên, các chuẩn mực kiểm toán quốc tế vẫn giữ quan điểm riêng của mình về KSNB theo hướng phục vụ cho công tác kiểm toán. ISA 400 xem KSNB bao gồm ba yếu tố : Môi trường kiểm soát, các thủ tục kiểm soát và hệ thống kế toán. Các yếu tố này được trình bày theo ISA 400 thiên về phía kiểm soát kế toán.

Phát triển theo hướng kiểm toán nội bộ : Hiệp hội kiểm toán viên nội bộ (IIA) định nghĩa các mục tiêu của KSNB bao gồm :

- Độ tin cậy và tính trung thực của thông tin.
- Tuân thủ các chính sách, kế hoạch, thủ tục, luật pháp và quy định.
- Bảo vệ tài sản.
- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực.
- Hoàn tất các mục đích và mục tiêu cho các hoạt động hoặc chương trình.

Các chuẩn mực của IIA không đi sâu vào nghiên cứu các thành phần của KSNB. Vì IIA là một thành viên của COSO nên về mặt nguyên tắc không có sự khác biệt giữa hai định nghĩa của IIA và COSO.

Phát triển theo hướng chuyên sâu vào những ngành nghề cụ thể : Báo cáo Basle 1998 của Ủy ban Basle các Ngân hàng Trung ương đã đưa một công bố về KSNB trong ngân hàng. Báo cáo Basle 1998 không đưa ra những lý luận mới mà chỉ vận dụng những lý luận cơ bản của báo cáo COSO 1992 vào lĩnh vực ngân hàng.

Phát triển theo hướng quốc gia : Nhiều quốc gia trên thế giới có khuynh hướng xây dựng một khuôn khổ lý thuyết riêng về KSNB. Điển hình là báo cáo CoCo 1995 (Canada) và báo cáo Turnbull 1999 (Anh). Các báo cáo này có những quan điểm riêng nhưng về tổng thể không có sự khác biệt lớn so với báo cáo COSO 1992.

1.1.1.2 Sơ lược về lý luận kiểm soát nội bộ tại Việt Nam :

Có thể nói lý luận về kiểm soát nội bộ ở Việt Nam gắn liền với sự ra đời và phát triển của hoạt động kiểm toán độc lập của Việt Nam trong những năm vừa qua.

Hoạt động kiểm toán tại Việt Nam đã có một lịch sử lâu dài, trước thập niên 90 hoạt động này chủ yếu do nhà nước tiến hành thông qua công tác kiểm tra kế toán. Phải đến cuối những năm 1980, khi Việt Nam từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là khi có luật đầu tư nước ngoài, chính sự xuất hiện của những nhà đầu tư nước ngoài đã tạo nên nhu cầu về loại hình kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính.

Để phát triển và hội nhập với nền kinh tế thế giới hoạt động kiểm toán độc lập bắt đầu hình thành với sự ra đời của Công ty kiểm toán Việt Nam (VACO) tháng 5/1991, sau đó nhiều công ty kiểm toán khác được thành lập bao gồm các công ty kiểm toán quốc tế tại Việt Nam và các công ty liên doanh.

Việt Nam cũng từng bước thể chế hoá hoạt động kiểm toán. Khởi đầu là vào tháng 01/1994, Chính phủ ban hành quy chế kiểm toán độc lập, đến tháng 7/1994, Cơ quan kiểm toán nhà nước trực thuộc chính phủ được thành lập và hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động của kiểm toán nhà nước. Sau cùng, đến tháng 10/1997, Bộ Tài Chính đã chính thức ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước. Đến tháng 9/1999 Bộ Tài Chính cũng chính thức ban hành bốn chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) đầu tiên và sau đó tháng 12/2000 đã ban hành thêm sáu chuẩn mực kiểm toán, lần lượt năm 2001, 2003, 2005 ban hành thêm các chuẩn mực kiểm toán còn lại.

Chuẩn mực kiểm toán số 400 “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” ban hành theo quyết định số 143/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính đã đưa ra định nghĩa về Hệ thống kiểm soát nội bộ như sau : “Là các quy định và các thủ tục kiểm soát do đơn vị được kiểm toán xây dựng và áp dụng nhằm đảm bảo cho đơn vị tuân thủ pháp luật và các qui định, để kiểm tra, kiểm soát, ngăn ngừa và phát hiện gian lận, sai sót; để lập báo cáo tài chính trung thực và hợp lý; nhằm bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán và các thủ tục kiểm soát”.

Đối với NHTM, từ khi luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam và luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng ngày càng mở rộng thì vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ mới bắt đầu được quan tâm, xây dựng và củng cố. Hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ được xây dựng và vận hành trên cơ sở luật Các tổ chức tín dụng ban hành năm 1997 và quy chế về kiểm tra, kiểm toán nội bộ của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 03/1998/QĐ.NHNN3 ngày 03/01/1998 của Thống đốc NHNN Việt Nam. Theo đó các tổ chức tín dụng Việt Nam thiết lập bộ phận kiểm tra kiểm toán nội bộ chuyên trách chịu sự quản lý, điều hành của Tổng Giám Đốc.

Cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm soát nội bộ còn sơ sài, chưa rõ ràng, dẫn đến các NHTM chưa hiểu đúng, đầy đủ về công tác này. Luật các tổ chức tín dụng tại điều 41, 42, 43, 44 qui định hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhưng chưa đề cập đầy đủ các khái niệm cũng như chưa thống nhất, chưa phân định rõ các khái niệm liên quan đến hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ. Chức năng kiểm soát nội bộ bị đánh đồng với chức năng kiểm toán nội bộ.

1.1.1.3 Định nghĩa kiểm soát nội bộ :

Theo báo cáo COSO 1992 :

“ KSNB là một quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị, các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm thực hiện ba mục tiêu dưới đây :

- *Báo cáo tài chính đáng tin cậy.*
- *Các luật lệ và qui định được tuân thủ.*
- *Hoạt động hữu hiệu và hiệu quả.*

Định nghĩa trên có những nội dung nổi bật sau :

⇒ KSNB là một chuỗi các hoạt động kiểm soát tồn tại ở mọi bộ phận trong doanh nghiệp và được kết hợp với nhau thành một thể thống nhất. Nó là phương tiện giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu trên.

⇒ KSNB không chỉ đơn thuần là những chính sách, thủ tục, biểu mẫu... mà còn bao gồm những con người trong tổ chức như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, nhân viên. Chính con người định ra mục tiêu, thiết lập cơ chế kiểm soát và vận hành chúng.

⇒ KSNB cung cấp một sự đảm bảo hợp lý chứ không đảm bảo tuyệt đối các mục tiêu được thực hiện. Trong quá trình vận hành, hệ thống kiểm soát có thể tồn tại yếu kém, những sai lầm của con người dẫn đến mục tiêu không được thực hiện. KSNB chỉ có thể ngăn ngừa và phát hiện những sai sót nhưng không thể đảm bảo là chúng không xảy ra. Hơn nữa, một trong những nguyên tắc cơ bản để quyết định trong quản lý là chi phí cho quá trình kiểm soát không được vượt quá lợi ích mong đợi từ quá trình kiểm soát đó. Do vậy, người quản lý có thể nhận thức được mọi rủi ro nhưng nếu chi phí cho quá trình kiểm soát quá lớn thì không thể áp dụng các thủ tục kiểm soát.

Qua định nghĩa trên, ta thấy rằng báo cáo COSO 1992 đã cung cấp một nhận thức về KSNB một cách đầy đủ. Nó đã nêu lên được tầm quan trọng và mối liên hệ mật thiết giữa các mục tiêu hoạt động và tuân thủ. Báo cáo COSO 1992 còn nhấn mạnh đến nhân tố con người : con người giữ một vai trò rất quan trọng trong toàn bộ hệ thống quản trị. Từ nhận thức đó, ta có thể đánh giá đúng đắn hơn và có những biện pháp hoàn thiện hệ thống KSNB trong doanh nghiệp.

1.1.1.4 Các bộ phận cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ :

Theo COSO, dù đặc điểm hoạt động của mỗi tổ chức có khác nhau thì vẫn có 05 bộ phận cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm :⁽¹¹⁾

- Môi trường kiểm soát.

⁽¹¹⁾ Xem phần phụ lục 1 – Các bộ phận cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO

- Đánh giá rủi ro.
- Hoạt động kiểm soát.
- Thông tin và truyền thông.
- Giám sát.

1.1.1.5 Các hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ :

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu chỉ có thể hạn chế tối đa các sai phạm chứ không thể đảm bảo rủi ro, gian lận và sai sót không xảy ra. Những hạn chế vốn có của KSNB bao gồm :

- KSNB khó ngăn chặn được gian lận và sai sót của người quản lý cấp cao. Các thủ tục kiểm soát là do người quản lý đặt ra, nó chỉ kiểm tra việc gian lận và sai sót của nhân viên. Khi người quản lý cấp cao cố tình gian lận, họ có thể tìm cách bỏ qua các thủ tục kiểm soát cần thiết.

- Bất kỳ một hoạt động kiểm soát nào của KSNB cũng phụ thuộc vào yếu tố con người. Con người là nhân tố gây ra sai sót từ những hạn chế xuất phát từ bản thân như: vô ý, bất cẩn, sao lãng, đánh giá hay ước lượng sai, hiểu sai chỉ dẫn của cấp trên hoặc báo cáo của cấp dưới.

- Sự gian lận của nhân viên thông qua sự thông đồng với nhau hay với các bộ phận bên ngoài tổ chức;

- Nhà quản lý lạm quyền : Nhà quản lý bỏ qua các quy định kiểm soát trong quá trình thực hiện nghiệp vụ có thể dẫn đến việc không kiểm soát được các rủi ro và làm cho môi trường kiểm soát trở nên yếu kém.

- Hoạt động kiểm soát chỉ tập trung vào các sai phạm dự kiến, do đó khi xảy ra các sai phạm bất thường thì thủ tục kiểm soát trở nên kém hữu hiệu thậm chí vô hiệu.

- Chi phí thực hiện hoạt động kiểm soát phải nhỏ hơn giá trị thiệt hại ước tính do sai sót hay gian lận xảy ra.

- Những thay đổi của tổ chức, thay đổi quan điểm quản lý và điều kiện hoạt động có thể dẫn đến những thủ tục kiểm soát không phù hợp.

Tóm lại, KSNB cung cấp một sự đảm bảo hợp lý chứ không phải đảm bảo tuyệt đối các mục tiêu được thực hiện. KSNB chỉ có thể ngăn ngừa và phát hiện những sai sót, gian lận nhưng không thể đảm bảo là chúng không xảy ra. Chính vì vậy, một hệ thống KSNB hữu hiệu đến đâu cũng đều tồn tại rủi ro nhất định. Vấn đề là người quản lý đã nhận biết, đánh giá và giới hạn chúng trong mức độ chấp nhận được.

1.1.2 Sự hình thành hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại

1.1.2.1 *Khái niệm ngân hàng thương mại:*

“Ngân hàng thương mại là loại ngân hàng giao dịch trực tiếp với các tổ chức kinh tế và cá nhân bằng cách huy động vốn rồi sử dụng vốn đó để cho vay, chiết khấu, cung cấp các phương tiện thanh toán và cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho các đối tượng trên”⁽¹²⁾

1.1.2.2 *Vai trò, chức năng của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế*⁽¹³⁾

Xét về mọi mặt thì ngày nay NHTM là loại tổ chức trung gian tài chính quan trọng nhất phục vụ công chúng.

Việc các ngân hàng thương mại nắm giữ tài sản nhiều hơn mọi định chế tài chính khác, hoặc các ngân hàng tương trưng cho một gạch nối thiết yếu để chuyển các chính sách kinh tế của chính phủ – đặc biệt là chính sách tiền tệ – đến các thành phần còn lại của nền kinh tế là minh chứng đầu tiên thể hiện vai trò này của ngân hàng.

Mặt khác, tiền gửi ngân hàng là một trong những thành phần lớn nhất của nguồn cung tiền cho nền kinh tế và những thay đổi về cung tiền có quan hệ chặt chẽ đến sự thay đổi hàng hóa, giá cả dịch vụ, còn tín dụng Ngân hàng và các dịch vụ Ngân hàng là nhu cầu thiết yếu của tất cả các chủ thể kinh tế, nó tạo ra khả năng thực hiện toàn bộ quá trình kinh tế. Chính quyền cũng dựa vào ngân hàng như nguồn tín dụng khi thâm hụt nguồn chi tiêu. Ngân hàng còn là nguồn lực chính trong các thị trường trái phiếu, cổ phiếu.

Vai trò này có được là do ngân hàng thương mại thực hiện các chức năng quan trọng sau:

Tạo tiền và hủy tiền: đây là khả năng có thể nói là riêng có của ngân hàng thương mại. Chức năng này được thực hiện thông qua hoạt động đầu tư và tín dụng của ngân hàng thương mại trong mối quan hệ với Ngân hàng Trung ương. Nếu ngân hàng thương mại không tạo được tiền để mở ra điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất thì sản xuất không thực hiện được, nguồn tích lũy từ lợi nhuận bị hạn chế, vốn có thể bị ứ đọng. Trong trường hợp khác, vào thời điểm nào đó vốn thừa mà không được sử dụng, nhưng trong thời kỳ khác vốn lại thiếu và không đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

⁽¹²⁾ Quản trị Ngân hàng thương mại, TS. Trần Huy Hoàng – NXB Thống kê – năm 2003 (trang 5)

⁽¹³⁾ Giáo trình kiểm toán ngân hàng, Học viện ngân hàng – NXB Thống kê Hà Nội – năm 2002 (trang 95)

Điều quan trọng là cần kiểm soát được lượng tiền cung ứng sao cho vừa đủ yêu cầu của nền kinh tế để nền kinh tế tăng trưởng lành mạnh, tạo công ăn việc làm, ổn định giá cả.

Trung gian tín dụng : Ngân hàng thương mại huy động vốn nhàn rỗi từ công chúng, các doanh nghiệp và sử dụng vốn này cho vay để giúp các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh, giúp công chúng cải thiện đời sống.

Trung gian thanh toán : đó là việc đưa ra một cơ chế thanh toán giúp cho sự vận động của vốn khi thực hiện cơ chế thanh toán. Giữa các Ngân hàng thương mại có mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ. Cơ chế này càng ngày càng phức tạp khi việc thanh toán diễn ra giữa các vùng khác nhau trên cùng một lãnh thổ, trên thế giới...

Tạo điều kiện : để tài trợ ngoại thương qua việc cung ứng các dịch vụ ngân hàng quốc tế : Mua bán ngoại tệ, thanh toán quốc tế. Khi có ngân hàng đại lý ở nước ngoài, các ngân hàng còn có khả năng giúp cho hoạt động ngoại thương phát triển khi họ thông qua hoạt động của mình nắm bắt nhiều thông tin về các đối tác nước ngoài, tư vấn cho các doanh nghiệp trong nước.

Cung ứng các dịch vụ khác: uỷ thác, bảo quản vật có giá, tư vấn, mua bán chứng khoán giúp khách hàng...

1.1.2.3 **Rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại :**

Do tính phức tạp và khối lượng giao dịch lớn. Cùng với tính dễ biến động của tiền tệ nên trong hoạt động của mình ngân hàng thường gặp nhiều rủi ro.

Các loại rủi ro gắn liền với hoạt động ngân hàng có thể phân ra thành 2 nhóm chính : các rủi ro về sản phẩm – dịch vụ và các rủi ro về hoạt động.

Rủi ro tín dụng : Rủi ro phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay, hoặc việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng hạn. Đây là rủi ro của sản phẩm dịch vụ quan trọng nhất trong ngân hàng, nó tồn tại trong toàn bộ phần tài sản chứ không chỉ vốn vay.

Rủi ro về lãi suất : Rủi ro phát sinh trong trường hợp có sự thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng – bị lỗ do tăng chi phí ...ví dụ lãi suất thị trường thay đổi làm giảm giá trị tài sản. Hoặc phát sinh sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản Có và tài sản Nợ của ngân hàng.

Rủi ro ngoại hối : phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá và xuất hiện trạng thái hối đoái mở trong kinh doanh ngoại tệ.

Rủi ro thanh khoản : Rủi ro phát sinh khi ngân hàng không có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền gửi đồng thời của khách hàng ngay lập tức do

thiếu hụt tiền dự trữ và việc chuyển đổi các tài sản Có khác sang tiền mặt gặp khó khăn, hoặc chịu ảnh hưởng của các hợp đồng vay.

Rủi ro hoạt động ngoại bảng: mặt dù hoạt động ngoại bảng không được phản ánh vào bảng cân đối kế toán nội bảng nhưng các hoạt động này tiềm ẩn nhiều rủi ro và có thể ảnh hưởng đến trạng thái tương lai của bảng cân đối kế toán khi các tài sản ngoại bảng chuyển thành nội bảng.

Rủi ro tác nghiệp : Là rủi ro phát sinh từ những sai sót của hệ thống thông tin hoặc kiểm soát nội bộ dẫn đến thất thoát, bao gồm rủi ro an toàn chung, rủi ro giao dịch, rủi ro lạm dụng thông tin, rủi ro kiểm soát, rủi ro do các nhà quản lý không nhận được đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, rủi ro nhân sự, rủi ro hệ thống công nghệ thông tin, rủi ro thay đổi quản lý...

Để hạn chế rủi ro, Ban lãnh đạo các ngân hàng thường áp dụng nhiều biện pháp quản lý rủi ro nhằm đảm bảo có sự an toàn chung, thích đáng để đạt được mục tiêu kinh doanh. Ngoài các biện pháp mang tính chất hành chính như đặt ra các tiêu chuẩn cho việc xét cấp tín dụng, hạn mức giao dịch...hoặc sử dụng các quỹ dự phòng...ngân hàng còn sử dụng các kỹ thuật phòng chống rủi ro mang tính nghiệp vụ như thực hiện các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi... và trong khi thực hiện các nghiệp vụ này thì rủi ro khác lại nảy sinh...

1.1.2.4 **Sự cần thiết khách quan về hệ thống lý luận kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại :**

❖ Xét dưới góc độ ảnh hưởng của nền kinh tế quốc gia, hoạt động kinh doanh của NHTM có những điểm khác biệt so với các doanh nghiệp khác. Trước hết, đó là lĩnh vực kinh doanh của NHTM bao gồm tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng, những lĩnh vực này liên quan đến tất cả các ngành và mọi mặt của đời sống kinh tế – xã hội. Mặt khác, tiền tệ ngân hàng là lĩnh vực rất “nhạy cảm” nên nó đòi hỏi một sự thận trọng trong hoạt động điều hành ngân hàng để tránh những thiệt hại cho nền kinh tế xã hội. Đối tượng kinh doanh của ngân hàng là tiền tệ mà tiền tệ là một công cụ được Nhà nước sử dụng để quản lý vĩ mô nền kinh tế, nó quyết định đến sự phát triển và suy thoái của cả một nền kinh tế, do đó nó được Nhà nước kiểm soát rất chặt chẽ.

❖ Xét dưới góc độ hoạt động nghiệp vụ ngân hàng, những đặc điểm của hoạt động ngân hàng ảnh hưởng đến việc thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ như sau:⁽¹⁴⁾

- NHTM thường có số lượng lớn các nghiệp vụ và giao dịch trực tiếp bằng tiền mặt, chứng từ có giá. Điều này dẫn đến rủi ro về thất thoát tài sản và gian lận cả trong công việc bảo quản tài sản và thực hiện giao dịch. Do đó,

⁽¹⁴⁾ Giáo trình kiểm toán ngân hàng – Học viện ngân hàng TP.HCM, năm 2002 (trang 99)

các ngân hàng thường thiết lập những qui trình hoạt động và kế toán thống nhất, hạn chế quyền hạn cá nhân và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu.

- NHTM thường có số lượng lớn các nghiệp vụ và giao dịch cả về số lượng lẫn giá trị. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải thiết lập hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ phức tạp cùng với việc áp dụng công nghệ thông tin hiện đại trong xử lý nghiệp vụ.

- NHTM thường có mạng lưới hoạt động rộng lớn nhiều chi nhánh và phòng giao dịch trải khắp quốc gia, phân tán về mặt địa lý. Điều này đòi hỏi việc phân cấp trách nhiệm và quyền hạn lớn trong chức năng kế toán và giám sát nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ hệ thống kế toán và kiểm soát thống nhất. Ngoài ra, đặc điểm này cũng ảnh hưởng đáng kể đến yếu tố thông tin và truyền thông trong toàn hệ thống của ngân hàng.

- Các NHTM thường phải tuân thủ chặt chẽ các qui định về pháp lý trong hoạt động. Các qui định này cũng thường xuyên được thay đổi và điều chỉnh.

1.1.3 Hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ ngân hàng theo báo cáo Balse

:

Ủy ban Balse là uỷ ban về hoạt động giám sát ngân hàng (Balse Committee on Banking Supervision) là một uỷ ban gồm nhiều tổ chức thanh tra ngân hàng do các Thống đốc ngân hàng trung ương của 10 quốc gia thành lập vào cuối năm 1974. Ủy ban này gồm những đại diện cấp cao của các cơ quan thanh tra ngân hàng và Ngân hàng Trung ương của Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật, Luxembourg, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương Quốc Anh, Hoa Kỳ. Ủy ban thường tổ chức họp tại Ngân hàng thanh toán quốc tế ở Balse, là nơi đặt trụ sở của ban chấp hành. ⁽¹⁶⁾

Vào thập niên 1990, nhiều ngân hàng thế giới lâm vào tình trạng khủng hoảng và bị những tổn thất đáng kể trong hoạt động kinh doanh. Trước tình trạng đó, Ủy ban Balse cùng với các thanh tra ngân hàng từ nhiều nơi trên thế giới đã tổ chức các cuộc nghiên cứu, khảo sát và kết quả đã chỉ ra rằng những tổn thất này nguyên nhân là do ngân hàng đã không duy trì được hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả. Ủy ban Balse đã phát hành tài liệu ***Khuôn khổ cho Hệ Thống Kiểm Soát Nội Bộ trong các Ngân hàng*** ⁽¹⁷⁾. Khuôn khổ kiểm soát nội bộ trong tài liệu này được thiết kế cho các ngân hàng quốc tế, nội dung nhất quán với báo cáo của COSO về Kiểm soát nội bộ.

⁽¹⁶⁾ <http://www.bis.org>

⁽¹⁷⁾ Framework for Internal Control In Banking Organisations – Balse Committee 1998.

Hệ thống lý luận về kiểm soát nội bộ ngân hàng theo báo cáo Balse gồm 02 phần:

1.1.3.1 *Mục tiêu và vai trò của các nguyên tắc kiểm soát nội bộ ngân hàng:*⁽¹⁸⁾

Theo Balse : “ Kiểm soát nội bộ là quá trình được thực hiện bởi Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể nhân viên. Đó không chỉ là một thủ tục hoặc một chính sách được thực hiện tại một thời điểm nào đó, mà còn tiếp diễn ở tất cả các cấp trong ngân hàng. Hội đồng quản trị và Ban điều hành thiết lập môi trường văn hóa tạo thuận lợi cho quá trình kiểm soát nội bộ được hiệu quả và việc theo dõi sự hiệu quả đó được diễn ra liên tục. Mỗi cá nhân trong một tổ chức phải tham gia vào quá trình đó. Những mục tiêu chủ yếu của quá trình kiểm soát nội bộ có thể được phân loại như sau:

- Những hoạt động có hữu hiệu và hiệu quả (mục tiêu hoạt động);
- Sự đáng tin cậy, đầy đủ và kịp thời của các thông tin quản trị và tài chính (mục tiêu thông tin);
- Tuân thủ các qui định và luật hiện hành (mục tiêu tuân thủ).

Mục tiêu hoạt động của kiểm soát nội bộ đi đôi với sự hữu hiệu và hiệu quả của ngân hàng trong việc sử dụng tài sản và những nguồn lực khác để ngân hàng không bị lỗ. Tiến trình kiểm soát nội bộ cũng tìm kiếm sự chắc chắn rằng nhân sự trong tổ chức làm việc để đạt được sự hiệu quả và toàn vẹn, hạn chế chi phí.

Mục tiêu thông tin là kịp thời, đáng tin cậy, những báo cáo có liên quan cần thiết cho việc đưa ra quyết định trong tổ chức ngân hàng. Chúng cũng chỉ ra sự cần thiết của những tài khoản định kỳ đáng tin cậy, những báo cáo tài chính và báo cáo cho cổ đông, cho những nhà giám sát và các đối tác bên ngoài. Thông tin cung cấp cho các nhà quản lý, hội đồng quản trị, cổ đông và những nhà giám sát phải hiệu quả, đúng đắn mà những người nhận có thể dựa trên thông tin đó để ra quyết định

Mục tiêu tuân thủ đảm bảo chắc chắn rằng tất cả hoạt động kinh doanh của ngân hàng phải theo đúng các qui định của pháp luật, yêu cầu của ngân hàng nhà nước, và các chính sách và thủ tục của tổ chức. Mục tiêu này nhằm để bảo vệ quyền lợi và danh tiếng của ngân hàng.

1.1.3.2 *Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ ngân hàng:*⁽¹⁹⁾

⁽¹⁸⁾ Framework for Internal Control In Banking Organisations – Balse Committee 1998.

⁽¹⁹⁾ Framework for Internal Control In Banking Organisations – Balse Committee 1998.

Balse đề ra 13 nguyên tắc thiết kế và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng. Về cơ bản, các nguyên tắc này tương tự như các yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO. Cụ thể như sau :

Giám sát điều hành và văn hóa kiểm soát :

(1) Nguyên tắc 1:

Hội đồng quản trị có trách nhiệm xét duyệt và kiểm tra định kỳ toàn bộ chiến lược kinh doanh và những chính sách quan trọng của ngân hàng, hiểu rõ những rủi ro trọng yếu của ngân hàng, xây dựng những mức độ có thể chấp nhận được đối với các rủi ro này và đảm bảo rằng Ban điều hành đã thực hiện các công việc cần thiết để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm tra những rủi ro này; xét duyệt cơ cấu tổ chức; đảm bảo rằng Ban điều hành đang giám sát sự hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm sau cùng về việc thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ và hiệu quả.

(2) Nguyên tắc 2:

Ban điều hành chịu trách nhiệm thực hiện những chiến lược và chính sách mà Hội đồng quản trị đã phê duyệt; nâng cao việc xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát những rủi ro phát sinh trong hoạt động của ngân hàng; duy trì một cơ cấu tổ chức trong đó có sự phân công rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn và các mối quan hệ giữa các bộ phận; đảm bảo rằng đã thực hiện nhiệm vụ một cách hiệu quả; thiết lập những chính sách kiểm soát nội bộ thích hợp; kiểm tra sự đầy đủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

(3) Nguyên tắc 3:

Hội đồng quản trị và Ban điều hành chịu trách nhiệm nâng cao đạo đức và tính liêm chính, thiết lập văn hóa trong đó nhấn mạnh và làm cho tất cả nhân viên thấy rõ tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ. Tất cả nhân viên ngân hàng cần hiểu rõ vai trò của mình trong quá trình kiểm soát nội bộ và thực sự tham gia vào quá trình đó.

Nhận biết và đánh giá rủi ro :

(4) Nguyên tắc 4:

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi rằng phải nhận biết và đánh giá liên tục những rủi ro trọng yếu có thể ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch của ngân hàng. Sự đánh giá này phải bao trùm tất cả các rủi ro hoạt động của ngân hàng (rủi ro tín dụng, rủi ro chính sách quốc gia, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro vận hành, rủi ro pháp lý và rủi ro thương hiệu). Kiểm soát nội bộ cần xem lại những rủi ro chưa được kiểm soát trước nay cũng như mối phát sinh.

Hoạt động kiểm soát và sự phân công, phân nhiệm :

(5) Nguyên tắc 5:

Hoạt động kiểm soát phải là một công việc quan trọng trong các hoạt động hàng ngày của ngân hàng. Một hệ thống kiểm soát hiệu quả đòi hỏi thiết lập một cơ cấu kiểm soát thích hợp, trong đó sự kiểm soát được xác định ở mỗi mức độ hoạt động. Những điều này bao gồm kiểm tra ở mức độ cao nhất, kiểm tra hoạt động đối với các bộ phận, phòng ban khác nhau, kiểm kê, kiểm tra sự tuân thủ những quy định ban hành và theo dõi sự không tuân thủ; một hệ thống đã được phê duyệt; một hệ thống kiểm tra và đối chiếu.

(6) Nguyên tắc 6:

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi phân công hợp lý, các công việc của nhân viên không mâu thuẫn với nhau. Những xung đột về quyền lợi phải được nhận biết, giảm thiểu tối đa và tùy thuộc vào sự kiểm soát độc lập và thận trọng.

Thông tin và truyền thông

(7) Nguyên tắc 7:

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi có dữ liệu đầy đủ và tổng hợp về sự tuân thủ, về tình hình hoạt động và tình hình tài chính, cũng như những thông tin về thị trường bên ngoài có thể ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định. Thông tin đáng tin cậy, kịp thời, có thể sử dụng được và trình bày theo biểu mẫu.

(8) Nguyên tắc 8:

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi một hệ thống thông tin đáng tin cậy, có thể đáp ứng cho hầu hết các hoạt động chủ yếu của ngân hàng. Hệ thống này phải lưu trữ và sử dụng dữ liệu bằng máy tính, an toàn, được theo dõi độc lập và được kiểm tra đột xuất, đầy đủ.

(9) Nguyên tắc 9:

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi kênh trao đổi thông tin hiệu quả để đảm bảo bằng tất cả nhân viên đã hiểu đầy đủ và tuân thủ triệt để các chính sách và các thủ tục có liên quan đến trách nhiệm và nhiệm vụ của họ và đảm bảo rằng những thông tin cần thiết khác cũng được phổ biến đến các nhân viên khác có liên quan.

Giám sát và sửa chữa những sai sót :

(10) Nguyên tắc 10:

Hiệu quả toàn diện của hệ thống kiểm soát nội bộ là việc theo dõi, kiểm tra phải liên tục. Việc theo dõi những rủi ro trọng yếu phải là công việc hàng ngày của ngân hàng, cũng như là việc đánh giá định kỳ của bộ phận kinh doanh và kiểm toán nội bộ.

(11) Nguyên tắc 11:

Phải có kiểm toán nội bộ toàn diện, hiệu quả và được thực hiện bởi những người có năng lực, đào tạo thích hợp để có thể làm việc độc lập. Công việc kiểm toán nội bộ, cũng là việc theo dõi hệ thống kiểm soát nội bộ, phải được báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và Ban điều hành.

(12) Nguyên tắc 12:

Những sai sót của hệ thống kiểm soát được phát hiện bởi bộ phận kinh doanh, kiểm toán nội bộ, hoặc các nhân viên khác thì phải được báo cáo kịp thời cho cấp quản lý thích hợp và ghi nhận ngay lập tức. Những sai sót trọng yếu của kiểm soát nội bộ phải được báo cáo cho Ban điều hành và Hội đồng quản trị.

Những sai sót của hệ thống kiểm soát được phát hiện bởi bộ phận kinh doanh, kiểm toán nội bộ, hoặc các nhân viên khác thì phải được báo cáo kịp thời cho cấp quản lý thích hợp và ghi nhận ngay lập tức. Những sai sót trọng yếu của kiểm soát nội bộ phải được báo cáo cho Ban điều hành và Hội đồng quản trị.

(13) Nguyên tắc 13:

Các bộ thanh tra ngân hàng đòi hỏi tất cả các ngân hàng cần có hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả, phù hợp với bản chất, sự phức tạp, rủi ro vốn có hoạt động ngân hàng và thích nghi được với sự thay đổi môi trường, điều kiện của ngân hàng. Các thanh tra sẽ xác định hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng có hiệu quả và đầy đủ không, khi đó các thanh tra ngân hàng sẽ đưa ra cách xử lý thích hợp.

1.1.3.3 Thực tiễn vận dụng lý luận về kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại tại một số nước trên thế giới :

Song song với sự tồn tại các lý luận chung về kiểm soát nội bộ từ giai đoạn tiền COSO năm 1997, một số ngân hàng thương mại và viện nghiên cứu tài chính, tiền tệ thế giới cũng đã soạn thảo những nguyên tắc, hướng dẫn về kiểm soát nội bộ trong các NHTM, tổ chức tài chính. Nổi bật là :

- Ngân hàng Bank of England đã cho ra đời tài liệu mang tựa đề “Banks Internal Control and the Section 39 Process” vào tháng 02/1997
- Chính phủ Pháp đã ban hành “Chỉ thị 97 – 02 ngày 21/02/1997 về kiểm soát nội bộ trong các tổ chức tín dụng: (France: Directive 97 – 02 of February 21, 1997 on Internal Control in Credit Institutions);

- Viện tiền tệ Châu Âu (*European Monetary Institute*) đã công bố tài liệu về “Hệ thống kiểm soát nội bộ của các tổ chức tín dụng” (*Internal Control Systems of Credit Institutions*) vào tháng 07/1997.

- Tài liệu quản lý rủi ro trong các ngân hàng – Kiểm soát nội bộ và tuân thủ khuôn khổ về Hệ thống kiểm soát nội bộ trong các Ngân hàng do Ngân hàng Bangladesh ban hành (*Managing Core Risks in banking : Internal Control and Compliance Framework for Internal Control in Banking Organisations – Bangladesh Bank 2002.*)

- Tài liệu kiểm soát nội bộ : Sổ tay kiểm toán viên do Bộ kiểm soát tiền tệ – Hoa kỳ ban hành áp dụng cho hoạt động giám sát ngân hàng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng. (*Intenal Control : Comptroller’s Handbook, January 2001 – Comptroller of the Currency, Administrator of National Banks.*)

- Malta Fiancial Services Authority – một tổ chức được thành lập từ tháng 10/2002 với chức năng điều chỉnh và giám sát hoạt động của các ngân hàng tại Malta – Một nước thuộc Địa Trung Hải đã ban hành một bản thông báo về hệ thống kiểm soát nội bộ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động theo Đạo luật ngân hàng 1994 (*Banking Notice : Notice on the Internal Cotrol Systems in Credit Institutions authorised under the Banking Act 1994 – Malta Finacial Services Authority*)

Nhìn chung, nội dung của các tài liệu này là sự kết hợp hài hoà giữa báo cáo của Balse và COSO về kiểm soát nội bộ

Tại các nước, hệ thống giám sát ngân hàng (bank supervision) trực thuộc ngân hàng trung ương hoặc Bộ Tài Chính hoặc một cơ quan độc lập được thiết lập để giám sát hoạt động của các NHTM, các tổ chức tài chính nhằm đối phó với các cuộc khủng hoảng tài chính, các biến động kinh tế và chính trị ảnh hưởng đến hoạt động tài chính ngân hàng. Hoạt động giám sát ngân hàng trên phương diện giám sát tính tuân thủ, tập trung vào việc đánh giá hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát rủi ro của các NHTM. Dù hình thức của hệ thống giám sát ngân hàng của các quốc gia có sự khác biệt, nội dung và phương pháp thanh tra ngân hàng cũng đều tập trung vào mục tiêu kiểm soát hoạt động của NHTM, và trong đó một trong những trọng tâm là hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM.

□ Một số bài học kinh nghiệm do kiểm soát nội bộ không hiệu quả trong các NHTM ở một số nước trên thế giới :

Ủy ban Baise đã tổng hợp một số nguyên nhân do sự yếu kém trong hệ thống kiểm soát nội bộ dẫn đến những thất bại trong hoạt động ngân hàng.

Thứ nhất, một hệ thống kiểm soát nội bộ không hiệu quả làm cho ngân hàng bị lỗ nghiêm trọng là do tầm nhìn của nhà quản trị và văn hóa kiểm soát. Nhà quản trị cấp cao quyết định dựa trên ý kiến chủ quan của mình đồng thời nhà quản trị cũng tự tin vào khả năng ra quyết định của mình là đúng. Việc điều hành thiếu tập trung, buông lỏng kiểm soát, thiếu sự chỉ đạo và giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành hay thiếu việc phân định trách nhiệm, vai trò quản lý rõ ràng.

Ví dụ : Barings, PLC : Ngày 26/02/1995, Ngân hàng Barings PLC (Anh) đã tuyên bố phá sản sau 233 năm tồn tại. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến vụ phá sản này là do giám đốc chi nhánh ngân hàng Barings tại Singapore – Leeson. Anh này đã tự ý đầu tư 7 tỷ đô la vào hợp đồng trao đổi có kỳ hạn theo chỉ số Nikkei trên thị trường chứng khoán Nhật Bản. Do dự báo sai về thị trường, Barings đã bị tổn thất 1,3 tỷ đô la. Sai lầm của ngân hàng ở chỗ cho Leeson kiêm nhiệm cả hai chức năng : kinh doanh và hậu kinh doanh (kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh tuân thủ tuyệt đối các hướng dẫn về chính sách kinh doanh của ngân hàng). Leeson đã quá tự tin vào khả năng kinh doanh của mình và lợi dụng việc được tập trung quyền lực quá mức giới hạn nên đã gây ra tổn thất trên. Bài học về sự phá sản của Barings cảnh báo tất cả các ngân hàng trên thế giới về tổn thất lớn có thể gây ra do sự lỏng lẻo trong công tác quản lý, giám sát, điều hành và phân định chức năng công việc.

Thứ hai là nhận dạng và đánh giá rủi ro : Nhà quản trị không kịp thời nhận dạng được các rủi ro do môi trường kinh doanh thay đổi. Việc nhận dạng và đánh giá rủi ro không đầy đủ cũng là nguyên nhân gây ra thua lỗ.

Thứ ba là kiểm soát hoạt động và phân chia trách nhiệm : Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi phân công hợp lý, các công việc của nhân viên không mâu thuẫn với nhau. Những xung đột về quyền lợi phải được nhận biết, giảm thiểu tối đa và tùy thuộc vào sự kiểm soát độc lập và thận trọng.

Thứ tư là thông tin và truyền thông : một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi hệ thống thông tin đáng tin cậy, có thể đáp ứng cho hầu hết các hoạt động chủ yếu của ngân hàng. Hệ thống này phải lưu trữ và sử dụng dữ liệu bằng máy tính, an toàn, được theo dõi độc lập và được kiểm tra đột xuất, đầy đủ. Việc gian lận thông tin của nhân viên ngân hàng sẽ dẫn đến những tổn thất không thể lường trước được.

Ví dụ: Daiwa Bank Limited, Nhật Bản và Daiwa Bank Trust Company New York : Là ngân hàng lớn thứ 12 của Nhật Bản. Ngày 26/09/1995, ngân hàng đã thông báo Toshihide Igushu – phụ trách kinh doanh ngân hàng tại New York đã gây tổn thất 1,1 tỷ đô la trị giá bằng 1/7 tổng số vốn của ngân hàng. Nghiêm trọng hơn, Igushu đã che dấu vào báo cáo sai sự thật về hoạt động kinh doanh trong suốt 11 năm bắt đầu từ năm 1984. Mặc dù cục dự trữ liên bang Mỹ đã thanh tra ngân hàng trong các năm 1992 – 1993 và khuyến cáo về hệ thống kiểm soát lỏng lẻo của ngân hàng song không được ban lãnh đạo ngân hàng chú ý. Kết cục là chi nhánh của ngân hàng tại New York phải đóng cửa với lời cảnh báo về hoạt động ngân hàng không an toàn, không lành mạnh và vi phạm pháp luật.

Thứ năm là giám sát và sửa chữa những sai sót : kiểm soát nội bộ hiệu quả đòi hỏi việc theo dõi, kiểm tra phải liên tục, kiểm tra hàng ngày cũng như

đánh giá định kỳ của bộ phận kinh doanh và kiểm toán nội bộ. Những sai sót được phát hiện bởi nhân viên hoặc kiểm soát nội bộ phải báo cáo kịp thời cho cấp quản lý thích hợp.

1.2 TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1 Tín dụng và vai trò của nghiệp vụ tín dụng trong ngân hàng thương mại

1.2.1.1 *Khái niệm về tín dụng:*

Tín dụng là một loại giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay (ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó, bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên vay khi đến hạn thanh toán. ⁽²⁰⁾

1.2.1.2 *Các loại hình tín dụng ngân hàng :*

Về cơ bản hoạt động tín dụng ngân hàng bao gồm các loại hình cho vay sau: ⁽²¹⁾

- Cho vay (Loans)
- Chiết khấu (Discount)
- Cho thuê tài chính (Financial Leasing)
- Bảo lãnh ngân hàng (Bank Guarantee)
- Nghiệp vụ bao thanh toán (Factoring).

1.2.1.3 *Vai trò của nghiệp vụ tín dụng ngân hàng :*

Nghiệp vụ tín dụng là một nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng và rủi ro trong kinh doanh cũng chủ yếu tập trung ở lĩnh vực này, sau đó là các nghiệp vụ kinh doanh giao dịch và các nghiệp vụ khác.

Về mặt tài chính, đây là nghiệp vụ tạo thành bộ phận chủ yếu và quan trọng của Tài sản Có của NHTM. Những yếu kém trong nghiệp vụ này sẽ làm cho tình hình tài chính của NHTM bị đe dọa.

Về mặt kinh doanh, cho vay là nghiệp vụ sử dụng vốn quan trọng nhất do nó luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu nhập của ngân hàng. Vì hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại là kinh doanh tiền tệ tức huy động vốn tiền tệ từ bên ngoài và sử dụng vốn huy động để kinh doanh tạo ra lợi

⁽²⁰⁾ Tín dụng ngân hàng, Chủ biên : TS.Hồ Diệu – NXB Thống kê năm 2003 (trang 19)

⁽²¹⁾ Xem **phụ lục 2 - Các định nghĩa về các loại hình tín dụng**

nhuận từ thu nhập lãi chênh lệch đầu ra và chi phí huy động vốn đầu vào nên ngân hàng luôn phải tính toán việc sử dụng vốn sao cho hiệu quả nhất. Nghiệp vụ cho vay không những đem lại thu nhập về tiền lãi cho ngân hàng mà còn là tiền đề kéo theo các dịch vụ khác của ngân hàng phát triển như : thanh toán quốc tế thông qua nghiệp vụ tài trợ ngoại thương, thẻ thanh toán và các giao dịch tài khoản tiền gửi.

Đối với xã hội, hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại còn có vai trò rất to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội thông qua việc cung ứng một khối lượng vốn lớn cho nền kinh tế nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư, tạo việc làm, hỗ trợ tiêu dùng và nhu cầu làm nhà ở cho dân cư.

1.2.2 Rủi ro tín dụng :

1.2.2.1 *Rủi ro tín dụng :*

Dù đã có nhiều cải cách trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, rủi ro tín dụng vẫn là nguyên nhân gây ra phá sản ngân hàng.

Rủi ro tín dụng gây hậu quả rất nghiêm trọng, do đó điều quan trọng là phải thực hiện việc đánh giá toàn diện năng lực quản trị của ngân hàng liên quan đến việc nhận định, điều hành, giám sát, kiểm tra, củng cố và thu hồi nợ. Quản trị rủi ro tín dụng gồm cả việc đánh giá chính sách và triển khai thực hiện của ngân hàng. Việc đánh giá cũng nhằm xác định các thông tin tài chính đầy đủ do khách hàng cung cấp để ngân hàng sử dụng làm cơ sở cho việc mở rộng tín dụng, cũng như đánh giá định kỳ về tình hình biến đổi rủi ro.

Có nhiều định nghĩa về rủi ro tín dụng nhưng chúng ta có thể rút ra các nội dung cơ bản về rủi ro tín dụng như sau:

- Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu hồi được đầy đủ cả vốn gốc và lãi của khoản vay hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn đã thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng vay.

- Rủi ro tín dụng bắt nguồn từ sự yếu kém về tài chính của khách hàng, các tác động bất thường của môi trường kinh doanh, sự giảm sút giá trị của tài sản đảm bảo cho khoản vay và các nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan khác.

- Rủi ro tín dụng phát sinh cao sẽ ảnh hưởng đến sự an toàn về tài chính của ngân hàng dẫn đến phát sinh rủi ro thanh khoản của ngân hàng do không thu hồi kịp tiền để thanh toán các khoản vốn huy động phải trả đến hạn và có thể khiến cho ngân hàng bị sụp đổ, phá sản.

1.2.2.2 *Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng :*

□ **Nguyên nhân khách quan:**

- Môi trường kinh doanh biến động ảnh hưởng đến khả năng tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng. Bên cạnh đó, thực lực về tài chính của khách hàng kém và ỷ lại, chậm thích nghi với môi trường.

- Khách hàng không có kế hoạch kinh doanh tốt, cụ thể, rõ ràng và hợp lý, không dự báo trước đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng như thị trường, chi phí, cạnh tranh, nguồn lực...Nói chung, thực lực của khách hàng kém.

- Do tư cách của người vay kém, khách hàng không có phẩm chất tốt, gian lận.

- Môi trường pháp lý, kinh tế vĩ mô chưa hoàn chỉnh

- Thiếu thông tin kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

- Tài sản đảm bảo do ngân hàng nắm giữ bị giảm sút giá trị

- Các nguyên nhân khác về sự thay đổi điều kiện kinh doanh, bộ máy quản lý, tình trạng gia đình của khách hàng vay, nguồn thu nhập, thiên tai, hỏa hoạn.

- ...

□ Nguyên nhân chủ quan:

- Do chính sách của người điều hành ngân hàng muốn tăng chỉ tiêu dư nợ mà không thực hiện đầy đủ các bước kiểm soát khi cho vay.

- Do năng lực và trình độ của cán bộ tín dụng yếu kém

- Nhân viên tín dụng không tìm hiểu kỹ và không đánh giá được tư cách khách hàng

- Thông tin về khoản vay thu thập không đầy đủ dẫn đến cho vay sai mục đích. Không phân tích rõ môi trường kinh doanh của khách hàng, nguồn thu nhập, tài sản đảm bảo...

- Không hiểu rõ nhu cầu của khách hàng vay, không cơ cấu khoản vay cho phù hợp với luồng tiền của họ do không hiểu luồng tiền của khách hàng vay...

- Qui trình tín dụng không đầy đủ và chặt chẽ, để sơ hở các yếu tố pháp lý trên hợp đồng vay gây bất lợi cho ngân hàng

- Sự gian lận của nhân viên tín dụng, thông đồng với khách hàng.

- Quản lý khoản cho vay kém, không thường xuyên kiểm tra, giám sát, từ đó không phát hiện kịp thời những dấu hiệu có vấn đề.

1.2.3 Kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng ngân hàng và quản lý rủi ro tín dụng:

Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng hữu hiệu và hiệu quả sẽ kiểm soát và ngăn ngừa được các nguyên nhân chủ quan dẫn đến rủi

ro tín dụng. Muốn vậy, ngân hàng thương mại trước tiên cần có những biện pháp sau:

1.2.3.1 *Xây dựng mô hình tổ chức kiểm tra kiểm soát:* ⁽²²⁾

Ban điều hành cấp cao nhất của Ngân hàng cần phải ý thức rõ tầm quan trọng của việc kiểm soát rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng và thực hiện xem xét định kỳ các chiến lược, chính sách này.

Hội đồng quản trị và ban điều hành ngân hàng phải xác định rõ mục tiêu tăng trưởng tín dụng trong từng thời kỳ và phổ biến chính sách phát triển tín dụng đến cấp thực hiện nghiệp vụ.

Ban điều hành cao nhất ngân hàng luôn chú trọng đến việc hoàn thiện chính sách tín dụng và quy trình tín dụng và phổ biến đầy đủ, kịp thời đến từng đối tượng có liên quan.

Ngân hàng nên có bộ phận riêng biệt để quản lý thường xuyên những danh mục chứa đựng những rủi ro tín dụng khác nhau.

Ngân hàng nên có bộ phận để giám sát tổng thể thành phần và chất lượng của danh mục đầu tư tín dụng.

1.2.3.2 *Thiết lập quy trình tín dụng chặt chẽ:* ⁽²³⁾

Bất kỳ một nghiệp vụ kinh doanh nào cũng có quy trình riêng của nó, nghiệp vụ tín dụng cũng vậy. Mỗi ngân hàng thương mại cần căn cứ vào đặc điểm kinh doanh, qui định của Nhà nước cũng như qui định riêng của Ngân hàng để thiết kế qui định tín dụng hợp lý, đảm bảo được sự liên hoàn, phối hợp nghiệp vụ. Việc xây dựng quy trình tín dụng hợp lý sẽ có tác dụng sau:

- Dựa trên quy trình tín dụng, ngân hàng sẽ tổ chức bộ máy hoạt động tín dụng phù hợp. Trong đó, nhiệm vụ, chức năng của các phòng ban trong hoạt động tín dụng được xác định rõ ràng.

- Dựa trên quy trình tín dụng, ngân hàng sẽ thiết lập các thủ tục hành chính phù hợp với các quy định của pháp luật và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh

- Quy trình tín dụng được NHTM cụ thể hóa thành cẩm nang, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống nhất trong toàn ngân hàng về việc thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Nhờ đó người thực hiện nghiệp vụ hiểu được vai trò, vị trí và trách nhiệm của mình để có thái độ đúng đắn trong công việc.

⁽²²⁾ Xem Phụ lục 03 – Sơ đồ tổ chức một ngân hàng thương mại cổ phần

⁽²³⁾ Xem Phụ lục 04 – Quy trình tín dụng cơ bản

- Quy trình tín dụng là cơ sở để kiểm soát quá trình cấp tín dụng và điều chỉnh chính sách tín dụng của ngân hàng, giúp nhà quản trị có thể phát hiện những khâu, những quy định cần điều chỉnh và kiểm soát được các rủi ro khi cấp tín dụng.

1.2.3.3 *Thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ tín dụng và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả :*

□ *Các nguyên tắc chung về thiết kế hệ thống KSNB đối với nghiệp vụ tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng : ⁽²⁴⁾*

- Chu trình xét duyệt tín dụng, giám sát tín dụng được thực hiện đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, ngăn ngừa kịp thời những thiếu sót trong hệ thống xử lý.
- Các dữ liệu cần thiết được thu thập, chuyển giao và xử lý một cách đầy đủ, chính xác kịp thời giúp cho việc ra quyết định tín dụng có chất lượng cao.
- Rủi ro tín dụng được quản lý chặt chẽ nhằm ngăn ngừa thất thoát tài sản và có dự phòng rủi ro hợp lý.
- Tài liệu, hồ sơ, các tài sản liên quan đến nghiệp vụ được đảm bảo an toàn

Dựa trên các nguyên tắc chung về thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ để thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả, ngăn ngừa và quản lý được rủi ro tín dụng cần phải được thiết kế qua các khâu sau:

➤ *Quá trình xử lý nghiệp vụ tín dụng phát sinh và giải ngân :*

- Kiểm soát thủ tục giấy đề nghị vay vốn nhằm đảm bảo rằng mọi hồ sơ đề nghị vay vốn của khách hàng đều được cấp thẩm quyền theo dõi chặt chẽ để ghi nhận việc phân công cho nhân viên tín dụng hoặc nhóm thẩm định thích hợp thực hiện thẩm định khoản vay.
- Kiểm soát việc thực hiện tiêu chuẩn cho vay nhằm đảm bảo rằng việc đề xuất cho vay tuân theo đúng tiêu chuẩn và các điều kiện cấp tín dụng;
- Kiểm soát việc thực hiện phân tích thông tin tín dụng nhằm đảm bảo thông tin tín dụng được trình bày trung thực, chính xác và được phân tích khách quan, cẩn trọng để làm cơ sở cho cấp xét duyệt quyết định cho vay;
- Kiểm soát kết quả định giá tài sản đảm bảo và xem xét tính hợp lệ của hồ sơ tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo rằng việc định giá đã được tiến hành trên cơ sở các căn cứ định giá do Ngân hàng đề ra và tài sản đảm bảo đủ tiêu chuẩn nhận thế chấp, cầm cố, bảo lãnh;

⁽²⁴⁾ Giáo trình kiểm toán ngân hàng – Học viện ngân hàng TP.HCM, năm 2002 (trang 110)

- Kiểm soát thực hiện quyền phán quyết tín dụng nhằm đảm bảo việc xét duyệt cấp tín dụng là đúng thẩm quyền và nằm trong hạn mức xét duyệt đã được phê chuẩn bởi cấp điều hành cao nhất của Ngân hàng;

- Kiểm soát việc thực hiện các thủ tục pháp lý đối với tài sản đảm bảo và hợp đồng tín dụng nhằm đảm bảo rằng các thủ tục pháp lý đã được tiến hành đầy đủ và không có sự sơ hở nào về mặt pháp lý có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

- Kiểm soát thực hiện hạn mức tín dụng đã được duyệt nhằm đảm bảo rằng việc giải ngân là hợp lệ vì nằm trong hạn mức tín dụng đã được duyệt và phù hợp với các điều kiện giải ngân đã xác định khi xét duyệt cấp tín dụng.

➤ ***Kiểm soát quá trình giám sát tín dụng***

- Kiểm soát quá trình giám sát việc tuân thủ cam kết trả vốn, lãi vay nhằm đảm bảo rằng việc theo dõi tình hình trả nợ của khách hàng vay vốn diễn ra thường xuyên và đầy đủ;

- Kiểm soát quá trình thẩm tra, cập nhật thường xuyên tình hình tài chính, kinh doanh của người vay vốn và việc ghi nhận kết quả thẩm tra trong các biên bản kiểm tra nhằm đảm bảo rằng thủ tục kiểm tra, giám sát sau cho vay đã được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc;

- Kiểm soát việc tập hợp các báo cáo về vốn và lãi vay quá hạn nhằm đảm bảo rằng các báo cáo về vốn và lãi vay quá hạn, trễ kỳ được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các cấp có thẩm quyền và nhà quản trị cấp cao nhất để có những biện pháp ứng phó thích hợp. Đây là yếu tố thuộc về thông tin và truyền thông trong hệ thống kiểm soát nội bộ. Để đạt được điều này, yêu cầu ngân hàng phải có hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, kịp thời và hệ thống kiểm soát trong môi trường xử lý thông tin máy tính hữu hiệu.

- Kiểm soát số liệu báo cáo tín dụng nhằm đảm bảo tính chính xác về thời gian cung cấp kịp thời cho nhà quản lý để phục vụ cho việc phân tích, giám sát danh mục tín dụng.

- Kiểm soát quá trình thu hồi nợ xấu và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ xấu để quyết định mức trích lập dự phòng thích hợp.

➤ ***Kiểm soát việc thực hiện sự đánh giá và thẩm định định kỳ về các mặt sau:***

- Tiêu chuẩn lập quỹ dự phòng cho khoản vay có khả năng không thu hồi được nhằm đảm bảo rằng việc trích lập các khoản nợ không thu hồi được là xác thực và hợp lý.

- Đánh giá độ an toàn của tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo rằng mức cho vay hiện hành trên tài sản đảm bảo luôn luôn hợp lý và an toàn;

- Vấn đề trích trước hay ngưng trích trước khoản lãi cho vay nhằm đảm bảo phản ánh thu nhập lãi cho vay trên báo cáo tài chính là trung thực, hợp lý.

- Thực hiện giám sát thường xuyên ngay cả đối với những khoản vay trả nợ đúng hạn.

➤ **Kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng :**

- Kiểm soát việc xác định hạn hệ thống mức tín dụng nhằm đảm bảo rằng hạn mức tín dụng cấp cho mỗi khách hàng dựa trên cơ sở tính toán hợp lý giữa nhu cầu vốn và khả năng trả nợ của khách hàng.

- Kiểm soát việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân loại khách hàng và việc thực hiện phân loại khách hàng nhằm đảm bảo rằng khách hàng được phân loại chính xác, khách quan và tránh sự sai lầm khi ra quyết định cho vay đối với những khách hàng đã được phân loại;

- Kiểm soát việc xây dựng các phương pháp định lượng rủi ro và cách thức giám sát rủi ro áp dụng trong ngân hàng;

- Kiểm soát việc chấp hành các nguyên tắc phân quyền trong quy trình tín dụng;

Kết luận Chương 1 :

□ Bất kỳ một tổ chức nào cũng cần phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo mục tiêu báo cáo tài chính đáng tin cậy, sự hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động và đảm bảo tuân thủ pháp luật. Một hệ thống kiểm soát nội bộ thường bao gồm năm yếu tố : Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Thông tin truyền thông và giám sát.

□ NHTM là loại tổ chức trung gian tài chính quan trọng nhất. Lĩnh vực kinh doanh của NHTM bao gồm tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng, những lĩnh vực này liên quan đến tất cả các ngành và mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Mặt khác, tiền tệ ngân hàng là lĩnh vực rất “nhạy cảm” nên nó đòi hỏi một sự thận trọng trong điều hành ngân hàng để tránh những thiệt hại cho nền kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của NHTM luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro nên phải thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp để đảm bảo kiểm soát, ngăn ngừa và phát hiện rủi ro.

□ Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả cho ngân hàng theo tiêu chuẩn của Basle phải bao gồm các yếu tố : tạo ra môi trường văn hóa kiểm soát mạnh mẽ; nhận biết và đánh giá rủi ro đầy đủ; tổ chức hoạt động kiểm soát chặt chẽ và phân công, phân nhiệm rạch ròi; xây dựng hệ thống thông tin và truyền thông hiệu quả và cuối cùng là giám sát hoạt động thường xuyên và sửa chữa sai sót kịp thời.

- Hoạt động tín dụng luôn là hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất trong ngân hàng thương mại vì nó đem lại thu nhập cao nhất cho NHTM. Tuy nhiên, đây là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro xuất phát từ các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM có tác dụng giảm thiểu được rủi ro tín dụng do các nguyên nhân chủ quan nhờ đảm bảo kiểm soát chặt chẽ các khâu trong quy trình tín dụng bao gồm kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, đồng thời giám sát, quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả và hạn chế được rủi ro tín dụng do các nguyên nhân khách quan nhờ luôn có sự giám sát kịp thời, cảnh báo sớm đối với các dấu hiệu rủi ro.

Tóm lại, kiểm soát nội bộ đóng vai trò rất quan trọng trong mỗi tổ chức nói chung và nghiệp vụ tín dụng trong ngân hàng thương mại nói riêng. Kiểm soát nội bộ nhằm hạn chế, ngăn ngừa những rủi ro tín dụng gây thiệt hại cho ngân hàng. Xã hội ngày càng phát triển, mức độ toàn cầu hóa ngày càng cao thì các rủi ro tín dụng ngày càng phức tạp và tinh vi hơn sẽ mang lại những thách thức to lớn đối với NHTM. Vì vậy, việc không ngừng phát triển và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ luôn là vấn đề bức thiết cho các NHTM để tồn tại và hoạt động kinh doanh có hiệu quả.



CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

2.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG.

2.1.1 Sự hình thành hệ thống ngân hàng Việt Nam : ⁽²⁵⁾

2.1.1.1 Giai đoạn xây dựng ngân hàng một cấp ở Việt Nam:

Ngày 06/05/1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 15/SL thành lập ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Việc thành lập Ngân hàng riêng của Việt Nam đánh dấu một bước phát triển trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, thanh toán của Ngân hàng nước ta. Năm 1960 Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong giai đoạn này hệ thống ngân hàng gắn liền với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò là Ngân hàng Trung ương thực hiện chức năng phát hành tiền, quản lý về mặt nhà nước, đấu tranh chống phá hoại tiền tệ của địch và thực hiện luôn vai trò của ngân hàng thương mại. Mặc dù được xây dựng và hoạt động trong một cơ chế tập trung cao, bao cấp nặng nề, nhưng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ này đã có bước phát triển mạnh về quy mô (mở rộng các chi nhánh Ngân hàng đến tận huyện, cụm dân cư), trình độ nghiệp vụ được nâng cao. Ngân hàng Nhà nước thể hiện vai trò là trung tâm thanh toán, trung tâm tín dụng của nền kinh tế, góp phần quan trọng vào thực hiện mục tiêu kinh tế của đất nước như : giữ vững được phát triển nông nghiệp, xây dựng các công trình trọng điểm, tăng tiềm lực quốc phòng.

Tuy nhiên, theo cách nhìn nhận mới thì hệ thống ngân hàng trong giai đoạn này bộc lộ yếu kém, lạc hậu, thể hiện :

- Phần lớn các phạm trù kinh tế đã bị lạc hậu hoặc bị xem nhẹ như : cạnh tranh, lạm phát, tín dụng thương mại, giá cả cho vay, dịch vụ ngân hàng, bảo lãnh...Hoạt động tín dụng Ngân hàng mang nặng tính phân biệt đối xử, bao cấp; nguyên tắc cho vay đem lại hiệu quả kinh tế, hoàn trả bị xem nhẹ. Kế hoạch cấp phát tín dụng, thu chi tiền mặt... được xem là chỉ tiêu pháp lệnh.

⁽²⁵⁾ Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển – Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội - 1996

Nên các Chi nhánh Ngân hàng phải tìm mọi biện pháp, mọi giá để phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu này.

- Lãi suất trên danh nghĩa là duy trì theo chỉ đạo chủ quan, không căn cứ vào thực trạng của nền kinh tế, chỉ số lạm phát. Do vậy, lãi suất thực là “âm”, cho vay càng nhiều càng mất vốn đã đưa đến tăng lượng cầu tín dụng từ phía khách hàng, mà nhu cầu này được đáp ứng, trang trải bằng nguồn tiền phát hành tiền. Lãi suất bao cấp lại có chính sách ưu đãi theo đối tượng khách hàng, làm mất đi động lực kinh doanh.

- Trước tình hình nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, áp lực nguồn vốn cho nền kinh tế lớn, lạm phát phi mã kéo dài, không thể ngăn chặn được làm cho hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán hết sức rối ren.

2.1.1.2 **Giai đoạn đổi mới hoạt động hệ thống ngân hàng:**

Đảng và nhà nước ta đã vạch ra phương hướng “ Chuyển mạnh hoạt động của ngân hàng sang hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN; cần xây dựng hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp, kinh doanh tín dụng và dịch vụ ngân hàng hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế (Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng lần thứ VI).

Thực hiện định hướng trên, năm 1987 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ) đã cho phép Ngân hàng Nhà nước thử làm ở một số Tỉnh, Thành phố để rút kinh nghiệm, hoàn thiện cơ chế kinh doanh ngân hàng. Ngày 26/03/1988 Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng đã ký nghị định số 53/HĐBT về “Tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Nghị định này bước đầu chuyển hệ thống Ngân hàng một cấp trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang ngân hàng hai cấp theo định hướng kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, từng bước tách chức năng quản lý của Ngân hàng Trung ương ra khỏi kinh doanh tiền tệ, tín dụng. Bước đầu các Ngân hàng chuyên doanh được thành lập tách ra từ Ngân hàng nhà nước là : Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng phát triển Nông Thôn Việt Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam. Cùng thời gian này đủ các thành phần kinh tế đứng ra thành lập các tổ chức huy động vốn và cho vay với nhiều tên gọi khác nhau như: Trung tâm tín dụng, Hợp tác xã tín dụng, Quỹ tín dụng ngành, Ngân hàng quốc doanh...Đến cuối năm 1989 đã có gần 7000 Hợp tác xã tín dụng nông thôn, 500 Quỹ tín dụng đô thị và 17 Ngân hàng ngoài quốc doanh.

Trong thời gian này Ngân hàng nhà nước đã ban hành hàng loạt các văn bản, quy chế nhưng các văn bản quy chế này không kịp thời và không được kiểm soát. Việc kiểm soát không theo kịp tốc độ phát triển của những tổ chức mang dáng dấp hoạt động ngân hàng. Hoạt động trong môi trường kinh tế,

pháp lý thiếu, không lành mạnh, từ người điều hành đến nhân viên của các tổ chức tín dụng, Ngân hàng với trình độ sơ khai, ấu trĩ, nhưng lại chạy theo mục tiêu kiếm lời bất chính, rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi, mở đầu là Xí nghiệp nước hoa Thanh Hương, sau đó trở thành dây chuyền đến các quỹ tín dụng ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ và lan ra cả nước.

Tháng 5/1990 Hội đồng nhà nước đã thông qua và công bố hai pháp lệnh: pháp lệnh ngân hàng nhà nước; pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính. Từ hệ thống Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng hiện hành, các Ngân hàng thương mại được thành lập gồm Ngân hàng thương mại quốc doanh, Ngân hàng thương mại cổ phần, các tổ chức tín dụng khác và Ngân hàng Nhà nước thực hiện đúng chức năng của Ngân hàng Trung ương. Đến tháng 12/1995 hệ thống ngân hàng Việt Nam đã lớn mạnh đủ mọi hình thức sở hữu gồm :

- + Ngân hàng nhà nước (Ngân hàng Trung ương) có Hội sở Trung ương tại Hà Nội, văn phòng đại diện phía Nam và 53 chi nhánh tại các Tỉnh, Thành phố.

- + Ngân hàng thương mại : gồm 4 Ngân hàng thương mại quốc doanh, 50 Ngân hàng thương mại cổ phần, trong đó có 15 Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, 4 ngân hàng liên doanh với nước ngoài

- + Công ty tài chính cổ phần : 2 công ty

- + Quỹ tín dụng nhân dân và Hợp tác xã tín dụng: 576 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, 3 quỹ tín dụng khu vực, 1 quỹ tín dụng trung ương, 64 Hợp tác xã tín dụng

Ngoài ra, còn có 67 văn phòng đại diện của các Ngân hàng và Công ty tài chính của 21 quốc gia.

Trên cơ sở hai pháp lệnh Ngân hàng, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản hướng dẫn thực hiện. Hệ thống ngân hàng hai cấp đã khẳng định tính ưu việt của mình, phù hợp với tiến trình đổi mới của nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động của các ngân hàng ngày càng đa dạng, phát sinh nhiều chuẩn mực và nghiệp vụ mới mà hai pháp lệnh Ngân hàng không đáp ứng được. Để nâng tầm hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế, ngày 26/12/1997 Chủ tịch nước Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố hai luật Ngân hàng được Quốc hội khóa 10 thông qua. Hai luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/1998 nhằm thực thi có hiệu quả hơn chính sách tiền tệ quốc gia, tăng cường công tác quản lý nhà nước và tiền tệ Ngân hàng, góp phần ổn định nền kinh tế và phát triển kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển các Ngân hàng thương mại Tỉnh Bình Dương ⁽²⁶⁾

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, diện tích tự nhiên 2.681,01 km². Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp TP.HCM, phía Đông giáp Tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và TP.HCM.

Sau khi chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp, Tỉnh Sông Bé (nay là Tỉnh Bình Dương) chỉ có Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn cấp Tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển cấp Tỉnh và 8 Chi nhánh cấp Huyện, Thị xã của 2 ngân hàng này. Đến năm 1993 thành lập thêm Ngân hàng Công Thương Tỉnh và Ngân hàng TMCP Mai Phương.

Cuối năm 1996, sau khi tách tỉnh Sông Bé thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước thì hệ thống ngân hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Dương được sắp xếp lại như sau: có 3 ngân hàng cấp Tỉnh là : Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển, Ngân hàng Công Thương. Trong đó Ngân hàng Nông nghiệp Tỉnh Bình Dương có 4 chi nhánh cấp Huyện. Về Ngân hàng TMCP có : NHTMCP Việt Hoa và NHTM CP Mai Phương.

Năm 1999, Chi nhánh Ngân hàng Ngoại Thương Tỉnh Bình Dương được thành lập.

Đến nay, hệ thống ngân hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Dương đã có những bước phát triển vượt bậc với mạng lưới rộng khắp và tình hình kinh doanh tăng trưởng rất khả quan.

2.1.3 Đặc điểm của nghiệp vụ tín dụng tại các ngân hàng thương mại Tỉnh Bình Dương hiện nay.

Bình Dương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, với sự ra đời của hàng loạt các khu công nghiệp và thu hút rất nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh nên nhu cầu vốn tín dụng phục vụ đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư dự án và nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp rất lớn. Cùng với sự mở rộng thị trường tín dụng đó là sự phát triển lớn mạnh của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Tốc độ tăng trưởng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn cũng khác cao.

⁽²⁶⁾ Trang web Tỉnh Bình Dương.

Bảng 2.1 : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DỰ NỢ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐVT : Triệu đồng.

STT	TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG	NĂM 2004		NĂM 2005		NĂM 2006	
		DỰ NỢ	TĂNG GIẢM (%)	DỰ NỢ	TĂNG GIẢM (%)	DỰ NỢ	TĂNG GIẢM (%)
1	NH Công Thương CN Bình Dương	355.407	-9,01	407.409	16,63	440.050	8,01
2	NH NN & PTNT CN Bình Dương	3.807.897	37,38	4.611.186	21,10	5.490.148	19,06
3	NH Đầu Tư và Phát Triển CN Bình Dương	1.187.449	14,24	1.586.796	33,63	1.473.134	-7,16
4	NH Ngoại thương CN Bình Dương	1.580.807	102,28	2.201.191	39,24	2.642.589	20,05
5	NH Công Thương Khu công nghiệp	751.173	1,69	853.187	13,58	871.629	2,16
6	NH Chính sách XH Chi nhánh Bình Dương	127.976	283,56	190.062	48,51	242.180	27,42
7	NH Sài Gòn Thương Tín CN Bình Dương	299.245	34,93	426.767	42,61	541.992	27,00
8	NHTMCP Đông Á CN Bình Dương	150.196	60,02	169.358	12,76	273.800	61,67
9	Chi nhánh NH Indo Vina	199.956	47,21	243.456	21,75	333.427	36,96
10	NH Ngoại thương Chi nhánh Sóng Thần	308.107	329,78	428.830	39,18	629.880	46,88
11	Chi nhánh NH VID – Public	71.707	100,00	131.450	83,32	227.464	73,04
12	NH PT Nhà ĐBSCL CN Bình Dương	40.264	100,00	88.196	119,04	154.423	75,09
13	Cty cho thuê tài chính II – NH NN & PTNT	212.573	100,00	393.590	85,16	473.472	20,30
14	NH Á Châu Chi nhánh Bình Dương	6.135	100,00	119.209	1843,1	542.019	354,68
15	NH TPCP Phương Đông chi nhánh Bình Dương.			58.499	100,00	131.021	123,97
16	NH Quốc Tế – BD			20.440	100,00	59.737	192,26
17	NH Singhan Vina			52.405	100,00	457.053	772,16
18	NH LD Việt Thái - BD					37.277	100,00
19	NH ĐT & PT CN Thuận An					272.467	100,00
20	NH Đông Nam Á – CN BD					13.475	100,00
21	NH TMCP An Bình – CN BD					11.835	100,00
22	NH PT Nhà TP.HCM					2.830	100,00
23	NH Sài Gòn Công Thương					3.790	100,00
24	Cty Cao Su Tài Chính – BD			27.765	100,00	40.324	45,23
25	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	139.179	39,53	161.270	15,87	206.341	27,95
	Tổng dư nợ toàn tỉnh	9.238.071	44,84	12.171.066	31,75	15.572.357	27,95

Đến cuối năm 2006 tổng dư nợ cho vay của toàn ngành ngân hàng trên địa bàn

Tỉnh Bình Dương đạt 15.572.357 triệu đồng tăng 3.401.291 triệu đồng so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 27,95% so với năm 2005. Hầu hết các tổ chức tín dụng đều tăng trưởng tín dụng mặc dù về quy mô, tốc độ tăng

trưởng có khác nhau. Điều này đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. Cùng với việc mở rộng, xây dựng thêm nhiều khu công nghiệp, các doanh nghiệp mới ngày càng được thành lập ngày càng nhiều trên địa bàn Tỉnh thì đòi hỏi nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp cũng tăng cao. Bên cạnh đó, ngoài việc đáp ứng nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp các hộ kinh doanh cá thể cũng có nhu cầu bổ sung vốn kinh doanh, mua đất, mua nhà và vay vốn để tiêu dùng.

Trước đây, bốn ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm vị trí độc quyền trong cho vay và huy động vốn. Đứng đầu về quy mô tín dụng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn với lợi thế là Ngân hàng có bề dày hoạt động lâu năm nhất, có mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch trải đều từ tỉnh, các huyện, xã và khu công nghiệp. Tiếp đến là Ngân hàng Ngoại Thương và Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển. Một vài năm gần đây, các Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần đã nhận thấy Bình Dương là một thị trường tiềm năng và ra sức đầu tư vào thị trường này. Cụ thể chúng ta thấy rằng, chỉ trong vòng năm 2006 số lượng chi nhánh các Ngân hàng TMCP đã gia tăng đáng kể trên địa bàn Tỉnh. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần cũng rất sôi động. Tuy các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn đều là các ngân hàng mới thành lập nhưng cũng phân khúc thị trường khá hợp lý với các khách hàng chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng dân cư. Một số ngân hàng thương mại cổ phần đã tạo được vị thế, uy tín của mình trên địa bàn như Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu.... Hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn tín dụng của dân cư tại khu vực đô thị như Thị xã Thủ Dầu Một, Huyện Thuận An, Huyện Dĩ An...Tuy nhiên, nhu cầu vốn tín dụng tại khu vực nông thôn vẫn chưa được các ngân hàng thương mại cổ phần khai thác do chưa có chi nhánh, phòng giao dịch. Bên cạnh thị trường truyền thống là cho vay cá nhân, cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cùng với tiến trình gia tăng vốn điều lệ các ngân hàng thương mại cổ phần cũng đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp lớn với dư nợ hàng trăm tỷ đồng.

Về tình hình nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn :

**Bảng 2.2 : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ XẤU CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ĐVT : Triệu đồng.

STT	TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG	NĂM 2004		NĂM 2005		NĂM 2006	
		DƯ NỢ	NỢ XẤU	DƯ NỢ	NỢ XẤU	DƯ NỢ	NỢ XẤU
1	NH Công Thương CN Bình Dương	355.407	11.433	407.409	41.547	440.050	1.147
2	NH NN & PTNT CN Bình Dương	3.807.897	17.618	4.611.186	32.251	5.490.148	13.486
3	NH Đầu Tư và Phát Triển CN Bình Dương	1.187.449	40.864	1.586.796	66.179	1.473.134	111.317
4	NH Ngoại thương CN Bình Dương	1.580.807	0	2.201.191	6.421	2.642.589	
5	NH Công Thương Khu công nghiệp	751.173	13.513	853.187	6.943	871.629	5.204
6	NH Chính sách XH Chi nhánh Bình Dương	127.976	2.029	190.062	995	242.180	
7	NH Sài Gòn Thương Tín CN Bình Dương	299.245	544	426.767	1.648	541.992	306
8	NHTMCP Đông Á CN Bình Dương	150.196	0	169.358	1.654	273.800	1.340
9	Chi nhánh NH Indo Vina	199.956	0	243.456	48.447	333.427	
10	NH Ngoại thương Chi nhánh Sóng Thần	308.107	0	428.830	2.000	629.880	692
11	Chi nhánh NH VID – Public	71.707	0	131.450	0	227.464	
12	NH PT Nhà ĐBSCL CN Bình Dương	40.264	1	88.196	399	154.423	253
13	Cty cho thuê tài chính II – NH NN & PTNT	212.573	2.298	393.590	81.964	473.472	14.227
14	NH Á Châu Chi nhánh Bình Dương	6.135	1	119.209	776	542.019	
15	NH TPCP Phương Đông chi nhánh Bình Dương.			58.499		131.021	1.683
16	NH Quốc Tế – BD			20.440		59.737	143
17	NH Singhan Vina			52.405		457.053	
18	NH LD Việt Thái - BD					37.277	
19	NH ĐT & PT CN Thuận An					272.467	14.613
20	NH Đông Nam Á – CN BD					13.475	
21	NH TMCP An Bình – CN BD					11.835	
22	NH PT Nhà TP.HCM					2.830	
23	NH Sài Gòn Công Thương					3.790	
24	Cty Cao Su Tài Chính – BD			27.765	900	40.324	1.400
25	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	139.179	723	161.270	1.688	206.341	1.423
	Tổng dư nợ toàn tỉnh	9.238.071	89.024	12.171.066	293.812	15.572.357	167.234

Tổng dư nợ xấu trên địa bàn năm 2004 là 89.024 triệu đồng, chiếm 0,96% tổng dư nợ; năm 2005 là 293.812 triệu đồng, chiếm 2,41% tổng dư nợ và năm 2006 là 167.234 triệu đồng, chiếm 1,07% tổng dư nợ.

Nhìn chung, tổng nợ xấu trên địa bàn về cơ bản vẫn nằm trong giới hạn an toàn hoạt động tín dụng theo thông lệ quốc tế (dưới 5%). Đó là kết quả của

sự nỗ lực rất lớn của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn trong công tác lựa chọn các khách hàng, thẩm định dự án đầu tư, cho vay và quản lý nợ. Tuy nhiên, một số ngân hàng trên địa bàn có dấu hiệu đáng lo ngại trong hoạt động tín dụng do nợ xấu tăng nhanh hoặc số dư nợ xấu quá cao. Đó là chi nhánh các Ngân hàng đầu tư và phát triển, Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam, Ngân hàng Công Thương... Các ngân hàng có nhiều nợ xấu cần phải rà soát, đánh giá lại hoạt động tín dụng của mình, xác định các nguyên nhân dẫn đến nợ xấu để có biện pháp phòng chống rủi ro hiệu quả.

2.2 THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG :

2.2.1 Mục đích và phương pháp khảo sát

2.2.1.1 Mục đích khảo sát

Mục đích của việc khảo sát thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương trong đề tài này là :

⇒ Nhận dạng và đánh giá các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

⇒ Đánh giá các ưu điểm và tồn tại của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh nói chung làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương tại chương 3.

2.2.1.2 Phương pháp khảo sát

Tác giả đã tiến hành các cuộc khảo sát theo phương thức sau:

(1) Sử dụng bản câu hỏi về Hệ thống kiểm soát nội bộ để khảo sát thực trạng kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng tại 07 ngân hàng thương mại (4 ngân hàng thương mại quốc doanh và 03 ngân hàng thương mại cổ phần) trên địa bàn Tỉnh Bình Dương ⁽²⁷⁾ ⁽²⁸⁾

(2) Thảo luận với một số nhà quản lý, kiểm toán viên nội bộ và một số cán bộ tín dụng tại 07 ngân hàng thương mại quốc doanh và cổ phần.

Tác giả đã thực hiện những cuộc trao đổi ngắn với một số nhà quản lý, kiểm toán viên nội bộ và các cán bộ tín dụng tại một số ngân hàng thương

⁽²⁷⁾ Xem phụ lục 05 - Minh họa kết quả khảo sát thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại một NHTM thông qua bản câu hỏi về Hệ thống kiểm soát nội bộ

⁽²⁸⁾ Xem phụ lục 06 - Danh sách các NHTM được phỏng vấn.

mại quốc doanh và cổ phần. Nội dung cuộc trao đổi xoay quanh các vấn đề về rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương, các biện pháp kiểm soát nội bộ đang được áp dụng và hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

2.2.2 Nhận dạng và phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

Có rất nhiều nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng tại các NHTM, trong phạm vi đề tài tác giả nghiên cứu một số nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng thường gặp trên địa bàn Tỉnh Bình Dương, xem xét dưới góc độ khách quan và chủ quan, có thể chia ra thành 03 nhóm nguyên nhân :

□ Các nguyên nhân hoàn toàn khách quan :

(1) Các biến động của môi trường kinh doanh và các yếu tố khách quan khác nằm ngoài sự kiểm soát của ngân hàng và khách hàng.

Đây là nguyên nhân khách quan luôn có thể xảy ra vì hoạt động kinh doanh của khách hàng vay chịu sự tác động của nhiều nhân tố và các vấn đề như nguồn thu nhập, gia đình sức khỏe, sự an toàn về tài sản của khách hàng vay đều có thể thay đổi.

Mặt khác, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập, chuyển đổi, môi trường kinh doanh nhiều biến động nên các dự báo, đánh giá về tính khả thi, hiệu quả của dự án vay vốn thường không chắc chắn.

Quá trình tự do hóa tài chính và hội nhập quốc tế có thể làm cho nợ xấu gia tăng khi tạo ra một môi trường cạnh tranh gay gắt, hầu hết các doanh nghiệp, những khách hàng thường xuyên của ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ và quy luật chọn lọc khắc nghiệt của thị trường. Bên cạnh đó, bản thân sự cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập kinh tế cũng khiến cho các ngân hàng trong nước với hệ thống quản lý yếu kém gặp phải nguy cơ rủi ro nợ xấu tăng lên bởi hầu hết khách hàng có tiềm lực tài chính lớn sẽ bị ngân hàng nước ngoài thu hút.

Ví dụ :

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam phần lớn là nông lâm thủy hải sản, có tỷ trọng lớn là nguyên liệu thô chưa qua chế biến. Các nhóm mặt hàng xuất khẩu này biến động mạnh trên thị trường thế giới, kèm theo đó là ảnh

hưởng bởi những vụ kiện thương mại, chính sách bảo hộ của các nước đó. Do đó giá thu mua trong nước cũng diễn ra bất thường, tiềm ẩn rủi ro cho nhà sản xuất, nhà chế biến và xuất khẩu. Những diễn biến trên đều có nguy cơ gây rủi ro cho ngân hàng cấp tín dụng.

Số lượng doanh nghiệp được thành lập mới ngày càng nhiều. Bên cạnh số đông doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, tôn trọng pháp luật, thì cũng có không ít doanh nghiệp thông đồng với cán bộ các cơ quan chức năng, thông đồng với khách hàng làm ăn trái pháp luật, điển hình là lập hồ sơ giả trong việc hoàn thuế giá trị gia tăng, trong hợp đồng bồi thường bảo hiểm, trong mua bán đất đai của các dự án và một số tiêu cực khác. Mà các doanh nghiệp này trước đó đều được đánh giá là có tín nhiệm với ngân hàng, đang vay nợ ngân hàng khối lượng vốn khá lớn.

(2) Môi trường pháp lý về hoạt động tín dụng phức tạp, chồng chéo tạo nên sự khó khăn khi áp dụng, dễ bị sơ hở về mặt pháp lý.

Hoạt động tín dụng của các Ngân hàng tại Việt Nam được chi phối bởi hệ thống các quy định chồng chéo và phức tạp về cho vay, bảo đảm tiền vay và xử lý nợ do nhiều cơ quan ban hành như Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, Bộ Tư pháp... Ngoài ra, các quy định pháp lý về hoạt động tín dụng thường xuyên thay đổi để phù hợp với các điều chỉnh trong chính sách tiền tệ của NHNN và các thay đổi khác. Vì thế, các NHTM thường gặp phải khó khăn khi thực hiện nghiệp vụ tín dụng do phải cập nhật liên tục các thay đổi của quy định pháp luật và phải luôn nghiên cứu cách thức vận dụng chúng vào từng trường hợp cụ thể nhằm đảm bảo an toàn về mặt pháp lý trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại.

Trong những năm gần đây, Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chính Phủ, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị điều chỉnh các hoạt động kinh tế liên quan đến tín dụng ngân hàng như : Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định 178, Quy chế 1627, Quy chế 85, Thông tư 06, Thông tư liên tịch 03, ...tạo hành lan pháp lý tương đối đầy đủ và cụ thể cho hoạt động của các ngân hàng.

Tuy nhiên, luật đã có song việc triển khai vào cuộc sống thì lại hết sức chậm chạp và có lúc bị vô hiệu hóa do việc thực thi pháp luật không nghiêm túc do sự thờ ơ, dung túng, tham nhũng của bộ máy công quyền, cũng không có cơ chế xử lý, quy trách nhiệm để bộ máy này nghiêm túc thực thi pháp luật.

Điển hình là việc xử lý tài sản thế chấp cho ngân hàng để thu hồi nợ liên quan đến nhiều cơ quan hành chính nhà nước. Trách nhiệm của các cơ quan

này đã được quy định rõ là phải hỗ trợ các tổ chức tín dụng thu hồi nợ. Tuy nhiên, trên thực tế thì điều này hầu như không được thực hiện một cách nghiêm túc, các ngân hàng hầu như chẳng có một chút quyền gì đối với tài sản đang thế chấp, cầm cố cho mình, dù là các quyền này hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Nhất là bộ máy thi hành án ở địa phương hết sức kém hiệu quả, làm cho ngân hàng không thể xử lý được các khoản vay có rủi ro dù tòa án đã công nhận quyền thu nợ của ngân hàng.

(3) Nguyên nhân do thiếu thông tin kinh tế, xã hội, tín dụng trong nước và quốc tế.

- Do người vay thiếu thông tin :

Trong nền kinh tế thị trường thông tin là hàng hóa, quản trị doanh nghiệp không thể thiếu thông tin từng giờ từng phút. Thông tin phải được xem là đối tượng để khai thác “Thời đại thông tin”. Thế nhưng các doanh nghiệp hiện nay lại hoạt động mò mẫm, thiếu thông tin, hoặc thông tin lạc hậu, sai lệch mà không biết. Nhiều doanh nghiệp đã bị nước ngoài chào bán sản phẩm, máy móc thiết bị lạc hậu nhưng giá cao, hoặc bán sản phẩm qua công ty trung gian bị ăn chặn, ép giá, không bán được vào thị trường có nhu cầu...

Cũng có doanh nghiệp được trang bị khá đầy đủ nguồn thông tin như : truy cập mạng Internet, mua tài liệu thị trường trong nước và quốc tế, nhưng không khai thác sử dụng được do trình độ hạn chế, năng lực hạn chế hoặc nhân viên sử dụng chỉ nhằm truy cập những thông tin mang tính chất giải trí...

Do tình trạng thiếu thông tin và khả năng khai thác thông tin yếu nên xác định chiến lược kinh doanh bị sai lệch; quyết định kinh doanh theo thương vụ bị sai lầm, hậu quả phải trả giá là thua lỗ, phá sản, mất khả năng thanh toán.

- Do tổ chức cho vay thiếu thông tin :

Hiện nay, các NHTM rất khó xác minh thông tin tài chính của người vay vốn. Việc công khai thông tin của doanh nghiệp chưa rõ ràng, không minh bạch gây khó khăn trong việc phân tích tài chính doanh nghiệp. Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng (CIC) đã hoạt động được hơn 10 năm nhưng chưa phải là cơ quan định mức tín nhiệm doanh nghiệp một cách độc lập và hiệu quả, thông tin cung cấp còn đơn điệu, thiếu cập nhật. Đó là thách thức lớn cho hệ thống ngân hàng thương mại trong việc mở rộng và kiểm soát tín dụng cho nền kinh tế trong điều kiện thiếu một hệ thống thông tin tương xứng. Nếu các ngân hàng cố gắng chạy theo thành tích, mở rộng tín dụng trong điều kiện môi trường thông tin không cân xứng thì sẽ gia tăng nguy cơ nợ xấu cho ngân hàng.

□ Các nguyên nhân hoàn toàn chủ quan :

(1) Thiếu thông tin khi thẩm định và khi ra quyết định cho vay dẫn đến quyết định cho vay sai lầm.

Việc thiếu thông tin sẽ dẫn đến sự nhìn nhận sai sự thật về đối tượng vay vốn, thông tin về tình hình hoạt động, khả năng tài chính... Những yếu tố này ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn của khách hàng có đúng mục đích hay không, và đặc biệt là khả năng trả nợ của khách hàng trong tương lai. Việc thiếu thông tin này có thể xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Nhân viên thẩm định chưa có kinh nghiệm trong công tác tín dụng, thiếu năng lực thẩm định, thu thập thông tin không đầy đủ do chủ quan hoặc lười biếng thu thập thông tin, đôi khi chỉ dựa trên tài liệu do khách hàng cung cấp mà không có các biện pháp kiểm tra lại tính đúng đắn, hợp lý của thông tin. Từ đó, nhân viên thẩm định đưa ra những con số trên tờ trình rất hợp lý chứa đựng những thông tin có lợi cho khách hàng mà không nêu ra những điểm mấu chốt có thể dẫn đến quyết định không cho vay.

- Tỉnh Bình Dương có địa bàn khá rộng nên đôi khi nhân viên thẩm định không có đủ phương tiện và thời gian để đến nhiều địa điểm kinh doanh của khách hàng mà chỉ thẩm định tại văn phòng dẫn đến không có đầy đủ thông tin thực tế về tình hình kinh doanh của khách hàng mà chỉ dựa trên số liệu khách hàng báo cáo.

- Về phía người xét duyệt cho vay, do khối lượng hồ sơ vay phải xét duyệt quá nhiều và không có thời gian đọc kỹ tờ trình thẩm định của nhân viên tín dụng nên dễ bị đi theo những điều do nhân viên tín dụng chỉ ra mà quyết định xét duyệt cho vay.

(2) Hệ thống kiểm soát khi cho vay không chặt chẽ, kém hiệu quả và những sơ hở về mặt pháp lý.

Hệ thống kiểm soát cho vay không chặt chẽ được xem là nguyên nhân gây ra rủi ro quan trọng thứ hai sau rủi ro quyết định cho vay sai lầm vì cho dù quyết định cho vay đúng đối tượng, đúng phương án vay vốn khả thi nhưng nếu không kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và hoàn tất đầy đủ các thủ tục cho vay cần thiết sẽ tạo ra sơ hở về sử dụng vốn vay.

Việc soạn thảo hợp đồng tín dụng, cầm cố không đúng với quy định theo quy định của ngân hàng, pháp luật sẽ gây bất lợi cho ngân hàng khi có tranh chấp. Bên cạnh đó không thực hiện đầy đủ các yếu tố pháp lý như : chữ ký giả mạo nhưng nhân viên ngân hàng quên kiểm tra hoặc không phát hiện ra... Hậu quả, hợp đồng tín dụng có thể bị tòa án tuyên bố vô hiệu khi phát sinh kiện tụng và Ngân hàng sẽ không thể thu hồi được nợ.

Bên cạnh đó, việc vận hành hiệu quả quy trình tín dụng tại mỗi ngân hàng thương mại còn tùy thuộc vào trình độ tổ chức, giám sát của người quản

lý, mức độ hiểu biết về quy trình tín dụng và khả năng xử lý tình huống bất thường hoặc người quản lý yếu kém về năng lực quản lý, sự bất cẩn của nhân viên tín dụng, của cấp quản lý và xét duyệt cho vay trong quá trình thẩm định, ra quyết định cho vay, thực hiện cho vay và quản lý khoản vay.

(3) Theo dõi sau cho vay không tốt và hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề không hiệu quả nên không thể can thiệp kịp thời đối với các khoản vay có “vấn đề”.

Việc theo dõi sau khi cho vay không tốt do các nguyên nhân sau:

- Trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng rất lớn, từ đó cũng tạo ra áp lực dư nợ lên nhân viên tín dụng. Do vậy, khi đã cho vay được một khách hàng thì người nhân viên tín dụng lại tranh thủ thời gian để tìm khách hàng mới, không có thời gian để kiểm tra xem khách hàng đã vay vốn có sử dụng vốn đúng mục đích hay không, tình hình hoạt động của họ như thế nào..

- Ngân hàng không có quy định chặt chẽ và kiểm soát sự tuân thủ việc giám sát sau khi cho vay của nhân viên tín dụng bao gồm kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay và tình hình thực tế của khách hàng. Vì thế, các nhân viên tín dụng đã không thực hiện đầy đủ quy định này hoặc thực hiện một cách đối phó.

- Do cán bộ tín dụng có sự hạn chế kiến thức về các đặc thù của ngành nghề kinh doanh nên không kiểm soát được toàn bộ việc sử dụng vốn vay của khách hàng hoặc không hiểu được đặc điểm vòng quay vốn của khách hàng, đã xảy ra những trường hợp thất thoát vốn vay – nhất là khi ngân hàng tài trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoặc cho vay sản xuất nông nghiệp.

- Các kênh thông tin về khách hàng tại Việt Nam còn nghèo nàn.

(4) Rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý lừa đảo.

□ **Các thủ đoạn tạo uy tín, tín nhiệm để lợi dụng vay tiền ngân hàng**

+ Móc nối, hối lộ cán bộ ngân hàng để được vay tiền, để trì hoãn nợ, giãn nợ hoặc xóa nợ.

+ Tạo cơ sở, niềm tin ban đầu với niềm tin ban đầu bằng việc trả vốn, lãi đầy đủ trong những lần vay vốn đầu tiên với số tiền nhỏ. Khi đã tạo được tín nhiệm mới tìm cách vay những khoản lớn hoặc tạo ra các dự án ma để vay khoản tiền lớn và trốn chạy.

+ Có ý đồ gây thanh thế, làm quen với những người có chức, có quyền và lợi dụng quan hệ, uy tín đó để đi vay tiền ngân hàng;

□ **Các mảnh khoe lừa đảo, gian lận trong thế chấp tài sản để vay vốn ngân hàng:**

(1) Dùng chính tài sản đảm bảo của khách hàng để lừa đảo ngân hàng

+ Tài sản đang bị giam giữ, hoặc đang bị tranh chấp vẫn đem thế chấp vay vốn.

+ Sau khi thế chấp ngân hàng, thực hiện bán chui, bán lén tài sản.

+ Cầm cố hàng tồn kho, sau đó rút ruột hàng đi bán, không trả nợ.

+ Một tài sản được đem thế chấp tại nhiều ngân hàng khác nhau

(2) Dùng chính tài sản không thuộc sở hữu của khách hàng để thế chấp vay vốn ngân hàng :

+ Lợi dụng còn bản chính của tài sản đã chuyển nhượng mang đi thế chấp vay vốn ngân hàng.

+ Vay mượn của người khác, có kèm các điều kiện để được giao giấy tờ, tài sản và đem thế chấp vay vốn ngân hàng.

+ Thuê nhà của chủ sở hữu khác rồi đem thế chấp vay vốn;

+ Tài sản thuộc sở hữu chung nhưng một người lại đem đi thế chấp ngân hàng.

(3) Tạo ra các hồ sơ, tài liệu giả, hiện trường giả để chứng minh về hoạt động kinh doanh của mình :

+ Tạo hiện trường giả để cho thấy rằng hoạt động sản xuất kinh doanh đang diễn ra bình thường.

+ Tạo dựng nhiều công ty con để vay vốn;

+ Tạo chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay (hóa đơn phải thanh toán, bảng lương, ứng trước tiền hàng...) để rút vốn vay bằng tiền mặt nhưng không sử dụng vào mục đích đã khai báo với ngân hàng mà dùng vào các mục đích không chính đáng khác và không trả nợ;

+ Tạo phương án kinh doanh giả, hóa đơn giả, các hợp đồng kinh tế khống để chứng minh khả năng trả nợ;

(5) Nhân viên tín dụng thiếu trung thực, có ý đồ lừa đảo

Khi hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng lỏng lẻo sẽ tạo cơ hội cho các cán bộ tín dụng tha hóa thực hiện ý đồ gian lận của mình nhằm thu lợi cho bản thân. Hiện nay, mặt bằng lương của các NHTM không cao, vì vậy cán bộ tín dụng dễ dàng bị lôi cuốn theo các nguồn lợi về vật chất mà cấu kết với khách hàng, đưa thông sai sự thật về khoản vay, tạo hồ sơ giả để rút vốn từ ngân hàng.

Một số vụ án lớn trong thời gian qua có liên quan đến ngân hàng đều có sự tiếp tay của một số cán bộ ngân hàng, họ cùng khách hàng làm giả hồ sơ vay hay nâng giá tài sản thế chấp, cầm cố lên quá cao so với thực tế để rút tiền ngân hàng.

Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố tối quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ kém năng lực có thể bồi dưỡng

thêm nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí vào công tác tín dụng.

□ **Các nguyên nhân vừa chủ quan vừa khách quan :**

(1) Khách hàng cố ý lừa đảo

Đây là nguyên nhân vừa khách quan vừa chủ quan vì nếu thủ đoạn lừa đảo của khách hàng quá tinh vi thì ngân hàng cũng khó lòng phát hiện ra được cho dù hệ thống kiểm soát và điều kiện vay vốn của ngân hàng có chặt chẽ đến đâu thì cũng có những chỗ sơ hở để khách hàng lợi dụng thực hiện các hành vi lừa đảo.

(2) Ngân hàng không quản lý được khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng dưới danh nghĩa một hoặc nhiều thực thể khác nhau.

Rủi ro này có thể xảy ra vì một cá nhân hoặc một tổ chức có thể vay vốn tại nhiều ngân hàng hoặc có thể thành lập nhiều doanh nghiệp hoặc chi phối đáng kể đến hoạt động của nhiều doanh nghiệp, việc sử dụng vốn, phân bổ lợi nhuận có thể luân chuyển giữa các nơi mà ngân hàng không thể kiểm soát được nếu như không nắm rõ. Chính vì vậy Ngân hàng sẽ thiếu sự phân tích trên tổng thể, theo dõi chặt chẽ các luồng tài chính dẫn đến việc sử dụng vốn vay chồng chéo và mất khả năng thanh toán dây chuyền. Ngoài ra, một tài sản của một cá nhân hoặc một tổ chức có thể đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ phát sinh tại một hay nhiều ngân hàng khác nhau.

(2) Tài sản đảm bảo hạn chế

Một số dạng tài sản thế chấp, cầm cố như : máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa dễ dàng bị hư hỏng, giảm sút giá trị theo thời gian và ngay cả bất động sản cũng chịu ảnh hưởng theo giá thị trường hoặc rơi vào khu quy hoạch. Những trường hợp này nếu khách hàng không trả được nợ, ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cũng sẽ không thu hồi được đầy đủ vốn và lãi vay.

2.2.3 Những ưu điểm và tồn tại của kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương hiện nay

2.2.3.1 Về môi trường kiểm soát

□ **Ưu điểm :**

(1) Triết lý và phong cách điều hành :

Phần lớn các lãnh đạo cấp cao của các NHTM Việt Nam đều ý thức được tầm quan trọng của hoạt động tín dụng đối với sự sống còn của ngân hàng và sự cần thiết phải quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng. Các NHTM ở Bình

Dương phần lớn là chi nhánh của các NHTM mà Hội sở' của chúng đặt tại các Thành phố lớn như : TP.HCM và Hà Nội, do đó các Chi nhánh này tuân theo phong cách điều hành của các cấp quản lý từ Hội sở. Tuy nhiên, bộ máy hoạt động của các chi nhánh thường gọn nhẹ hơn và thường tùy theo tập quán của địa phương.

Hầu hết các NHTM đều xây dựng mục tiêu cụ thể về phát triển tín dụng. Đối với các NHTM mà Chi nhánh tại Bình Dương đều được phân các chỉ tiêu về huy động, dư nợ tín dụng từ Hội sở và đồng thời Hội sở cũng quy định tỷ lệ nợ quá hạn đối đa cho Chi nhánh. Như vậy, chúng ta thấy rằng các NHTM tập trung phát triển tín dụng nhưng đồng thời cũng đưa ra những quy định an toàn cho ngân hàng. Đặc biệt, các ngân hàng thương mại quốc doanh đã dần dần xóa bỏ cơ chế cho vay đối với các doanh nghiệp Nhà nước hoặc các đối tượng thuộc diện chính sách theo kiểu “sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu về vốn vay và cung cấp các điều kiện ưu đãi như thiếu sự thẩm định và giám sát khoản vay một cách khách quan và chịu lỗ nếu các khách hàng này không trả được nợ”

(2) Cơ cấu tổ chức:

Các NHTM đang ngày càng nỗ lực hoàn thiện bộ máy tổ chức của mình để nâng cao năng lực quản trị điều hành vì đó là điều kiện tiên đề trong tiến trình hội nhập hóa và nâng cao sức cạnh tranh của các NHTM .

Các NHTM đã bắt đầu ý thức được vai trò của bộ máy kiểm toán nội bộ đối với việc giám sát, kiểm tra, kiểm soát các mặt hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là đối với hoạt động tín dụng. Tại Hội sở mỗi NHTM đều tổ chức bộ máy kiểm toán, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và theo yêu cầu quản trị của ngân hàng. Một số NHTM đã xây dựng được bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm soát từ xa thông qua mạng ngân hàng. Nếu có sai sót xảy ra trong ngày thì bộ phận kiểm toán, kiểm soát sẽ phát hiện ngay ngày hôm sau và yêu cầu Chi nhánh chỉnh sửa kịp thời. Tại mỗi Chi nhánh NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương đều có nhân viên kiểm toán nội bộ. Nhân viên này thực hiện công việc như một kiểm toán viên, hàng tháng đều kiểm tra toàn bộ hoạt động của Chi nhánh, đặc biệt là nghiệp vụ tín dụng và làm báo cáo kiểm toán gửi về Hội sở hàng tháng.

(3) Phương pháp phân chia quyền hạn và trách nhiệm

Về hệ thống xét duyệt tín dụng, các NHTM Việt Nam đều xây dựng bộ máy xét duyệt theo các cấp từ Hội sở đến các Chi nhánh và phân bổ hạn mức phán quyết cho từng cấp theo quy mô hoạt động tín dụng và đặc điểm quản lý

của mỗi ngân hàng. Nếu khoản vay vượt quá hạn mức phán quyết của một cấp thì phải đệ trình xin ý kiến xét duyệt của cấp cao hơn.

(4) Năng lực của đội ngũ nhân viên :

Hiện nay, khi tuyển dụng một nhân viên nghiệp vụ vào làm việc trong một ngân hàng thì đòi hỏi nhân viên đó phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ học vấn như : đã qua đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng thuộc khối kinh tế, ngân hàng. Sau khi được tuyển dụng các nhân viên này được đào tạo thực tế từ các nhân viên đã có kinh nghiệm hoặc các khoá học ngắn hạn do ngân hàng tổ chức.

(5) Chính sách nhân sự :

Do nhu cầu mở rộng mạng lưới các Chi nhánh, Phòng giao dịch nên nhu cầu nhân sự của các Chi nhánh NHTM trên địa bàn Tỉnh cũng tăng cao. Vì vậy, để thu hút được lực lượng nhân sự có năng lực thực sự, có kinh nghiệm thực tế thì các NHTM hiện nay đưa ra rất nhiều các chính sách ưu đãi để thu hút nhân viên như : lương cao, các chế độ thưởng hàng năm theo năng lực và kết quả công việc, các chế độ phúc lợi khác ...

□ Nhược điểm:

Một số lớn các nhà quản lý của các NHTM đã không tôn trọng một cách nhất quán về các quy tắc kinh doanh ngân hàng và các quy định của pháp luật đối với hoạt động ngân hàng trong một số trường hợp, đã vì bị sức ép của quyền lực, mối quan hệ và quyền lợi của cá nhân hoặc của một nhóm người nào đó mà bỏ qua các nguyên tắc đảm bảo sự an toàn của ngân hàng – nhất là trong hoạt động tín dụng

Các NHTM còn bất cập về cơ cấu tổ chức và bộ máy quản trị, điều hành. Sự chồng chéo, chưa phân định rõ giữa các chức năng, sự bất hợp lý của cơ cấu tổ chức là nguyên nhân dẫn đến việc quản lý và trao đổi thông tin kém hiệu quả giữa các ngân hàng.

Do hoạt động tín dụng là hoạt động chủ yếu, đem lại thu nhập cao nhất nên nhiều NHTM – nhất là các NHTM cổ phần đã chú trọng quá mức đến việc tăng trưởng tín dụng nhưng thiếu chiến lược phát triển gắn liền với sự phân tích an toàn của sản phẩm cho vay, rủi ro của khách hàng và các rủi ro khác. Không chỉ thế, nhiều NHTM đã đặt chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ cao lên các cán bộ tín dụng dẫn đến tình trạng cán bộ tín dụng vì thành tích ngắn hạn mà bỏ qua việc đánh giá rủi ro dài hạn, không phân tích đến chất lượng tín

dụng và không thực hiện đủ các thủ tục theo quy trình nghiệp vụ. Thậm chí có ngân hàng còn xuất hiện tình trạng giành giật khách hàng vay vốn với các ngân hàng khác, cán bộ tín dụng mua nợ xấu của các ngân hàng khác, cho khách hàng vay đảo nợ để tăng doanh số cho vay, cấu kết với khách hàng vay để cho vay không đúng quy định.

2.2.3.2 Phân tích và đánh giá rủi ro :

Do ý thức hoạt động ngân hàng tiềm ẩn nhiều loại rủi ro nên các nhà quản trị của các NHTM đều chú trọng đến việc phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro vận hành và rủi ro pháp lý. Tại mỗi ngân hàng đều xây dựng một phòng ban phụ trách quản lý rủi ro. Tuy nhiên, bộ phận quản lý rủi ro này chỉ tập trung tại Hội sở các Ngân hàng, riêng các chi nhánh tại Bình Dương chưa có bộ phận quản lý rủi ro riêng. Các NHTM cũng đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá tín dụng đối với khách hàng, hệ thống xếp hạn nội bộ nhằm hỗ trợ cho quản trị rủi ro.

Các NHTM cũng thường xuyên phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các khóa đào tạo và bồi dưỡng kiến thức để nâng cao năng lực đánh giá, đo lường, phân tích rủi ro cho cán bộ tín dụng.

Tuy nhiên, về lĩnh vực đánh giá rủi ro, nhất là rủi ro về tín dụng, các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương còn những yếu kém sau:

- Các NHTM chưa phân tích và định lượng một cách đầy đủ các loại rủi ro tín dụng và chưa xây dựng một quy trình giám sát đầy đủ nhằm hạn chế các loại rủi ro này và không có kế hoạch đối phó trong trường hợp có biến động đột xuất của môi trường kinh doanh, sự thay đổi cơ cấu tổ chức, thay đổi công nghệ.
- Hệ thống đánh giá tín dụng của phần lớn các NHTM còn mang tính cảm tính, chủ quan nên việc xét duyệt cho vay phần nhiều dựa trên tài sản thế chấp và dựa trên sự trình bày của cán bộ tín dụng về khách hàng, thiếu sự kiểm tra, tái thẩm định lại thông tin.

2.2.3.3 Các hoạt động kiểm soát

Các Chi nhánh NHTM tại Bình Dương hoạt động độc lập, tuy nhiên vẫn phải theo khuôn khổ, quy định chung từ cấp Hội Sở. Đối với hoạt động tín dụng, Hội sở có bộ phận riêng, chuyên trách về chính sách tín dụng, các quy trình, mẫu biểu tương đối đầy đủ. Các Chi nhánh không cần phải thiết kế lại mà đã có sẵn để thực hiện theo đúng các quy trình quy định này, trong đó :

- Việc xét duyệt và phê duyệt tín dụng được quy định khá chặt chẽ tại một số NHTM
- Có sự phân công, phân nhiệm giữa cấp xét duyệt nghiệp vụ và những người thực hiện nghiệp vụ.
- Đảm bảo tính độc lập giữa chức năng thực hiện nghiệp vụ tín dụng và chức năng kế toán, giữa chức năng nghiệp vụ tín dụng và chức năng bảo vệ tài sản, thu chi tiền.
- Quy định về bảo quản, lưu trữ hồ sơ tín dụng và hồ sơ tài sản đảm bảo.
- Mỗi ngân hàng đều phân tích hoạt động tín dụng để đánh giá hiệu quả và rủi ro danh mục cho vay.

Mặc dù đã có những thành quả như trên, các hoạt động kiểm soát trong lĩnh vực tín dụng có những tồn tại sau:

- Các quy trình tín dụng thường chú trọng đến hình thức và chỉ nhằm mục đích đáp ứng các yêu cầu về tính đầy đủ của các thủ tục pháp lý đối với các khoản vay nhiều hơn là chú trọng đến tính kiểm soát.
- Nhiều NHTM phân bổ hạn mức phán quyết tín dụng cho các Chi nhánh không hợp lý và phân quyền xét duyệt tín dụng của các cá nhân thiếu sự độc lập trong khi hệ thống giám sát từ xa của ban điều hành ngân hàng còn yếu kém dẫn đến các quyết định khi cho vay sai và che dấu tình trạng nợ xấu tại các Chi nhánh.
- Sự phân công hồ sơ cho cán bộ tín dụng không hợp lý theo năng lực thẩm định hoặc số lượng quá tải dẫn đến cán bộ thẩm định không thể thẩm định cho vay và theo dõi tốt các khoản vay.
- Đối với các khoản nợ tồn đọng, nhiều NHTM chưa có biện pháp xử lý tích cực, không theo dõi đầy đủ quá trình thực hiện thu hồi nợ.

2.2.3.4 Thông tin và truyền thông

Trong các ngân hàng hiện nay hệ thống thông tin là phần không thể tách rời của chiến lược quản lý, kinh doanh và có thể nói rằng thành bại của chiến lược về hệ thống thông tin có ảnh hưởng to lớn đến kết quả quản lý và kinh doanh của ngân hàng. Đầu tư lớn vào hệ thống thông tin và thường xuyên đổi mới hệ thống do sự phát triển nhanh của kỹ thuật máy tính là cần thiết đối với

các ngân hàng. Nó là một trong những điều kiện tiên quyết tạo lòng tin vào ngân hàng và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Các NHTM hiện nay đều áp dụng công nghệ hiện đại trong quản trị ngân hàng để đáp ứng được yêu cầu của tiến trình hội nhập và cạnh tranh giữa các ngân hàng. Nhiều NHTM đã triển khai công nghệ trực tuyến trên toàn hệ thống như NHTM CP Á Châu, đảm bảo rằng tất cả các Chi nhánh, đơn vị trong hệ thống của ngân hàng có thể khai thác thông tin, chia sẻ cơ sở dữ liệu về khách hàng và cập nhật thông tin tức thời trong hệ thống xử lý.

Một số NHTM còn có bộ phận Pháp chế riêng tại Hội sở có chức năng cập nhật các quy định về pháp luật trong hoạt động ngân hàng, soạn thảo các mẫu biểu phù hợp về mặt pháp lý để sử dụng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, nhất là nghiệp vụ tín dụng và tư vấn cho các nhà quản trị của ngân hàng cũng như các cán bộ nghiệp vụ về việc thực hiện các quy định pháp luật hoặc khi phát sinh các vướng mắc trong hoạt động liên quan đến yếu tố pháp lý. Tại mỗi chi nhánh đều có bộ phận Pháp lý chứng từ chuyên phụ trách về mặt pháp lý cho các hợp đồng cầm cố, thế chấp.

Mỗi NHTM đều có bộ phận quản lý và vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại Hội sở và hàng ngày phối hợp với bộ phận quản lý và vận hành hệ thống thông tin tại Chi nhánh kiểm tra, đối chiếu giữa kế toán với các phòng ban nghiệp vụ tại mỗi Chi nhánh của Ngân hàng.

Bên cạnh những điểm mạnh, các hạn chế thường gặp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông bao gồm :

- Do hệ thống thông tin được nối mạng trong toàn hệ thống và khối lượng dữ liệu lớn nên đường truyền thông tin tương đối chậm và đôi khi bị nghẽn đường truyền. Trong những trường hợp này công việc bị ùn tắc, không phục vụ tốt khách hàng.

- Mặc dù đã áp dụng công nghệ thông tin hiện đại trong xử lý nghiệp vụ và quản trị ngân hàng nhưng hệ thống báo cáo tín dụng tại các ngân hàng vẫn chưa kịp thời và đảm bảo độ chính xác. Hệ thống cung cấp nhiều loại báo cáo tín dụng khác nhau nhưng thiếu sự phân tích tập trung hay nhấn mạnh những điểm quan trọng để nhà quản lý có thể đánh giá được hiệu quả của từng loại hình cho vay, hiệu quả hoạt động cho vay của từng nơi và các vùng tập trung nhiều rủi ro tín dụng.

- Sự truyền đạt thông tin trong toàn hệ thống NHTM và ngay cả trong từng Chi nhánh cũng chưa hiệu quả. Các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của ngân hàng chưa cập nhật thường xuyên hoặc có cập nhật nhưng người thực hiện nghiệp vụ không có điều kiện để đọc và nghiên cứu.

2.2.3.5 Hoạt động giám sát

Hiện tại, hoạt động giám sát thường xuyên của các NHTM được thực hiện thông qua các cấp quản lý cơ sở tại mỗi bộ phận nghiệp vụ và cấp điều hành từng đơn vị, Chi nhánh của Ngân hàng. Riêng đối với các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương thường có quy định Trưởng phòng tín dụng, Giám đốc Chi nhánh phải có trách nhiệm giám sát danh mục cho vay của đơn vị mình và kiểm soát việc thực hiện nghiệp vụ của nhân viên tín dụng thuộc cấp.

Tại mỗi Chi nhánh NHTM đều có đặt các thùng thư góp ý, thăm dò ý kiến từ khách hàng để tiếp nhận các thông tin phản hồi nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ khách hàng đồng thời cũng phát hiện được những tiêu cực từ phía cán bộ tín dụng.

Tại mỗi Chi nhánh đều có kiểm toán viên nội bộ, phụ trách kiểm tra nghiệp vụ định kỳ hàng tháng tất cả các nghiệp vụ trong ngân hàng, đặc biệt là nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó còn có bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm soát từ xa các nghiệp vụ thực hiện trên hệ thống thông tin, rà soát và kịp thời chỉnh sửa hàng ngày. Hàng năm, bộ phận kiểm toán nội bộ có kế hoạch kiểm toán toàn bộ nghiệp vụ trong năm.

Bên cạnh những công việc đạt được cũng còn những tồn tại của công tác giám sát, cụ thể :

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ mặc dù đã tiến hành khá hiệu quả tại một số ngân hàng, tuy nhiên không phải tất cả mọi ngân hàng đều được thực hiện tốt vì những lý do sau:

- Nguồn lực cho kiểm toán nội bộ còn hạn chế về nhân sự, trình độ, kinh nghiệm và các phương tiện để thực hiện kiểm toán.
- Đội ngũ kiểm toán nội bộ tại các NHTM quá mỏng so với quy mô hoạt động và mạng lưới chi nhánh của các NHTM, vì thế không thực hiện được việc kiểm tra định kỳ theo kế hoạch đặt ra.
- Các phương tiện kiểm toán hiện đại còn khá mới mẻ đối với các kiểm toán viên nội bộ.
- Bộ máy kiểm toán nội bộ tại nhiều NHTM chỉ hoạt động mang tính chất hình thức, do nhân sự chưa được đầu tư thích đáng. Ngoài ra, những nhà quản lý của các ngân hàng họ chỉ chạy theo mục tiêu kinh doanh mà chưa chú trọng đến kết quả của kiểm toán nội bộ. Phản ứng của họ đối với báo cáo của kiểm toán nội bộ về các sai phạm chỉ là những biện pháp xử lý tức thời chứ không là các giải pháp cụ thể để khắc phục những yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ và ngăn ngừa sự tái diễn của các sai phạm.

Kết luận Chương 2

- Cùng với sự phát triển của cả nước, Tỉnh Bình Dương cũng đang nỗ lực phát triển tất cả các mặt của đời sống xã hội. Trong đó không thể thiếu sự góp mặt của NHTM, đặc biệt là nghiệp vụ tín dụng để cung cấp vốn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và cá nhân cũng như các nhu cầu về mua sắm, tiêu dùng. Tuy nhiên, sự phát triển ồ ạt của các Chi nhánh NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương trong điều kiện môi trường kinh doanh còn nhiều biến động, hành lang pháp lý còn nhiều bất cập, hệ thống thông tin còn nghèo nàn và trình độ nghiệp vụ còn thấp và đặc biệt là xuất phát từ sự yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ thì rủi ro tín dụng là điều không tránh khỏi.
- **Do vậy, cần có những giải pháp cụ thể để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng ngân hàng nói chung và các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng nhằm nâng cao trình độ quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.**



CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG :

Qua nghiên cứu, phân tích và đánh giá ưu nhược điểm, những tồn tại của kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương được trình bày ở chương II, tác giả đưa ra một số giải pháp để khắc phục những tồn tại, yếu kém và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phát huy vai trò của nó trong việc giám sát, ngăn ngừa và quản lý rủi ro tín dụng.

Phương hướng đưa ra giải pháp dựa trên các cơ sở sau đây :

- Vận dụng các nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng theo Baise để khắc phục những nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại Việt Nam trên địa bàn Tỉnh Bình Dương do sự yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Phù hợp với các tiêu chuẩn của COSO về kiểm soát nội bộ;
- Phù hợp với pháp luật Việt Nam và các mô hình quản lý trong các NHTM hiện nay, chủ yếu là hoạt động tín dụng, mức độ hiện đại của công nghệ thông tin, nguồn nhân lực.
- Đảm bảo sự cân đối giữa lợi ích đạt được và chi phí bỏ ra.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG.

3.2.1 Về phía nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Tỉnh Bình Dương :

3.2.1.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng ngân hàng:

Chính phủ đã ban hành nghị định 178/1999/NĐ-CP về đảm bảo nợ vay ngân hàng. Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã ban hành thông tư 06 hướng dẫn chi tiết thực hiện nghị định này. Tuy nhiên, để thực hiện được đầy đủ nghị định này cần phải có sự hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay của doanh nghiệp nhà nước; Các bộ Công an, Thủy sản, Tổng cục hàng không chưa hướng dẫn các thủ tục về đảm bảo nợ vay đối với

phương tiện vận tải, máy bay, tàu thủy, phương tiện đánh bắt thủy sản... Vì vậy, cần hoàn thiện quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay trên cơ sở đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các ngân hàng thương mại, quy định chặt chẽ về trách nhiệm của NHTM về việc tuân thủ quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay.

NHNN cần có quy định, hướng dẫn rõ ràng về tổ chức bộ máy hoạt động, bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong các NHTM, trách nhiệm của kiểm toán viên nội bộ.

Cần củng cố và sắp xếp lại các NHTM cổ phần, kiên quyết xử lý các ngân hàng yếu kém, chấn chỉnh lại hoạt động quản trị, điều hành và kinh doanh các NHTM. Sự cạnh tranh của các NHTM diễn ra khá gay gắt, để có được khách hàng, một số khách hàng đã hạ thấp điều kiện tín dụng và rủi ro xảy ra. Vì vậy, NHNN cần sắp xếp lại các ngân hàng này bằng cách bán lại, sáp nhập, giải thể các ngân hàng có chất lượng tín dụng kém, vốn cổ phần thấp.

NHNN nên quy định trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của các NHTM trong việc đảm bảo quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng, bao gồm :

- Xây dựng chiến lược, chính sách và quy trình quản lý rủi ro tín dụng.
- Quy định rõ trách nhiệm của từng cấp quản lý, từng nhân viên trong việc quản lý rủi ro tín dụng.
- Thiết lập bộ máy và cơ chế giám sát và đánh giá rủi ro tín dụng chặt chẽ.
- Quy định rõ giới hạn cho vay trong quy chế cho vay của từng NHTM.
- Thiết lập hệ thống thông tin nhanh trong nội bộ ngân hàng để kịp thời cung cấp danh mục hạn chế cho vay và các quy định khác của ngân hàng.

Việc quy định bằng văn bản pháp luật về trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành các NHTM như trên có tác dụng nâng cao ý thức của họ về việc phải luôn luôn gắn liền mục tiêu kinh doanh với sự đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng thông qua các chiến lược quản lý rủi ro.

3.2.1.2 Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng và các rủi ro ngân hàng của bộ máy thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

Hiện nay, công tác thanh tra ngân hàng của bộ máy thanh tra thuộc NHNN chủ yếu là kiểm tra tính tuân thủ pháp luật trong hoạt động ngân hàng và đánh giá sự an toàn của NHTM. Vấn đề đánh giá rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM thanh tra ngân hàng chưa thực hiện việc đánh giá một cách có hệ thống, chưa có tiêu chí để thực hiện việc đánh giá này và chưa

đánh giá toàn diện. Như vậy, để thanh tra ngân hàng thực hiện được vai trò đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và rủi ro của NHTM, cần phải thực hiện các giải pháp sau:

- Thanh tra ngân hàng cần tăng cường đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, có kinh nghiệm thực tế .

- Hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy chế và quy trình thanh tra, giám sát ngân hàng bao gồm cả việc đánh giá công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ tại các NHTM và quy định các chế tài đối với các NHTM nếu phát hiện NHTM để cho hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém.

- Xây dựng các tiêu chí cụ thể về đánh giá rủi ro NHTM khi thực hiện thanh tra ngân hàng. Nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của Baise về đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng khi tiến hành thanh tra các NHTM.

- Tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về thanh tra ngân hàng.

Thành lập cơ quan giám sát an toàn hoạt động ngân hàng là một đơn vị thuộc NHNN. Trên cơ sở thanh tra bộ máy NHNN hiện có xây dựng hệ thống giám sát ngân hàng hiện đại và hữu hiệu (về thể chế, mô hình, tổ chức và phương pháp) nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam và thực hiện đúng các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về giám sát ngân hàng.

Hiện nay, công tác thanh tra các NHTM của NHNN Tỉnh Bình Dương còn rất “mỏng”, việc kiểm tra giám sát chủ yếu thông qua các báo cáo tháng của các NHTM. Việc kiểm tra thực tế tương đối ít. Nguyên nhân là do lực lượng cán bộ thanh tra còn ít trong khi đó lượng chi nhánh, phòng giao dịch của các NHTM lại phát triển ồ ạt. Do đó, cần phải phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra có kinh nghiệm, năng lực... đồng thời phải xây dựng kế hoạch đi thanh tra thực tế tại tất cả các NHTM trong Tỉnh ít nhất hai năm một lần.

3.2.1.3 Tạo lập các kênh thông tin đáng tin cậy cho ngân hàng và doanh nghiệp

Về nguyên tắc thì khi cần thiết các Ngân hàng Thương mại sẽ tham khảo thông tin khách hàng tại Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng nhà nước. Nhưng với lượng thông tin như hiện nay thì không đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, NHNN cần hoàn thiện hoạt động của trung tâm thông tin tín dụng (CIC) bằng cách : áp dụng công nghệ thông tin hiện đại để các NHTM có thể truy cập thông tin dễ dàng. Bên cạnh đó còn đòi hỏi phải đa dạng hoá lượng thông tin, phải có đầy đủ thông tin về tình hình vay vốn, phải phân tích thông tin tổng hợp về khách hàng để lưu ý các NHTM.

Tạo lập các kênh thông tin liên thông giữa các cơ quan chức năng như Thuế, Hải quan, Tòa án, Công an... với NHNN để có thể nắm bắt thông tin về các cá nhân, tổ chức.

Cần xây dựng các trang web thông tin, các tạp chí riêng về các rủi ro tín dụng thực tế phát sinh tại các NHTM trong Tỉnh, cụ thể là các nguyên nhân gây ra các khoản nợ quá hạn trong thực tế để tất cả các NHTM có thể nghiên cứu từ đó rút ra kinh nghiệm khi quyết định cho vay.

NHNN Tỉnh Bình Dương cần phối hợp với các cơ quan chức năng như Thuế, Cục Thống kê, Sở KH & ĐT để kịp thời có những thông tin về các doanh nghiệp mới thành lập, phá sản, giải thể ... và đồng thời cũng cập nhật những thông tin này lên các trang web như đã đề cập ở trên cũng như các tạp chí do NHNN Tỉnh Bình Dương phát hành. Từ các thông tin này các NHTM sẽ có sự cân nhắc kỹ lưỡng hơn khi cho vay.

3.2.2 Về phía các cơ quan chức năng Tỉnh Bình Dương :

3.2.2.1 Nhất quán trong cách làm việc của phòng công chứng nhà nước :

Hiện nay, Tỉnh Bình Dương có hai phòng công chứng (phân chia địa bàn công chứng hợp đồng thế chấp). Tuy nhiên, thủ tục công chứng cũng như mẫu biểu sử dụng tại mỗi phòng công chứng chưa nhất quán với nhau. Do đó, cần phải rà soát, chỉnh sửa lại các thủ tục này sao cho việc công chứng thế chấp được dễ dàng, tránh thay đổi thường xuyên thủ tục, mẫu biểu tạo sơ hở cho các khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng.

3.2.2.2 Đối với các cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản :

Cần rà soát lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản như thế nào để có thể ngăn chặn được hành vi lừa đảo của khách hàng là dùng một tài sản để thế chấp vay tiền nhiều nơi. Cần thống nhất mẫu giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản để tránh nhầm lẫn trong giao dịch.

3.2.2.3 Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh cần hỗ trợ các NHTM trong trường hợp doanh nghiệp phá sản cần giao tài sản cho ngân hàng phát mại để thu hồi nợ:

Việc xử lý các tài sản thế chấp cho ngân hàng để thu hồi nợ liên quan đến nhiều cơ quan hành chính nhà nước. Trách nhiệm của các cơ quan này đã được quy định rõ là phải hỗ trợ các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ, tuy nhiên trên thực tế thì điều này hầu như không được thực hiện một cách nghiêm túc, các ngân hàng chẳng có một chút quyền gì đối với tài sản đang thế chấp, cầm

cổ cho mình, dù các quyền này hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Nhất là bộ máy thi hành án ở địa phương hết sức kém hiệu quả, làm cho các ngân hàng không thể xử lý được các khoản vay có rủi ro dù toà án đã công nhận quyền thu nợ của ngân hàng.

3.2.3 Về phía các Ngân hàng thương mại :

3.2.3.1. Các giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát :

(1) Nâng cao năng lực của bộ máy quản trị, điều hành và cơ cấu tổ chức của NHTM

Hội đồng quản trị các NHTM cần chọn ra các cá nhân có năng lực chuyên môn cao, kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực ngân hàng và có phẩm chất đạo đức tốt để đảm trách việc điều hành ngân hàng.

Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp điều hành, tránh tình trạng áp đặt, độc đoán theo lối cục bộ, quyền lợi cá nhân.

(2) Nâng cao văn hóa kiểm soát

Nâng cao nhận thức của các nhà quản lý cấp cao của các NHTM về các nguyên tắc kinh doanh ngân hàng, sự tôn trọng pháp luật và sự cần thiết của việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng ngân hàng.

(3) Thay đổi quan điểm về tăng trưởng tín dụng

Mở rộng tín dụng và quản lý, phòng ngừa rủi ro tín dụng phải đi đôi với nhau. Nếu quá chú trọng đến mở rộng tín dụng mà không chú ý đến nâng cao chất lượng tín dụng, quản lý và phòng ngừa rủi ro tín dụng thì sẽ dẫn đến nợ quá hạn gia tăng, ngân hàng ngày càng thua lỗ. Đến một thời điểm nào đó có thể dẫn đến phá sản. Ngược lại, nếu quá chú trọng đến quản lý rủi ro tín dụng mà không quan tâm đến mở rộng tín dụng cũng không mang lại hiệu quả.

Mức độ tăng trưởng tín dụng phải phù hợp với trình độ và khả năng quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Phát triển tín dụng tập trung vào các lĩnh vực không có rủi ro cao hoặc vào những ngành nghề, địa bàn trọng điểm mang lại hiệu quả.

(4) Nâng cao chất lượng đào tạo và huấn luyện nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ của NHTM

Cần tăng cường công tác đào tạo cho nhân viên nghiệp vụ của các NHTM thông qua các loại hình đào tạo từ cơ bản đến nâng cao; cung cấp đầy đủ các dạng tài liệu, văn bản để nhân viên có thể được trang bị đầy đủ kiến thức cần thiết cho công việc; tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề trao đổi các bài học kinh nghiệm liên quan đến tín dụng. Ngoài ra, cần tổ chức đội ngũ giảng dạy và các chuyên gia bên ngoài, các cán bộ, chuyên viên tín dụng có kinh

nghiệm của ngân hàng; soạn thảo và cập nhật giáo trình giảng dạy mang tính thực tiễn; trang bị tốt cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy...

(5) *Mỗi NHTM cần có tiêu chuẩn rõ ràng khi tuyển dụng cán bộ tín dụng và đào tạo cho họ đảm bảo năng lực để thực hiện nghiệp vụ.*

Cần xây dựng tiêu chuẩn khi tuyển chọn nhân viên, tiến trình nghề nghiệp và kế hoạch đào tạo sau khi tuyển dụng cụ thể rõ ràng, bao gồm cả đào tạo tại đơn vị và cử tham gia các lớp nghiệp vụ.

(6) *Mỗi NHTM nên nghiên cứu, soạn thảo sổ tay tín dụng để hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ*

(7) *Hội đồng quản trị và Ban điều hành NHTM cần nhận thức rõ tầm quan trọng của bộ phận kiểm toán nội bộ đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng bằng các biện pháp đầu tư thích đáng cho kiểm toán nội bộ, luôn quan tâm đến chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm toán trong việc phát hiện các tồn tại trong hoạt động; ngăn ngừa gian lận, giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.*

3.2.3.2. **Các giải pháp nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc ngăn ngừa, kiểm soát, quản lý rủi ro tín dụng :**

(1) *Thiết lập bộ phận nghiên cứu, phân tích diễn biến và dự báo kinh tế vĩ mô kể cả ngắn hạn và trung dài hạn*

Thực tế, ở nước ta nhiều cơ quan nghiên cứu, ngay cả Ngân hàng Nhà nước cũng nghiên cứu về diễn biến kinh tế vĩ mô. Nhiều nhà khoa học, chuyên gia nghiên cứu độc lập cũng phân tích và nghiên cứu kinh tế vĩ mô, công bố kết quả dự báo của mình trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, mỗi NHTM cần có bộ phận nghiên cứu riêng, độc lập của mình dựa trên các kênh thông tin, các nguồn nghiên cứu và dự báo khác để làm định hướng cho hoạt động tín dụng, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, chiến lược tín dụng và chiến lược đầu tư vốn tín dụng của mình. Các ngân hàng lớn trên thế giới đều có các bộ phận nghiên cứu kinh tế vĩ mô, có các chuyên gia phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô, phục vụ cho chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

(2) *Thiết lập bộ phận Đánh giá Rủi ro Tín dụng trong các NHTM :*

Mỗi ngân hàng thương mại cần thiết lập Bộ phận Quản lý rủi ro. Bộ phận này được xây dựng tổng thể từ cấp Hội sở sau đó phân chia thành các bộ phận nhỏ quản lý các loại rủi ro theo từng mảng chuyên biệt. Bộ phận này sẽ hoạt động độc lập với các Bộ phận tín dụng của các Chi nhánh. Các chức năng hoạt động của bộ phận này bao gồm :

Phân tích và định lượng một cách đầy đủ các loại rủi ro tín dụng. Để thực hiện được công việc này thì đòi hỏi Bộ phận đánh giá rủi ro tín dụng phải phối hợp với bộ phận nghiên cứu, phân tích diễn biến, dự báo kinh tế vĩ mô để định lượng các rủi ro thuộc về môi trường bên ngoài. Bên cạnh đó, bộ phận cũng cần có những chuyên gia có kinh nghiệm lâu năm về tín dụng, am hiểu về các sản phẩm cho vay, có kỹ năng phân tích sâu rộng, có khả năng phán đoán và được cập nhật thường xuyên về các thông tin ngành nghề, kinh tế, xã hội, pháp luật... tư vấn đưa ra các loại rủi ro đúng với thực tế.

Phân tích và đánh giá các loại rủi ro tín dụng trước khi xét duyệt cho vay trên phương diện loại hình cho vay, khách hàng vay, rủi ro vĩ mô, rủi ro hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp... Nhân viên của Bộ phận đánh giá rủi ro có thể kết hợp đi thăm định trực tiếp với nhân viên tín dụng của Chi nhánh nếu khoản vay có giá trị lớn nhằm có sự đánh giá chính xác về rủi ro tín dụng.

Sau khi giải ngân Bộ phận Quản lý rủi ro lại tiếp tục theo dõi, giám sát quá trình giải ngân, thu nợ và báo cáo định kỳ của nhân viên tín dụng về tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng. Bộ phận này cũng có thể đột xuất đi kiểm tra thực tế khách hàng để xác minh việc giám sát khách hàng vay của cán bộ tín dụng. Họ cũng có thể trao đổi trực tiếp với khách hàng trong trường hợp có các dấu hiệu thanh toán trễ hạn thường xuyên hoặc có dấu hiệu bất thường khác. Kết quả của việc tái kiểm tra và tiếp xúc với khách hàng sẽ được bộ phận này ghi nhận, dự báo rủi ro và báo cáo cho cấp thẩm quyền.

Thực hiện đánh giá định kỳ về các loại rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay của từng đơn vị và của toàn Ngân hàng và báo cáo cho Trưởng Bộ phận Quản lý Rủi ro để kịp thời điều chỉnh chính sách tín dụng và đề ra các giải pháp đối phó, hạn chế rủi ro cũng như các cách thức giám sát đối với từng nơi cho vay.

(3) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá tín dụng của NHTM

Tại một số NHTM hiện nay đã xây dựng hệ thống đánh giá tín dụng tiêu chuẩn để làm cơ sở ra quyết định tín dụng. Trong tương lai, các NHTM lớn có thể xây dựng cho mình hệ thống đánh giá, chấm điểm tín dụng phù hợp với đặc điểm hoạt động tín dụng của mình. Hệ thống đánh giá tín dụng sẽ đánh giá khoản vay và khách hàng vay trên các yếu tố định lượng và định tính. Mỗi yếu tố sẽ có thang điểm tùy theo sự đánh giá về mức độ rủi ro. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở thống nhất để ra quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay trên toàn hệ thống Ngân hàng. Tuy nhiên, để việc đánh giá, chấm điểm tín dụng được chính xác, cần phải có sự kiểm tra, đánh giá của cán bộ tín dụng bởi cấp có thẩm quyền.

(4) Một số giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng là do thiếu thông tin khi thẩm định và khi ra quyết định cho vay nên dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm.

Cùng với sự phát triển của công nghệ máy tính và hệ thống thông tin đa dạng như hiện nay thì vấn đề tìm kiếm thông tin không phải là chuyện khó, điều quan trọng là phải biết kênh thông tin nào là thích hợp để sử dụng.

Về kênh thông tin :

+ Nhân viên tín dụng có thể thu thập thông tin từ các website của Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng nhà nước, Cục thuế, Nhà đất...và các thông tin này được nêu ra trong các báo cáo thẩm định.

+ Xác minh lại thông tin về các hợp đồng kinh tế và tình hình công nợ của khách hàng qua việc trao đổi với một số đối tác của khách hàng.

+ Các bộ phận marketing trong ngân hàng tổ chức các đợt nghiên cứu, đánh giá thị trường, các ngành kinh doanh

Về công tác thẩm định : các nhà quản lý khi phân công cán bộ tín dụng thực hiện thẩm định hồ sơ tín dụng phù hợp với năng lực thẩm định của nhân viên đó và khối lượng hồ sơ tín dụng đang phụ trách, nghĩa là phải xét trên các mặt : trình độ chuyên môn, thời gian kinh nghiệm công tác tín dụng, mức độ hiểu biết của nhân viên về ngành nghề, lĩnh vực thẩm định...

(5) Kiểm soát kết quả định giá tài sản đảm bảo, xác minh tình trạng thực tế của tài sản đảm bảo và giảm thiểu rủi ro do sự giảm sút giá trị tài sản đảm bảo.

Đối với tài sản đảm bảo là bất động sản, ngân hàng nên nghiên cứu xây dựng Bảng giá đất thị trường của từng khu vực. Khi kiểm tra lại kết quả định giá, cấp thẩm quyền sẽ áp giá cho từng bất động sản sau khi đối chiếu với các giấy tờ về sở hữu, vị trí, diện tích. Để yên tâm rằng nhân viên có kiểm tra thực tế tài sản, mỗi lần đi thẩm định tài sản nhân viên định giá phải đeo thẻ nhân viên kèm theo giấy giới thiệu của ngân hàng và yêu cầu chủ tài sản ghi lại số chứng minh nhân dân của họ và ký xác nhận thời gian đến thẩm định trên giấy giới thiệu này sau khi thẩm định xong.

Đối với tài sản đảm bảo là động sản (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển), quy định nhân viên thẩm định phải chụp hình hiện trạng, mô tả tình trạng hoạt động của tài sản và thu thập các chứng từ có liên quan. Trong trường hợp ngân hàng phát hiện tài sản được cầm cố sau đó có sự khác biệt so với mô tả ban đầu, nhân viên thẩm định phải chịu trách nhiệm nếu có sai phạm.

Nhân viên thẩm định tài sản phải có trách nhiệm xác minh đầy đủ tính chất pháp lý về người vay và tài sản đảm bảo. Trong trường hợp đặc biệt, cần tham vấn luật sư hoặc các chuyên gia pháp lý.

Khi cho vay cần dựa trên các tài sản có độ an toàn cao, không nên đặt mức cho vay cao đối với tất cả các loại tài sản đảm bảo – nhất là các tài sản dễ giảm sút giá trị, rủi ro thanh khoản cao.

Quy định về việc tái kiểm tra, đánh giá lại định kỳ về tài sản đảm bảo và định lại mức cho vay trên tài sản đảm bảo nếu thấy cần thiết.

(6) Các giải pháp hạn chế sự gian lận, thiếu trung thực và các sai phạm nghiệp vụ của cán bộ tín dụng

Hiện nay một số NHTM đã áp dụng hình thức phân chia công việc, tách bạch công việc giữa nhân viên thẩm định tài sản, nhân viên thẩm định tình hình tài chính, nhân viên pháp lý tiến hành các thủ tục về đảm bảo tiền vay và nhân viên giải ngân quản lý hồ sơ tín dụng. Việc tách bạch công việc như trên sẽ hạn chế bớt sai sót của nhân viên qua từng khâu, đồng thời có sự kiểm tra chéo lẫn nhau, hạn chế sự gian lận, thiếu trung thực. Cần phát huy rộng rãi mô hình này.

Cần thiết lập hệ thống và có kế hoạch kiểm tra độc lập nghiệp vụ của bộ phận tín dụng. Việc kiểm tra này được thực hiện thường xuyên và định kỳ hoặc đột xuất bởi bộ phận Đánh giá rủi ro tín dụng, Kiểm toán viên nội bộ, Trưởng phòng tín dụng.

Qui định rõ trách nhiệm của nhân viên thẩm định tài sản, nhân viên tín dụng, nhân viên pháp lý, nhân viên dịch vụ tín dụng thông qua bảng tổng hợp lỗi nghiệp vụ. Qui định trách nhiệm về bồi thường vật chất nếu gây thiệt hại cho ngân hàng do cố tình sai phạm hoặc vi phạm các nguyên tắc nghiệp vụ.

Xử lý nghiêm minh các trường hợp sai phạm có chủ ý của nhân viên tín dụng.

Cần hoán đổi hồ sơ tín dụng cho các nhân viên tín dụng với nhau sau thời gian 02 năm

Cần có chế độ lương, thưởng thỏa đáng, tiến trình nghề nghiệp của nhân viên tín dụng.

(7) Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng do hệ thống kiểm soát khi cho vay không chặt chẽ.

Thiết lập cơ chế kiểm soát hồ sơ tín dụng, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay khi giải ngân thông qua các bước sau :

Ngay khi soạn thảo xong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, cầm cố, phải có một người kiểm tra lại tính đúng đắn của hợp đồng này bằng Bảng

liệt kê các danh mục cần kiểm tra và so sánh với các chứng từ có liên quan. Đây thường là công việc của kiểm soát viên tín dụng.

Sau khi hoàn tất thủ tục công chứng thế chấp/cầm cố tài sản và đăng ký giao dịch đảm bảo thì phải kiểm tra lại nội dung công chứng, đăng ký do Cơ quan công chứng và đăng ký xác nhận bằng cách đối chiếu với các chứng từ có liên quan.

Nhân viên pháp lý chứng từ có trách nhiệm về tính đúng đắn của bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận sở hữu nhà, giấy chứng nhận sở hữu công trình và các giấy tờ khác về quyền sử dụng và sở hữu tài sản thông qua biên nhận với khách hàng.

Trước khi tiến hành thủ tục giải ngân, kiểm soát viên tín dụng hoặc cấp xét duyệt giải ngân phải kiểm tra lại các nội dung cần phải hoàn tất trước khi giải ngân đã thực hiện đầy đủ chưa thông qua Bảng liệt kê danh mục cần kiểm tra.

Nếu hồ sơ yêu cầu cần bổ sung chứng từ trước khi giải ngân thì nhân viên dịch vụ tín dụng phải bổ sung đầy đủ trước khi giải ngân. Trường hợp bổ sung sau thì nhân viên tín dụng cần có sổ theo dõi và kịp thời bổ sung cho đầy đủ.

(8) Kiểm soát việc theo dõi sau khi cho vay và giám sát chặt chẽ các khoản vay

Các NHTM cần ý thức được tầm quan trọng của việc kiểm tra sau khi cho vay, từ đó xây dựng các quy định chặt chẽ trách nhiệm của cán bộ tín dụng về việc giám sát khoản vay sau khi giải ngân. Việc giám sát khoản vay sau khi giải ngân phải được thực hiện hàng tháng, hàng quý, hàng sáu tháng tùy theo tính chất hồ sơ và phải lập biên bản kiểm tra đầy đủ. Nội dung biên bản kiểm tra phải thể hiện đầy đủ tình hình hiện tại của khách hàng, tránh tình trạng thực hiện qua loa, đối phó tình thế.

Trong trường hợp cán bộ tín dụng phải phụ trách quá nhiều khách hàng dẫn đến khó kiểm tra thường xuyên tất cả các khách hàng mà mình quản lý, ngân hàng nên phân loại khách hàng để đề ra mức độ theo dõi, giám sát hợp lý. Nên ràng buộc khách hàng thực hiện toàn bộ giao dịch tài khoản, thanh toán quốc tế qua ngân hàng trước khi cho vay để có thể giám sát tại chỗ khách hàng.

Khi có sự chuyển giao hồ sơ giữa các cán bộ tín dụng từ cán bộ tín dụng này sang cán bộ tín dụng khác cần phải có một bản báo cáo về lịch sử quan hệ tín dụng với khách hàng và cập nhật thông tin mới nhất về khách hàng. Đối với các khoản vay lớn, hoặc phức tạp, cần thiết cán bộ tín dụng cũ và mới phải có một cuộc thăm viếng, tiếp xúc khách hàng trước khi bàn giao hồ sơ.

(9) Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề

Hiện nay, các ngân hàng thương mại thực hiện rất tốt hệ thống cảnh báo các khoản vay có vấn đề thông qua mạng ngân hàng. Cụ thể, mỗi ngày từ hệ thống thông tin của ngân hàng đều có thể in ra danh sách các khoản vay đến hạn. Nếu khách hàng vay vốn không kịp thời nộp tiền để thanh toán vốn lãi trong ngày hôm đó thì ngày hôm sau hệ thống sẽ tự động báo khoản vay trễ hạn.

Tuy nhiên, định kỳ hàng tháng cán bộ tín dụng cần phải theo dõi và báo cáo về tình trạng của khách hàng vay, tình trạng tài sản đảm bảo, tình hình giải ngân và thanh toán trong kỳ của khách hàng vay do mình phụ trách cho Trưởng phòng hoặc Giám đốc để kịp thời có những giải pháp cần thiết để hạn chế nợ quá hạn.

Mỗi NHTM nên thành lập bộ phận chuyên nghiên cứu về môi trường kinh doanh, các ngành nghề, cập nhật thông tin kinh tế, xã hội và cung cấp kịp thời thông tin cho bộ phận kinh doanh hạn chế cho vay, ngưng cho vay đối với các lĩnh vực đang có xu hướng kém an toàn và tập trung thu hồi nợ của các khoản cho vay trong lĩnh vực này.

(10) Các giải pháp ngăn ngừa các hành vi lừa đảo của khách hàng.

Xác định rõ nhân thân về nhân thân của khách hàng ngay trong quá trình thẩm định;

Thận trọng với các khách hàng mới nhưng cũng không vì quá tin tưởng những khách hàng đã có uy tín trong quan hệ tín dụng với ngân hàng mà bỏ qua các nguyên tắc nghiệp vụ;

Thực hiện hệ thống kiểm soát chặt chẽ trước, trong và sau khi cho vay.

Ngưng giải ngân hoặc thu hồi nợ trước hạn nếu phát hiện có bất kỳ dấu hiệu gian dối nào của khách hàng.

(11) Các giải pháp đối phó với các rủi ro tín dụng do các biến động bất thường của môi trường kinh doanh và các yếu tố khách quan khác nằm ngoài sự kiểm soát của ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng phải luôn có kế hoạch dự phòng về nguồn vốn, dự báo khả năng phát sinh các rủi ro bất thường, có kế hoạch ứng phó và điều chỉnh kịp thời về hạn mức cho vay.

(12) Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng do NHTM không quản lý được khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng

Khai thác tối đa dữ liệu trên kho Trung tâm thông tin tín dụng CIC về quan hệ tín dụng của khách hàng, các bên liên quan và các thành viên góp vốn. Trên cơ sở thông tin đó tìm hiểu từ phía khách hàng và đối chiếu thông

tin để khách hàng không thể từ chối cung cấp thông tin về các khoản vay khác tại các ngân hàng khác.

Nếu biết được khách hàng có quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng, tổ chức tài chính dưới danh nghĩa của mình hoặc của các đơn vị khác, cán bộ tín dụng phải thu thập thêm thông tin về các bên liên quan, mối quan hệ với khách hàng và phân tích tổng thể tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của khách hàng và các bên liên quan nếu thấy cần thiết.

3.2.3.3. Các giải pháp quản lý hiệu quả và xử lý các khoản nợ xấu :

Xuất hiện các khoản nợ khó đòi là hậu quả của việc cung cấp tín dụng khi chưa phân tích hết các yếu tố liên quan đến món vay và tính thật thà, ý muốn trả nợ của khách hàng có thể thay đổi. Mục đích của Ngân hàng là chỉ cho vay những khách hàng, dự án có khả năng trả nợ tốt. Nhưng thực tế ngoài các yếu tố chủ quan còn xuất hiện những yếu tố khách quan mà Giám đốc ngân hàng cũng không thể lường hết được, nợ quá hạn, nợ khó đòi xuất hiện và phải nghiên cứu các biện pháp thu hồi. Các biện pháp được thực hiện như sau :

❖ Thành lập tổ thu hồi nợ quá hạn :

Tùy thuộc vào quy mô hoạt động của từng Ngân hàng mà các Ngân hàng thành lập tổ thu hồi, xử lý nợ quá hạn khác nhau. Ở những Ngân hàng nhỏ, nợ quá hạn khó thu hồi thấp, thì nợ khó thu hồi giao cho cán bộ tín dụng đã cho vay xử lý và có sự cố vấn của người có kinh nghiệm hay luật sư.

Một số NHTM đã thành lập tổ chuyên trách thu hồi, xử lý nợ quá hạn là hợp lý. Một đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, được đào tạo cơ bản về luật chuyên xử lý về nợ sẽ tốt hơn. Bộ phận xử lý nợ của các NHTM phải thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý về tiến độ xử lý các khoản nợ xấu, giải thích rõ nguyên nhân chưa xử lý được và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ xấu.

Bộ phận kiểm toán nội bộ có trách nhiệm kiểm tra định kỳ hoạt động xử lý nợ theo kế hoạch. Trong quá trình này, kiểm toán nội bộ sẽ đánh giá hiệu quả và các biện pháp tích cực thu hồi nợ của bộ phận Xử lý nợ. Định kỳ, báo cáo cho Hội đồng quản trị và ban điều hành ngân hàng để xem xét quyết định mức trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng.

❖ Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa nợ khó đòi :

- Khi có dấu hiệu phát sinh nợ có vấn đề, để giảm bớt thiệt hại cho Ngân hàng cũng như khách hàng, Ngân hàng phải cùng khách hàng áp dụng ngay một số biện pháp sau để cứu lấy người vay, khôi phục năng lực trả nợ :

- Cùng khách hàng mời chuyên gia tư vấn về sản xuất, bán hàng, thu tiền.
- Tăng thêm vốn chủ sở hữu : Bán cổ phiếu, kêu gọi cổ đông góp thêm vốn.
- Hợp nhất : Điều này được đưa ra khi nghiên cứu kỹ và đánh giá tất cả các yếu tố ảnh hưởng.
- Giảm bớt kế hoạch mở rộng: Nếu kế hoạch này đã vượt quá khả năng tài chính hoặc năng lực quản lý.
- Khuyến khích thu hồi nợ đầu tư chưa đến hạn, tăng thu hồi công nợ, giảm lượng hàng tồn kho bằng cách giảm giá bán hoặc tăng cường quảng cáo.
- Đề nghị tăng thêm tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh của cổ đông lớn, người mua hàng.
- Gia hạn nợ, giãn nợ, xác định lại kỳ hạn trả nợ đối với các khoản vay đầu tư dài hạn.

3.2.3.1 Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả của bộ máy kiểm toán nội bộ trong các NHTM :

Tổ chức Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban điều hành Ngân hàng theo hướng chia ra làm nhiều tiểu ban kiểm toán các hoạt động chủ yếu của NHTM bao gồm : Kiểm toán tín dụng và đầu tư, Kiểm toán giao dịch và ngân quỹ, Kiểm toán IT, Kiểm toán tài chính nội bộ, Kiểm toán thanh toán, Kiểm toán các nghiệp vụ khác và Kiểm toán chất lượng kiểm toán. Các tiểu ban này được đặt tại Hội sở chính của NHTM và có nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát các quá trình kiểm toán hoạt động tại các Chi nhánh, đơn vị của Ngân hàng; đánh giá tổng thể các mặt rủi ro và tư vấn cho Ban điều hành về việc hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

Tại các Chi nhánh, Sở Giao Dịch, mỗi tiểu ban sẽ đặt một hoặc nhiều kiểm toán viên có nhiệm vụ giám sát và kiểm tra từng mảng hoạt động của Chi nhánh theo chức năng kiểm tra của tiểu ban đó. Việc kiểm toán có thể thực hiện thường xuyên hàng tháng hay đột xuất. Báo cáo kiểm toán của các Kiểm toán viên nội bộ tại chi nhánh sẽ gửi về cho Ban kiểm toán nội bộ tại Hội sở để xem xét lại. Theo kế hoạch hàng năm của Ban kiểm toán nội bộ, các tiểu ban kiểm toán nội bộ tại Hội sở sẽ thực hiện kiểm tra định kỳ 06 tháng một lần hoặc hàng năm về kết quả, chất lượng kiểm toán của các kiểm toán viên trực thuộc tiểu ban mình tại Chi nhánh và kiểm toán hoạt động tại Chi nhánh trên phương diện đánh giá lại một lần nữa về các rủi ro, hiệu quả hoạt động và kiểm soát nội bộ.

Để các tiểu ban kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả và phát huy tốt vai trò kiểm tra, kiểm soát của mình phải đảm bảo các yếu tố sau:

Các kiểm toán viên nội bộ phải hội đủ các điều kiện sau :

+ Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế về một loại nghiệp vụ ngân hàng trong thời gian dài (tối thiểu từ 02 đến 05 năm). Hiểu rõ những sơ hở nghiệp vụ thường tập trung ở khâu nào, nghiệp vụ nào;

+ Được đào tạo chuyên môn về kỹ năng, nghiệp vụ kiểm toán;

+ Có khả năng giao tiếp tốt, có thể tạo dựng mối quan hệ hợp tác với các đơn vị, phòng ban khác nhau của ngân hàng;

+ Độc lập hoàn toàn với Chi nhánh, đơn vị phụ trách kiểm toán trên tất cả các mặt mối quan hệ, quyền lợi và các hoạt động của Chi nhánh;

+ Được quyền yêu cầu Chi nhánh cung cấp mọi thông tin, tài liệu để hỗ trợ cho công tác kiểm tra và được quyền cảnh báo, kiến nghị nếu Chi nhánh có sai phạm và có nghĩa vụ báo cáo kịp thời cho cấp thẩm quyền;

+ Các kiểm toán viên phải thường xuyên được cập nhật, bồi dưỡng các kiến thức về nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, kỹ năng kiểm toán và kỹ năng giao tiếp trong khi kiểm toán;

+ Các kiểm toán viên không được kiêm nhiệm các công việc khác không thuộc chức năng kiểm toán nội bộ và được hỗ trợ về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ.

+ Thời gian phụ trách kiểm toán của mỗi kiểm toán viên tại một Chi nhánh chỉ nên tối đa là 02 năm, sau đó phải chuyển công tác sang Chi nhánh khác.

Kết luận Chương 3

- Trên cơ sở phân tích và đánh giá ưu – nhược điểm của kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ tín dụng trong các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương được trình bày ở chương II, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để khắc phục những tồn tại, yếu kém và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phát huy vai trò của nó trong việc giám sát, ngăn ngừa và quản lý rủi ro tín dụng. Trên đây chỉ là một số các giải pháp trước mắt, thực tế còn tiềm ẩn những rủi ro mới mà chúng ta phải theo dõi, nghiên cứu nhằm kịp thời có những giải pháp hữu hiệu để ngăn ngừa và kiểm soát chúng.



KẾT LUẬN

Trong thực tiễn không có một hệ thống kiểm soát nội bộ hoàn hảo, nghĩa là một hệ thống có thể ngăn ngừa mọi hậu quả xấu có thể xảy ra. Tuy nhiên, sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một doanh nghiệp, một tổ chức hay một ngân hàng thương mại không thể thiếu vai trò quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và hiệu quả trong các NHTM nói chung và các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng, đặc biệt là đối với nghiệp vụ tín dụng nhằm mang lại sự phát triển an toàn, bền vững cho cả hệ thống ngân hàng.

Trong bối cảnh hiện nay, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, Việt Nam gia nhập WTO, các NHTM đang đứng trước những cơ hội và thách thức về cạnh tranh trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, quá trình cổ phần hóa các NHTM quốc doanh và tiến tới niêm yết cổ phiếu của các NHTM cổ phần trên thị trường chứng khoán đòi hỏi gặt gao hơn các tiêu chuẩn về sự an toàn về tài chính, hoạt động hữu hiệu và hiệu quả, phòng tránh được rủi ro...của các NHTM. Chính vì vậy, các NHTM Việt Nam nói chung và các NHTM trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói riêng cần nỗ lực hơn nữa trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của mình và đặc biệt là đối với nghiệp vụ tín dụng – một nghiệp vụ đem lại thu nhập cao nhất cho NHTM nhằm đạt được mục tiêu giảm thiểu rủi ro và mang lại hiệu quả cao nhất trong kinh doanh.

Chúng tôi hy vọng những giải pháp đề xuất trong luận văn sẽ bước đầu góp phần làm cho hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM trong địa bàn Tỉnh Bình Dương ngày càng hoàn thiện hơn, NHNN Tỉnh và các cơ quan chức năng trong Tỉnh có một phần nhỏ tư liệu nhằm hỗ trợ các NHTM, góp phần vào sự phát triển chung của Tỉnh nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Biểu số liệu tổng hợp tình hình hoạt động tín dụng trên địa bàn Tỉnh Bình Dương năm 2004, 2005, 2006 – Ngân hàng nhà nước Việt Nam Tỉnh Bình Dương.
2. Kiểm toán ngân hàng, Học viện ngân hàng TP.HCM – năm 2003
3. Kiểm toán, Đại học Kinh tế TP.HCM – Nhà xuất bản thống kê – năm 2004.
4. Kiểm toán nội bộ – khái niệm và quy trình, TS. Vũ Hữu Đức chủ biên – NXB Thống kê – năm 1999.
5. Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển – Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội – năm 1996.
6. Quản trị Ngân hàng thương mại, TS.Trần Huy Hoàng – Nhà xuất bản thống kê - năm 2003.
7. Tín dụng ngân hàng, Chủ biên: TS. Hồ Diệu – Nhà xuất bản thống kê - năm 2003.
8. Tín dụng ngân hàng – ĐH Kinh tế TP.HCM – NXB Thống kê – năm 2003
9. Tổng quan về kiểm soát nội bộ, TS Vũ Hữu Đức – Tài liệu Hội thảo khoa học Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại Học Kinh tế TP.HCM.
10. Tạp chí ngân hàng năm 2004, 2005, 2006
11. Tạp chí kế toán các năm 2004, 2005, 2006
12. Trang web : www.kiemtoan.com.vn , trang web Tỉnh Bình Dương
13. Các văn bản pháp quy về hoạt động tín dụng ngân hàng hiện đang áp dụng tại Việt Nam.

Tiếng Anh

1. Banking Notices : Notice on the Internal Control Systems in Credit Institutions authorised under the Banking Act 1994 – Malta Financial Services Authority.
2. Framework for Internal Control in Banking Organisations – Basle Committee, September, 1998 và tư liệu giới thiệu về sự ra đời của tài liệu này qua các website : <http://www.bis.org>
3. Internal Control : Intergrated framework – COSO, September 1992.
4. Internal Control : Comptroller's Handbook, January 2001 – Comptroller of the Currency, Administrator of National Banks.
5. Internal Control : Guidance for Directors on the Combined Code.

6. Managing Core Risks in banking : Internal Control and Compliance Framework for Internal Control in Banking Organisations – Bangladesh Bank 2002.

PHỤ LỤC 1

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ THEO COSO

1. Môi trường kiểm soát :

Môi trường kiểm soát tạo ra sắc thái chung của một tổ chức, thông qua việc chi phối ý thức kiểm soát của các thành viên. Môi trường kiểm soát là nền tảng cho tất cả các thành phần khác của kiểm soát nội bộ. Những nhân tố của môi trường kiểm soát được ghi nhận bởi báo cáo COSO 1992 gồm có :

- Triết lý và phong cách điều hành
- Cơ cấu tổ chức
- Phương pháp phân chia quyền hạn và trách nhiệm
- Năng lực đội ngũ nhân viên
- Chính sách nhân sự
- Sự liêm chính và giá trị đạo đức
- Hội đồng quản trị và ủy ban kiểm toán.

1.1. *Triết lý và phong cách điều hành :*

Triết lý quản lý thể hiện qua quan điểm và nhận thức của nhà quản lý. Phong cách điều hành thể hiện qua cá tính, tư cách và thái độ của nhà quản lý khi điều hành doanh nghiệp. Một số nhà quản lý rất quan tâm đến việc báo cáo lợi nhuận và chú trọng đến việc hoàn thành vượt mức kế hoạch. Họ hài lòng với hoạt động kinh doanh có mức rủi ro cao nhưng thu được nhiều lợi nhuận. Ngược lại, một số nhà quản lý không thích mạo hiểm. Trong điều hành doanh nghiệp, một số nhà quản lý muốn phân chia quyền lực cho nhân viên, một số khác thì lại không như thế. Rõ ràng sự khác biệt về triết lý và phong cách điều hành ảnh hưởng rất lớn đến môi trường kiểm soát và tác động mạnh đến mục tiêu của doanh nghiệp. Điều quan trọng đối với các doanh nghiệp là phải đảm bảo mục tiêu hoạt động, tuân thủ luật pháp và thông tin tài chính đáng tin cậy. Tiêu chí để đánh giá các nhân tố này bao gồm :

Mức độ rủi ro kinh doanh mà nhà quản lý có thể chấp nhận – mạo hiểm hay thận trọng

Sự tiếp xúc giữa nhà quản trị cấp cao và người quản lý điều hành.

Thái độ và hành động đối với việc lập báo cáo tài chính bao gồm những khuynh hướng khác nhau trong kế toán, áp dụng những nguyên tắc kế toán,

mức độ khai báo thông tin trên báo cáo tài chính và kể cả quan điểm về gian lận và giả mạo chứng từ sổ sách.

1.2. Cơ cấu tổ chức :

Cơ cấu tổ chức là việc thiết lập bộ máy thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp. Tùy thuộc vào đặc điểm của mỗi doanh nghiệp mà người quản lý có thể thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp. Mỗi một cơ cấu tổ chức phù hợp là một điều kiện đảm bảo cho các thủ tục kiểm soát phát huy tác dụng. Ngược lại, một cơ cấu tổ chức quá phức tạp, không rõ ràng có thể phát sinh nhiều vấn đề nghiêm trọng. Các tiêu chí để đánh giá cho nhân tố này bao gồm:

Sự thích hợp của cơ cấu tổ chức trong doanh nghiệp và khả năng cung cấp thông tin cần thiết của nhà quản lý.

Mức độ phù hợp giữa trách nhiệm theo cơ cấu tổ chức với nhận thức của những người quản lý về nhiệm vụ đó.

Khả năng đáp ứng về kiến thức, kinh nghiệm đối với nhiệm vụ được giao của các nhà quản lý.

1.3. Phương pháp phân chia quyền hạn và trách nhiệm:

Phương pháp phân chia quyền hạn và trách nhiệm là mức độ giao quyền từ trên xuống của hệ thống tổ chức. Phân chia quyền hạn và trách nhiệm sẽ cụ thể hóa về trách nhiệm và quyền hạn của từng thành viên trong hoạt động của doanh nghiệp. Quyền hạn được giao tương xứng với trách nhiệm và năng lực của từng thành viên. Mỗi người phải hiểu được công việc cụ thể họ sẽ phụ trách và nó ảnh hưởng đến người khác như thế nào trong việc góp phần hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp. Để phân chia quyền hạn và trách nhiệm phù hợp cần dựa vào các tiêu chí sau đây:

Phù hợp với mục tiêu của tổ chức, chức năng hoạt động, yêu cầu trách nhiệm về hệ thống thông tin và quyền hạn thay đổi.

Phù hợp với các tiêu chuẩn và thủ tục kiểm soát.

Sự tương xứng giữa số lượng, năng lực của các thành viên, với mức độ công việc và quy mô của doanh nghiệp.

1.4. Năng lực của đội ngũ nhân viên:

Năng lực được phản ánh qua kiến thức và kỹ năng để hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân trong tổ chức. Một tổ chức chỉ có thể đạt được các mục tiêu khi cán bộ nhân viên ở mọi cấp đảm bảo về năng lực và trình độ phù hợp. Do đó, nhà quản lý khi tuyển dụng cần xem xét về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với nhiệm vụ được giao, đồng thời phải luôn có sự giám sát, huấn luyện thường xuyên. Năng lực phải phù hợp với yêu cầu công việc,

cũng cần xét đến sự tương xứng giữa chi phí và lợi ích đạt được. Tiêu chí đánh giá nhân tố này:

Mọi công việc cụ thể trong tổ chức phải có bảng mô tả các tác vụ một cách rõ ràng. Bảng mô tả này có thể dưới dạng một bảng mô tả công việc hoặc dưới một hình thức khác.

Mỗi công việc cần phải được phân tích về yêu cầu đối với kiến thức và kỹ năng.

1.5. Chính sách nhân sự

Chính sách nhân sự là các chính sách và các qui định liên quan đến việc tuyển dụng, huấn luyện, đánh giá, bổ nhiệm, khen thưởng hay kỷ luật nhân viên. Nó có ảnh hưởng quan trọng đến việc hạn chế rủi ro của kiểm soát nội bộ. Các chính sách kiểm soát phụ trợ cũng không kém phần quan trọng như định kỳ thay đổi nhiệm vụ của nhân viên để tránh và phát hiện gian lận, sai sót có thể xảy ra. Nhà quản lý cần phải thiết lập các chương trình động viên khuyến khích bằng các hình thức khen thưởng và nâng cao mức khuyến khích cho các hoạt động nổi bật. Đồng thời, các hình thức kỷ luật nghiêm khắc cho các hành vi vi phạm cũng cần được các nhà quản lý quan tâm. Khi đánh giá về các chính sách nhân sự, cần dựa vào các tiêu chí dưới đây:

Chính sách và thủ tục cho việc tuyển dụng, huấn luyện, đề bạt và trợ cấp thích hợp cho nhân viên.

Có biện pháp điều chỉnh thích hợp cho sự khác biệt giữa các chính sách nhân sự với các chính sách và thủ tục kinh doanh.

Cần kiểm tra và lựa chọn các ứng cử viên có trình độ, năng lực và kinh nghiệm phù hợp

Mức độ phù hợp giữa sự duy trì nhân viên, tiêu chuẩn đề bạt, kỹ thuật đánh giá khả năng làm việc, mối quan hệ về nguyên tắc đạo đức và các hành vi khác.

1.6. Sự liêm chính và giá trị đạo đức:

Sự liêm chính và giá trị đạo đức là tính cách, bản chất của con người thể hiện qua hoạt động hàng ngày trong một tổ chức. Nó chịu sự tác động của văn hóa tổ chức. Những nhà quản lý cấp cao giữa một vai trò chủ đạo trong việc hình thành văn hóa tổ chức.

Sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trước tiên phụ thuộc trực tiếp vào sự liêm chính và tôn trọng các giá trị đạo đức của những thành viên liên quan đến quá trình kiểm soát. Sự liêm chính và tôn trọng các giá trị đạo đức là

yếu tố chính của môi trường kiểm soát, nó tác động đến các thành phần khác của kiểm soát nội bộ.

Để đáp ứng nhu cầu này, những nhà quản lý cấp cao phải xây dựng những chuẩn mực về đạo đức và cư xử đúng đắn để có thể ngăn cản mọi thành viên trong tổ chức không tham gia vào hoạt động được xem là thiếu đạo đức hoặc phạm pháp. Một cách khác để nâng cao sự liêm chính và tôn trọng các giá trị đạo đức là các nhà quản lý phải loại trừ và giảm thiểu những động cơ dẫn đến hành vi thiếu trung thực. Những hành động không đúng cũng có thể phát sinh do mối quan hệ về quyền lợi gắn chặt với những thông tin trên báo cáo tài chính. Tiêu chí đánh giá nhân tố này bao gồm:

Sự tồn tại qui định về đạo đức nghề nghiệp hoặc thông lệ kinh doanh được chấp nhận, quy định xử lý các trường hợp mâu thuẫn về quyền lợi và những quy định chuẩn mực về đạo đức khác. Những quy định này phải được áp dụng trong thực tế.

Quy định về cách đối xử với khách hàng, nhà cung cấp phải dựa trên một tinh thần trung thực và công bằng.

Loại bỏ sức ép đối với việc thỏa mãn mục tiêu phi hiện thực đặc biệt là đối với những mục tiêu trong ngắn hạn, giới hạn phạm vi áp dụng phương pháp khuyến khích vật chất đơn thuần dựa trên kết quả công việc.

1.7. Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán

Hội đồng quản trị và Ủy Ban kiểm toán là những thành viên có kinh nghiệm, uy tín trong doanh nghiệp. Ủy Ban kiểm toán trực thuộc hội đồng quản trị, gồm những thành viên trong và ngoài hội đồng quản trị nhưng không tham gia vào việc điều hành doanh nghiệp.

Ủy Ban kiểm toán có những đóng góp quan trọng cho việc thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp thông qua việc kiểm tra các hoạt động tuân thủ pháp luật, giám sát việc lập báo cáo tài chính. Do chức năng quan trọng như trên nên sự hữu hiệu của Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán có ảnh hưởng quan trọng đến môi trường kiểm soát. Các nhân tố để xem xét và đánh giá sự hữu hiệu của Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán là mức độ độc lập, kinh nghiệm, uy tín, mối quan hệ với bộ phận kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. Khi đánh giá cần xét đến các tiêu chí sau:

Độc lập đối với ban giám đốc

Các cuộc họp thường xuyên và không thường xuyên với các bộ phận liên quan như : phòng tài chính, phòng kế toán, kiểm toán viên nội bộ và kiểm toán viên độc lập.

Sự đầy đủ và kịp thời của các thông tin được cung cấp đến Hội đồng tài chính của doanh nghiệp; điều khoản của các hợp đồng quan trọng.

Sự đầy đủ và kịp thời của các báo cáo đến Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán về các thông tin “nhạy cảm”, việc điều tra và xử lý.

2. Đánh giá rủi ro:

Đánh giá rủi ro là bộ phận thứ hai của kiểm soát nội bộ. Rủi ro là những nguy cơ làm cho mục tiêu của tổ chức không thể thực hiện được. Mọi tổ chức đều có rủi ro, rủi ro phát sinh từ các nguồn bên ngoài lẫn bên trong của tổ chức, nên cần phải đánh giá và phân tích rủi ro.

- Thiết lập mục tiêu của tổ chức
- Nhận dạng và phân tích rủi ro
- Kiểm soát rủi ro khi có sự thay đổi về kinh tế, công nghệ, luật pháp, kỹ thuật.

2.1. Thiết lập mục tiêu :

Thiết lập mục tiêu thật ra không phải là thành phần của kiểm soát nội bộ nhưng là điều kiện tiên quyết, là cơ sở quan trọng để đánh giá rủi ro. Một sự kiện chỉ được xem là rủi ro nếu nó đe dọa việc đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Do đó, mục tiêu phải được đề ra thì nhà quản trị mới có thể nhận dạng mọi rủi ro và có những hành động cần thiết để quản lý chúng.

Có ba loại mục tiêu chủ yếu :

Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu báo cáo tài chính

Mục tiêu về tính tuân thủ.

2.2. Nhận dạng và phân tích rủi ro:

Nhận dạng và phân tích rủi ro là một quá trình diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại. Nó ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống kiểm soát nội bộ. Các nhà quản lý cần phải kiểm soát được các mức độ rủi ro và có những hoạt động cần thiết để quản lý chúng.

2.3. Kiểm soát rủi ro khi môi trường kinh doanh biến động.

Môi trường kinh doanh biến động khi có thay đổi về môi trường kinh tế, công nghệ, pháp luật...Nhà quản lý phải chủ động kiểm soát ảnh hưởng của sự thay đổi đó nhằm ngăn chặn những rủi ro có thể làm ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp. Các nhà quản lý cần phải quan tâm đến

những thay đổi về : môi trường kinh doanh, nhân sự, hệ thống thông tin, tốc độ phát triển, kỹ thuật mới, quy trình sản xuất mới, thay đổi cơ cấu tổ chức.

3. Hoạt động kiểm soát :

Hoạt động kiểm soát là những chính sách, thủ tục để đảm bảo cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện. Các chính sách và thủ tục này thúc đẩy các hoạt động cần thiết để đánh giá rủi ro của doanh nghiệp. Có nhiều loại hoạt động kiểm soát, dưới đây là một số hoạt động kiểm soát cơ bản :

- Phân chia trách nhiệm
- Kiểm soát quá trình xử lý thông tin
- Bảo vệ tài sản
- Phân tích rà soát.

4. Thông tin và truyền thông

Hệ thống này được thiết lập để mọi thành viên trong tổ chức có khả năng nắm bắt và trao đổi thông tin cần thiết cho việc điều hành, quản trị và kiểm soát các hoạt động.

Hệ thống thông tin bao gồm cả hệ thống thông tin kế toán phải đảm bảo chất lượng thông tin

Truyền thông bảo đảm các kênh thông tin bên trong và bên ngoài đều hoạt động hữu hiệu.

5. Giám sát

Giám sát là bộ phận cuối cùng của kiểm soát nội bộ, là một quá trình đánh giá đúng chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong suốt thời kỳ hoạt động để có các điều chỉnh và cải tiến thích hợp. Giám sát có một vai trò quan trọng, nó giúp kiểm soát nội bộ luôn duy trì sự hữu hiệu qua các thời kỳ khác nhau. Quá trình giám sát được thực hiện bởi những người có trách nhiệm nhằm đánh giá việc thiết lập và thực hiện các thủ tục kiểm soát. Giám sát được thực hiện ở mọi hoạt động doanh nghiệp và theo hai cách : Giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ.

PHỤ LỤC 2

CÁC ĐỊNH NGHĨA VỀ CÁC LOẠI HÌNH TÍN DỤNG

1. Cho vay : “Là một hình thức cấp tín dụng, theo đó, Ngân hàng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi” ^(A)

Các phương thức cho vay bao gồm :

1.1 Cho vay theo hạn mức tín dụng: là phương thức cho vay mà trong đó, Ngân hàng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Phương thức này áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu bổ sung vốn lưu động thường xuyên, có vòng quay vốn nhanh và việc vay, trả diễn ra thường xuyên. Trong thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng, khách hàng có thể rút vốn hoặc trả vốn nhiều lần nhưng mức dư nợ vay tại bất kỳ thời điểm nào cũng phải nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức tín dụng đã được xác định. Định kỳ, trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng, Ngân hàng thường tiến hành tái thẩm định lại khách hàng để tiến hành tái cấp hạn mức tín dụng.

1.2 Cho vay từng lần (vay món) : là phương thức cho vay mà mỗi lần vay vốn, khách hàng và ngân hàng phải thực hiện toàn bộ thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng. Phương thức này áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay bổ sung vốn lưu động không thường xuyên hoặc khách hàng có vòng quay vốn dài.

Cho vay trả góp : Khi vay vốn, Ngân hàng và khách hàng xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời hạn cho vay.

1.3 Cho vay trung - dài hạn tài trợ dự án đầu tư : là loại cho vay theo đó, các dự án đầu tư của ngân hàng Nhà nước, doanh nghiệp về phát triển sản xuất kinh doanh, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, đời sống nếu tính toán được hiệu quả kinh tế, có tính khả thi mà thiếu vốn thì Ngân hàng cho vay dự án đầu tư, giúp đơn vị chủ đầu tư có vốn để hoàn thành dự án đầu tư. Đặc điểm của phương thức cho vay này là việc giải ngân được thực hiện nhiều lần, nhiều đợt phù hợp với kế hoạch và tiến độ thực hiện dự án. Do vậy, mỗi lần giải ngân, phải kiểm soát chặt chẽ đối tượng vay vốn.

^(A) Nguồn : Định nghĩa trên được rút ra từ Điều 3 – điểm 1 – Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN về Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

1.4 Cho vay theo hạn mức thấu chi: Thấu chi là một kỹ thuật cấp tín dụng cho khách hàng, theo đó, ngân hàng cho phép khách hàng chi vượt số dư có trên tài khoản thanh toán của khách hàng để thực hiện các giao dịch thanh toán kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Để được vay theo hạn mức thấu chi, các khách hàng phải là những khách hàng quen biết, thường xuyên giao dịch qua Ngân hàng, tình hình tài chính tương đối ổn định và thỏa thuận bằng văn bản về hạn mức thấu chi và thời hạn hiệu lực của hạn mức đó để áp dụng. Hạn mức thấu chi được xác định trên cơ sở số dư bình quân tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng và tỷ lệ hạn mức thấu chi thỏa thuận giữa hai bên.

1.5 Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành thẻ tín dụng: thẻ tín dụng là loại thẻ Ngân hàng phát hành cho khách hàng sử dụng để thanh toán tiền, hàng hóa, dịch vụ hoặc rút tiền mặt tại các máy ATM hoặc điểm ứng tiền mặt là đại lý của Ngân hàng trên cơ sở sử dụng hạn mức tín dụng đã thỏa thuận với Ngân hàng trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng do Ngân hàng phát hành.

1.6 Cho vay hợp vốn (cho vay đồng tài trợ) : là phương thức cho vay áp dụng trong trường hợp dự án đầu tư có tổng dự toán vượt quá giới hạn cho vay của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng đóng vai trò là : “Ngân hàng đầu mối” (Leader) sẽ kêu gọi các ngân hàng khác cùng tham gia cho vay (hợp vốn) và phân bổ hạn mức cho từng ngân hàng thành viên (members). Ngân hàng đầu mối sẽ trực tiếp giải ngân, lập phương án thu nợ, thu lãi, đồng thời phân bổ mức thu nợ gốc, lãi cho các ngân hàng thành viên theo tỷ lệ vốn của từng ngân hàng tham gia.

2. Chiếu khấu (Discount) :”Là nghiệp vụ cho vay gián tiếp mà Ngân hàng sẽ cung ứng vốn tín dụng cho 01 chủ thể và một chủ thể khác thực hiện việc trả nợ cho ngân hàng. Các đối tượng trong nghiệp vụ này bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy nợ có giá khác.”^(B)

3. Cho thuê tài chính (Financial Leasing) : “ Là loại hình tín dụng trung, dài hạn, thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác. Bên cho thuê cam kết mua máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của bên thuê và nắm quyền sở hữu tài sản thuê; Bên đi thuê được sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thỏa thuận và không được hủy bỏ hợp đồng trước hạn. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại

^(B) Nguồn: Tín dụng ngân hàng – ĐH Kinh tế TP.HCM – Nhà xuất bản thống kê – năm 2003.

hoặc tiếp tục thuê tài sản theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê”.^(C)

4. Bảo lãnh ngân hàng (Bank Guarantee) : “Là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng (Bên bảo lãnh) với bên có quyền (Bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính trả thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã được trả thay”^(D)

5. Nghiệp vụ bao thanh toán (Factoring) : “Bao thanh toán là một hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa đã được bên bán hàng và bên mua hàng thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng”.^(E)

^(C) Nguồn : Theo nghị định số 16/2001/NH – CP ngày 02/05/2001 về tổ chức hoạt động của Công ty cho thuê tài chính.

^(D) Nguồn : Điều 2 – Mục 1 Quyết định 283/2000/QĐ – NHNN14 ngày 25/08/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước v/v ban hành Quy chế bảo lãnh ngân hàng.

^(E) Nguồn : Điều 2 – Chương 1 Quyết định 1096/2004/QĐ – NHNN14 ngày 06/09/2004 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng.

PHỤ LỤC 05

MINH HỌA KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI MỘT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THÔNG QUA BẢNG CÂU HỎI VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ.

A. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ CỦA NGÂN HÀNG

I. MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT :

1. Một số câu hỏi chung về môi trường kiểm soát :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
	Sõï chính trõic vaø cauc giau trò ñaïo ñõuc			
1	Nhà quản lý có đặt quyền lợi chung lên hàng đầu bằng cách thực thi chính trực và đạo đức trong cả lời nói và việc làm không?	Y		
2	Có thiết lập và phổ biến các chính sách thích hợp về thông lệ kinh doanh được cho phép, xử lý các mâu thuẫn quyền lợi cũng như các quy chế về đạo đức?	Y		Qui định cụ thể trong điều lệ của Ngân hàng
3	Quan hệ với nhân viên, khách hàng, chủ nợ, cổ đông, nhà đầu tư, đối thủ cạnh tranh và kiểm toán viên độc lập trên cơ sở trung thực và công bằng?	Y		
4	Phản ứng với các vi phạm của cấp dưới bằng sự xem xét khách quan và hành động thích đáng?	Y		
5	Quy định rõ những trường hợp cần phải có sự can thiệp của Ban điều hành?		N	Không qui định cụ thể bằng văn bản
6	Có biện pháp hạn chế hay loại bỏ những sức ép hay cám dỗ nhân viên có những hành vi trái đạo đức?	Y		Đã cụ thể hóa bằng văn bản
	Đảm bảo về năng lực			
7	Đảm bảo nhân viên có những kỹ năng và kiến thức cần thiết để thực hiện công việc của mình?	Y		Chỉ đạt khoảng 80% so với yêu cầu

				công việc
8	Có bảng mô tả công việc trong đó qui định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ của một công việc cụ thể và xem xét phạm vi cá nhân phải tự thực hiện và phạm vi cần giám sát?	Y		
9	Phân tích đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc?	Y		
	Hội đồng quản trị			
10	Độc lập với Ban Giám đốc	Y		
11	Các thành viên trong hội đồng quản trị có đủ kiến thức, kinh nghiệm và thời gian để phục vụ hữu hiệu không?	Y		
12	Hội đồng quản trị có họp thường xuyên và các biên bản họp có lập kịp thời không?	Y		Định kỳ 03 tháng/lần
13	Các thông tin cung cấp cho hội đồng quản trị có kịp thời để có thể giám sát việc thực hiện các mục tiêu, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Ngân hàng?	Y		
	Triết lý và phong cách điều hành của nhà quản lý			
14	Có nghiên cứu cẩn thận rủi ro kinh doanh và giám sát một cách thỏa đáng không?	Y		
15	Nhà quản lý khi lựa chọn các nguyên tắc kế toán và đưa ra các ước tính kế toán có nhằm để lập báo cáo tài chính trung thực và hợp lý không?	Y		
16	Nhà quản lý có vui lòng điều chỉnh báo cáo tài chính khi có sai sót trọng yếu không?	Y		Tùy từng trường hợp cụ thể
17	Nhà quản lý có sẵn lòng chấp nhận rủi ro kinh doanh để có lợi nhuận không?	Y		
18	Nhà quản lý có thái độ bảo thủ trong việc chấp nhận rủi ro và chỉ đầu tư vào một lĩnh vực sau khi đã phân tích cẩn	Y		

	thận giữa lợi ích đạt được và rủi ro có thể có?			
19	Số lượng và năng lực của nhân sự trong các chức năng then chốt (điều hành, kế toán, xử lý dữ liệu và kiểm toán nội bộ) có thỏa đáng không?		N	
20	Nhà quản lý có chú trọng đến độ tin cậy của báo cáo tài chính và sự an toàn của tài sản không?	Y		
21	Nhà quản lý có tiếp xúc vào trao đổi trực tiếp với nhân viên không?		N	Hiếm khi, chỉ giữa cấp quản lý trung gian và nhân viên
	Cơ cấu tổ chức			
22	Cơ cấu tổ chức có hợp lý và có thể tạo ra luồng thông tin xuyên suốt và cần thiết trong việc quản lý hoạt động của Ngân hàng được không?	Y		
23	Trong cơ cấu tổ chức, có xác định rõ trách nhiệm của các nhà quản lý then chốt có đủ kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để điều hành hoạt động ngân hàng không?	Y		
24	Hệ thống báo cáo giữa các cấp trong sơ đồ tổ chức có hợp lý và có thể tạo ra kênh thông tin hiệu quả và đúng đối tượng không?	Y		
25	Hệ thống báo cáo giữa các cấp trong sơ đồ tổ chức có hợp lý và có thể tạo ra kênh thông tin hiệu quả và đúng đối tượng không?		N	Chưa đạt yêu cầu
26	Số lượng cán bộ quản lý, giám sát tại mỗi Phòng ban, bộ phận có hợp lý không?	Y		
	Phân định quyền hạn và trách nhiệm			
27	Phân công trách nhiệm rõ ràng và ủy quyền cho các cấp thích hợp thực hiện mục tiêu chung của Ngân hàng và mục	Y		

	tiêu của từng chức năng hoạt động?			
28	Các tiêu chuẩn kiểm soát thích đáng thể hiện trong bảng mô tả công việc của các cấp điều hành?	Y		
29	Cụ thể hóa quyền hạn và trách nhiệm của từng cấp quản lý và quan hệ với các cấp quản lý khác trong bảng mô tả công việc?	Y		
	Chính sách nhân sự			
30	Có các chính sách nhân sự và thủ tục liên quan để có thể tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực và trung thực để phục vụ hữu hiệu cho ngân hàng	Y		
31	Nhân viên có hiểu trách nhiệm và thủ tục áp dụng cho công việc của họ không?	Y		=

2. Các nguyên tắc, chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng :

	Mô tả	Có?	Khoảng?	Nhận xét
1	Các nguyên tắc chung của kế toán	Y		
2	Chế độ kế toán theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Bộ tài chính Việt Nam	Y		
3	Các chuẩn mực Kế toán Quốc tế		N	
4	Thông tin khác (nếu có)	Ngoài các nguyên tắc kế toán chung, Ngân hàng cũng xây dựng		

3. Vị trí của kiểm toán nội bộ :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Bộ phận kiểm toán nội bộ được thiết lập chỉ là để cho đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước?	Y		Kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ của nhân viên hàng tuần, hàng tháng
2	Bộ phận kiểm toán nội bộ có thực sự là cần thiết đối với Ngân hàng không?	Y		
3	Bộ phận kiểm toán nội bộ có bị giới hạn phạm vi so với các quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán nội bộ tại các TCTD không?		N	
4	Bộ phận kiểm toán nội bộ có thực sự hoạt động độc lập với Ban giám đốc và các bộ phận khác của Ngân hàng không?	Y		
5	Bộ phận kiểm toán nội bộ có được tạo điều kiện về vật chất, thông tin và nhân lực không?	Y		
6	Có tiêu chuẩn về trình độ, năng lực, kinh nghiệm của kiểm toán viên nội bộ?	Y		Các tiêu chuẩn mang tính hình thức.
7	Có cụ thể hóa trách nhiệm của kiểm toán viên nội bộ không?		N	
8	Phạm vi, kế hoạch kiểm toán có thích hợp với yêu cầu của Ngân hàng không?		N	Chưa đáp ứng được yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, quản lý.
9	Quan hệ của bộ phận kiểm toán nội bộ với các đơn vị, bộ phận khác của Ngân hàng có trên tinh thần : độc lập, hợp tác và hỗ trợ không?		N	Mức độ độc lập không cao, thiếu tin thần hợp tác, hỗ trợ.

10	Nội dung khác (nếu có)	Nhân sự của bộ máy kiểm toán nội bộ còn mỏng Kế hoạch kiểm toán hàng năm thường không thực hiện trọn vẹn do mạng lưới chi nhánh của ngân hàng lớn Phương pháp kiểm toán lạc hậu.
----	------------------------	--

II. ĐÁNH GIÁ RỦI RO :

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng :

1.1. Hình thức quản lý :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Quản trị theo mục tiêu?	Y		
2	Phân quyền đến cấp thấp nhất ?	Y		
3	Tập trung mọi quyết định, quyền hành về một cấp ?		N	
4	Giao các chỉ tiêu cho từng đơn vị, cho phép độc lập kinh doanh và giám sát từ xa thông qua bộ máy kiểm toán nội bộ chuyên trách?	Y		Giao chỉ tiêu cho từng đơn vị độc lập kinh doanh và đánh giá thông qua các chỉ tiêu. Tuy nhiên, không có giám sát từ xa cụ thể.

1.2. Đối tượng khách hàng chủ yếu :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Cá nhân : Bình dân Thu nhập khá trở lên	Y Y		
2	Doanh nghiệp : DN tư nhân Cty TNHH/Cổ phần DN Nhà nước Cty liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài	Y Y Y Y		Khu vực kinh tế tư nhân là chủ yếu.
3	Đối tượng khác (nếu có)		N	

1.3. Thị trường mục tiêu :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Tỉnh/ Thành phố	Y		Thị xã và các thị trấn lớn
2	Quốc gia	Y		
3	Khu vực		N	
4	Quốc tế		N	

1.4. Mạng lưới chi nhánh :

	Mô tả	Có?	Nhận xét
1	Sở giao dịch	1	Mạng lưới chi nhánh tập trung chủ yếu tại hai thành phố lớn nhất Việt Nam.
2	Chi nhánh cấp 1	12	
3	Chi nhánh cấp 2	14	
4	Phòng giao dịch	12	

2. Các mục tiêu phát triển :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Mục tiêu phát triển của Ngân hàng trong từng thời kỳ	Y		NHTM tốt nhất Việt Nam
2	Các mục tiêu của Ngân hàng có được truyền đạt, phổ biến đến từng cấp quản lý và nhân viên không?	Y		

3. Phân tích rủi ro :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Ngân hàng có đánh giá đầy đủ các rủi ro từ nguồn lực bên ngoài không?	Y		
2	Ngân hàng có thường xuyên giám sát	Y		Việc phân tích

	và phân tích các rủi ro bên trong (tài chính, nhân sự, hệ thống thông tin...) của Ngân hàng không?			chưa đầy đủ, xác thực, cụ thể và kịp thời.
3	Ngân hàng có xác định rủi ro riêng cho mỗi hoạt động không?	Y		Chủ yếu là phân tích rủi ro của hoạt động tín dụng, thanh khoản và ngoại hối.
4	Ngân hàng có đánh giá khả năng xảy ra của từng loại rủi ro và xác định các hành động cần thiết để đối phó với rủi ro không?	Y		Chưa bao quát hết các loại rủi ro.
5	Rủi ro có được phân tích thường xuyên thông qua các hoạt động không?	Y		
6	Những cấp quản lý tham gia vào việc phân tích rủi ro có phù hợp và xác thực không?	Y		
7	Khi có thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản lý do ảnh hưởng của môi trường kinh doanh, biến động nhân sự, công nghệ, tái cấu trúc..., Ngân hàng có lường trước các sự kiện có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng và biện pháp đối phó không?	Y		Chưa có các biện pháp đối phó, dự phòng trong các trường hợp tái cấp bách, đột ngột.

4. Yêu cầu về quản lý của Hội đồng quản trị và Ban điều hành ngân hàng :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	An toàn trong hoạt động?	Y		
2	Tuân thủ pháp luật và các quy định riêng của ngân hàng?	Y		
3	Số liệu tài chính trung thực?	Y		
4	Kiểm soát nội bộ hữu hiệu	Y		
5	Hoạt động mang lại hiệu quả tối ưu	Y		
6	Yêu cầu khác (nếu có)?		N	

5. Quá trình soạn thảo, ban hành và phổ biến các quy trình nghiệp vụ, mẫu biểu, cẩm nang thực hiện nghiệp vụ :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Cá nhân chịu trách nhiệm tham gia soạn thảo qui trình nghiệp vụ, mẫu biểu : Các chuyên viên pháp lý Các chuyên viên nghiệp vụ Các nhà quản lý.	Y Y Y		
2	Mục tiêu soạn thảo : Đáp ứng các yêu cầu quản lý Giúp cho quá trình thực hiện nghiệp vụ được nhịp nhàng, hiệu quả. Phù hợp với các qui định của pháp luật Đảm bảo an toàn cho hoạt động của Ngân hàng.	Y Y Y Y		Đáp ứng được hầu hết các mục tiêu.
3	Hình thức ban hành: Dưới dạng cẩm nang/sổ tay hướng dẫn thủ tục? Các văn bản nội bộ thường xuyên?	Y Y		
4	Phổ biến : Đến từng cấp điều hành phòng ban Đến từng nhân viên nghiệp vụ?	Y Y		
5	Hình thức phổ biến : Qua các buổi tập huấn? Qua các buổi họp phổ biến? Qua mạng nội bộ (e-mail, Lotus Note)?	Y Y Y		

6. Mức độ cập nhật về môi trường kinh doanh, thông tin về các ngành nghề và các điều kiện kinh tế xã hội :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Có một bộ phận chuyên nghiên cứu về môi trường kinh doanh, cập nhật các thông tin về ngành nghề và sự thay đổi của các điều kiện kinh tế – xã hội không?	Y		Hoạt động chưa chuyên nghiệp còn rời rạc.
2	Việc truyền đạt thông tin trên có được thực hiện đến : Cấp điều hành cao nhất? Cấp quản trị cơ sở? Nhân viên nghiệp vụ?	Y Y	N	
3	Việc cập nhật và truyền đạt được thực hiện định kỳ : Hàng tháng Hàng quý 06 tháng/lần.	Y		Không quy định cụ thể định kỳ.

III. CÁC THỦ TỤC KIỂM SOÁT :

1. Đặc điểm của các thủ tục kiểm soát chung :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Các thủ tục kiểm soát được áp dụng cho mỗi lĩnh vực ngân hàng?	Y		
2	Các thủ tục kiểm soát các nghiệp vụ của Ngân hàng đều thực hiện theo nguyên tắc “mọi công việc đều phải được kiểm tra qua ít nhất hai người”?		N	Chỉ áp dụng đối với nghiệp vụ giao dịch, giải ngân, cho vay, phát hành thư bảo lãnh và thanh toán

				quốc tế
3	Ngân hàng có định lượng rủi ro của từng loại nghiệp vụ để thiết kế các thủ tục kiểm soát thích hợp, đầy đủ?		N	
4	Mọi nghiệp vụ của Ngân hàng đều được áp dụng hai loại thủ tục kiểm soát: Kiểm soát phòng ngừa (phân chia trách nhiệm, giám sát, kiểm tra tính hợp lý, kiểm tra sự đầy đủ, chính xác, ...) và kiểm soát phát hiện?		N	Chỉ có kiểm soát phòng ngừa là chủ yếu.
5	Các loại nghiệp vụ nào sau đây được Ngân hàng đặc biệt chú trọng khi thiết lập các thủ tục kiểm soát : Giao dịch Ngân quỹ Tín dụng Kế toán Kinh doanh ngoại hối Thanh toán quốc tế	Y Y Y Y Y	N	

2. Kiểm soát nội bộ trong môi trường tin học :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Có những chính sách và thủ tục bằng văn bản về bảo mật hệ thống thông tin máy tính hay không?	Y		
2	Có những thủ tục kiểm soát vật chất thích hợp nhằm hạn chế các cá nhân tiếp cận phòng IT hay không?	Y		
3	Các lập trình viên có bị hạn chế truy cập vào những chương trình ứng dụng, ngôn ngữ điều khiển công việc mà các tập tin dữ liệu hiện sử dụng hay không?	Y		
4	Có thư viện dữ liệu được thiết lập nhằm đảm bảo các lập trình viên không sử dụng các tập tin dữ liệu và	Y		

	những chương trình hiện đang sử dụng hay không?			
5	Các nhân viên vận hành máy tính có bị hạn chế truy cập vào những chương trình nguồn hay không?	Y		
6	Có kiểm soát chặt chẽ các chương trình tiện ích có khả năng thay đổi dữ liệu mà không để lại dấu vết kiểm toán hay không? Có thiết kế chương trình để ghi nhận lại việc sử dụng chương trình này để người quản lý kiểm tra hay không?	Y		
7	Có phần mềm kiểm soát nhằm hạn chế đối tượng truy cập, chương trình có thể sử dụng và dữ liệu có thể truy cập hay không?	Y		
8	Có kiểm soát mật khẩu nhằm đảm bảo chúng luôn được bảo mật và luôn được thay đổi hay không?	Y		
9	Tất cả các sự kiện quan trọng (vi phạm tính bảo mật, sử dụng phần mềm bị hạn chế...) đều được ghi nhận và điều tra tức thời bởi một nhà quản lý có thẩm quyền hay không?	Y		
10	Có hệ thống sao lưu dữ liệu dự phòng?	Y		
11	Hệ thống thông tin xử lý nghiệp vụ bằng máy tính có được cập nhật kịp thời không?	Y		
12	Giữa các chi nhánh trong hệ thống của Ngân hàng có thể truy cập và chia sẻ thông tin về cơ sở dữ liệu của khách hàng được không?	Y		
13	Có đầy đủ các tài liệu hệ thống cho người quản lý và người sử dụng?		N	Chỉ có phòng IT mới có đầy đủ.

IV. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG :

	Mô tả	Có?	Không?	Mô tả	Nhận xét
1	Nhà quản lý có được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin bên trong và bên ngoài nhằm phục vụ cho việc thiết lập mục tiêu và phân tích hoạt động?	Y		Thông tin bên trong do hệ thống báo cáo nội bộ cung cấp và các phản hồi. Thông tin bên ngoài qua các phương tiện thông tin đại chúng.	
2	Thông tin có được cung cấp cho đúng đối tượng (đầy đủ, mang tính tổng hợp, đi thẳng vào cốt lõi vấn đề và kịp thời) để nhà quản lý có thể giám sát có hiệu quả và có hành động cần thiết.		N		Tồn tại tình trạng quá tải thông tin đến mức nhiều báo cáo lập ra nhưng không được đọc hết
3	Ngân hàng có kế hoạch chiến lược về việc xây dựng, phát triển và cập nhật hệ thống thông tin không?	Y			
4	Chiến lược về hệ thống thông tin có kết nối với chiến lược tổng thể của Ngân hàng và có thể phản ứng nhanh với mục tiêu chung và mục tiêu của từng hoạt động không?		N		
5	Hệ thống trao đổi thông tin			Trao đổi	Hệ thống

	giữa các cấp được thực hiện như thế nào?			thông tin đi từ cấp điều hành cao nhất => cấp quản lý cơ sở => nhân viên.	trao đổi thông tin thường không hiệu quả.
6	Tồn tại kênh thông tin hiệu quả giữa các cấp trực tiếp và nhân viên, giữa cấp quản lý cao hơn và nhân viên không?		N		
7	Sự linh hoạt của nhà quản lý đối với các đề xuất của cấp dưới thường như thế nào?			Cấp dưới có thể gửi văn bản phản hồi trực tiếp về các đề xuất đến nhà quản lý và thường được xem xét tùy từng trường hợp cụ thể	
8	Hệ thống trao đổi thông tin giữa các nhà quản trị cấp cao với khách hàng được thực hiện ra sao? Sự phản hồi của khách hàng được thực hiện qua kênh thông tin nào?			Khách hàng có thể gửi thư góp ý thông qua hộp thư hoặc website của ngân hàng. Các đối tượng nhận thư sẽ gửi đến cấp cao hơn hoặc đại diện ngân hàng trả lời.	Nhà quản lý cấp cao ít tiếp xúc với khách hàng.
9	Hành động của nhà quản lý trước các phản hồi của khách hàng ra sao?			Cung cấp những giải thích thỏa	

				đáng. Yêu cầu cấp quản lý trực tiếp có liên quan giải quyết.	
10	Việc truyền đạt thông tin trong Ngân hàng có được xuyên suốt, thích hợp, đầy đủ, kịp thời để mọi người có thể hiểu và làm tròn trách nhiệm của mình không?		N		Thường xảy ra tình trạng hiểu sai thông tin hoặc hiểu không đầy đủ do khối lượng văn bản nội bộ quá nhiều nhưng không được truyền đạt đầy đủ.
11	Có các biện pháp đảm bảo chất lượng của hệ thống thông tin kế toán không?	Y		Đảm bảo sự an toàn của hệ thống xử lý bằng máy tính. Đối chiếu, kiểm tra số liệu giữa các bộ phận.	

V. GIÁM SÁT :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Toàn bộ quy trình hoạt động của Ngân hàng đều được giám sát và điều chỉnh khi cần thiết?	Y		

2	Việc giám sát thường xuyên được thực hiện thông qua ý kiến đóng góp của khách hàng, nhà cung cấp hoặc xem xét các báo cáo hoạt động và phát hiện các yếu tố bất thường ?	Y		
3	Giám sát định kỳ thông qua các cuộc kiểm toán do kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập thực hiện?			Hiệu quả giám sát định kỳ chưa cao,

B. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ CỦA NGÂN HÀNG

I. MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT :

1. Quan điểm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành ngân hàng về hoạt động tín dụng :

1.1 Quan điểm về vai trò của tín dụng đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ yếu đem lại lợi nhuận cho ngân hàng	Y		
2	Tín dụng chỉ là một số các mảng kinh doanh của ngân hàng		N	
3	Tín dụng là hoạt động nền tảng để kéo theo các hoạt động khác của ngân hàng phát triển.	Y		

1.2 Quan điểm về phát triển tín dụng :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Phát triển tín dụng là mục tiêu chủ yếu của các ngân hàng trong các thời kỳ		N	
2	Phát triển tín dụng là mục tiêu hàng đầu trong thời kỳ nguồn vốn huy động dồi dào và môi trường kinh doanh thuận lợi	Y		
3	Phát triển tín dụng phải đi kèm với các biện pháp đảm bảo an toàn	Y		
4	Phát triển tín dụng tập trung theo từng địa bàn	Y		

5	Phát triển tín dụng theo từng phân khúc thị trường.			
---	---	--	--	--

1.3 Quan điểm về tầm quan trọng của kiểm soát tín dụng :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Kiểm soát tín dụng là biện pháp quan trọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng	Y		
2	Kiểm soát tín dụng nhằm mục đích tránh thất thoát tài sản của ngân hàng	Y		
3	Kiểm soát tín dụng chỉ là một khâu trong qui trình tín dụng		N	

2. Các chính sách tín dụng chung của ngân hàng :

2.1 Chính sách của ngân hàng đối với những khoản cho vay và bảo lãnh được cung cấp với những điều khoản ưu đãi :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Cho vay và bảo lãnh ưu đãi đối với các thành viên hội đồng quản trị, Ban điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập của Ngân hàng và thân nhân của các đối tượng này.		N	Không, vì vi phạm qui định của Luật các Tổ chức tín dụng.
2	<i>Đối tượng cho vay ưu đãi</i>			
	Cổ đông lớn của Ngân hàng	Y		
	Thân nhân của các quan chức cấp cao	Y		Tùy từng trường hợp cụ thể
	Các khách hàng có quan hệ lịch sử tốt với Ngân hàng, khối lượng giao dịch lớn	Y		
	Các ngành mũi nhọn của nền kinh tế, đang được khuyến khích đầu tư	Y		

2.2 Chính sách gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Gia hạn nợ/điều chỉnh kỳ hạn nợ trên	Y		

	cơ sở nhân viên tín dụng đã thực hiện thẩm định tình hình kinh doanh và thực trạng tài chính hiện tại của khách hàng.			
2	Gia hạn nợ trên cơ sở xem xét các nguyên nhân khách quan: tình hình tài chính/ tình hình kinh doanh của ngân hàng gặp khó khăn, thu tiền hàng chậm, thiên tai, hỏa hoạn...	Y		
3	Điều chỉnh kỳ hạn nợ trên cơ sở khách hàng phải chứng minh được phương án trả nợ nếu đồng ý gia hạn nợ		N	
4	Gia hạn nợ và biện pháp dàn xếp Ngân hàng và khách hàng để tránh tình trạng nợ quá hạn cao	Y		
5	Gia hạn nợ để khách hàng có thời gian bán tài sản đảm bảo để trả nợ.	Y		

3. Các chính sách lương/bổn/khen thưởng/kỷ luật đối với nhân viên tín dụng:

	Mô tả	Mô tả
1	Hệ thống trả lương	<ul style="list-style-type: none"> • Trả lương theo học vấn • Trả lương theo kinh nghiệm chuyên môn • Trả lương theo lượng giá công việc và kết quả thực hiện.
2	Xét duyệt tăng lương	<ul style="list-style-type: none"> • Theo định kỳ • Lượng giá lại công việc • Thành tích đạt được.
3	Khen thưởng	<ul style="list-style-type: none"> • Đạt được kế hoạch dư nợ cho vay đề ra. • Đạt được thành tích trong công việc.
4	Kỷ luật	<ul style="list-style-type: none"> • Tuỳ theo mức độ vi phạm, kỷ luật theo nội quy ngân hàng.

4. Các chính sách đào tạo :

	Mô tả	Mô tả
1	<i>Đào tạo ban đầu thông qua các khoá đào tạo nội bộ và bên ngoài</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Kiến thức cơ bản về tín dụng, thẩm định tài sản • Các kỹ năng phân tích, thẩm định và các kỹ năng khác • Các công cụ hỗ trợ khác : sử dụng phần mềm xử lý nghiệp vụ, xem chữ ký, các giấy tờ tài sản...
2	<i>Đào tạo tại chỗ thông qua thực tế</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Hướng dẫn thực hành nghiệp vụ trong thời gian nhất định.
3	<i>Đào tạo nâng cao nghiệp vụ</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Hiểu biết về các chính sách tín dụng, chiến lược cho vay. • Hiểu biết về ngành nghề kinh doanh của khách hàng. • Nâng cao kỹ năng thẩm định, phân tích và đánh giá khách hàng. • Cập nhật các văn bản pháp lý, các thông tin ngành nghề. • Đào tạo thêm các nghiệp vụ hỗ trợ : tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, ngoại hối, chứng khoán...

II. ĐÁNH GIÁ RỦI RO :

1. Các mục tiêu phát triển về tín dụng của Ngân hàng hiện nay và trong thời gian tới :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Tăng trưởng tối đa dư nợ cho vay và bảo lãnh trong nguồn vốn có thể sử dụng để cho vay	Y		
2	Phát triển tín dụng tập trung vào các ngành có tỷ suất sinh lời cao và đang phát triển	Y		

3	Phát triển tín dụng tập trung vào các doanh nghiệp có quy mô lớn	Y		
4	Phát triển tín dụng tập trung vào các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh	Y		
5	Phát triển tín dụng tập trung vào các tầng lớp có thu nhập cao.	Y		
6	Phát triển tín dụng tập trung vào các địa bàn trọng điểm kinh tế.	Y		

2. Hệ thống đánh giá tín dụng :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Ngân hàng có hệ thống đánh giá/ chấm điểm tín dụng và phân hạng khách hàng không ?	Y		
2	<i>Các tiêu chuẩn đánh giá tín dụng</i>			
	Quy mô doanh nghiệp	Y		
	Các chỉ tiêu tài chính	Y		
	Độ tin cậy của các số liệu tài chính cung cấp		N	
	Đánh giá trình độ, kinh nghiệm, quan hệ xã hội và các thành tựu đạt được của Ban quản lý doanh nghiệp.	Y		
	Hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp		N	
	Phương án kinh doanh, kế hoạch trả nợ		N	
	Uy tín trong quan hệ tín dụng, thanh toán quốc tế với Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.	Y		
	Triển vọng ngành nghề	Y		
	Uy tín/thương hiệu của sản phẩm	Y		
	Vị thế cạnh tranh	Y		
	Ảnh hưởng bởi các chính sách	Y		
	Mức độ đa dạng hóa hoạt động	Y		
	Chất lượng nguyên vật liệu đầu vào		N	

	Nhà cung cấp		N	
	Cơ sở vật chất kỹ thuật	Y		
	Khách hàng – hệ thống phân phối, điều kiện thanh toán	Y		
	Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Y		
	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	Y		
	Xu hướng lưu chuyển tiền tệ		N	
	Mức độ an toàn của tài sản đảm bảo	Y		
	Tư cách khách hàng	Y		
	Rủi ro vĩ mô và rủi ro kinh doanh	Y		

III. CÁC THỦ TỤC KIỂM SOÁT :

1. Kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ cho vay :

	Mô tả	Mô tả
1	<i>Thủ tục tiếp nhận hồ sơ</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng các đề nghị vay vốn được kiểm soát chặt chẽ
2	<i>Thủ tục thẩm định tài sản thế chấp</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng các tài sản thế chấp đã được định giá đúng đắn, hợp lý và hồ sơ tài sản thế chấp là hợp lý
3	<i>Thủ tục thẩm định khách hàng vay vốn</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng việc thẩm định khách hàng trên cơ sở khách quan và thực tế Đảm bảo rằng các thông tin tín dụng thu thập đầy đủ, xác thực và thích hợp để ra quyết định cho vay. Đảm bảo rằng mục đích vay vốn đúng đắn và nhu cầu vay vốn hợp lý
4	<i>Thủ tục lập tờ trình thẩm định khách hàng vay và xét duyệt hồ sơ vay</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo các thông tin tín dụng được phân tích đầy đủ, kỹ lưỡng, logic và được kiểm soát lại trước khi trình xét duyệt Đảm bảo rằng quyền phán quyết tín dụng được thực hiện đúng đắn
5	<i>Thủ tục thông báo kết quả và hoàn tất các thủ tục pháp lý về tài sản đảm bảo nợ vay</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng các hồ sơ bị từ chối tại đơn vị này sẽ không được xét duyệt cho vay tại đơn vị khác trong hệ thống ngân hàng

	<i>trước khi thực hiện thủ tục cho vay</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo rằng nội dung thông báo cho khách hàng về việc cho vay phù hợp với nội dung kết quả xét duyệt • Đảm bảo việc thế chấp, cầm cố tài sản đảm bảo được thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý và an toàn cho ngân hàng • Đảm bảo bản chính các hồ sơ tài sản đảm bảo được giao cho nhân viên ngân hàng đem về ngân hàng sau khi hoàn tất các thủ tục công chứng • Đảm bảo rằng các hồ sơ tài sản đảm bảo được lưu trữ an toàn và dễ tra soát • Đảm bảo về nội dung của các thư bảo lãnh trả thay của bên thứ ba cho bên vay
5	<i>Lập hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo rằng các hợp đồng tín dụng, kế ước nhận nợ sử dụng đúng mẫu biểu, đầy đủ các yếu tố cần thiết và an toàn về mặt pháp lý cho ngân hàng khi cho vay • Đảm bảo rằng các khoản giải ngân đều nằm trong hạn mức tín dụng đã được duyệt cấp
6	<i>Tạo tài khoản vay, giải ngân</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo việc giải ngân được thực hiện đúng như phê duyệt cho vay • Đảm bảo việc hạch toán khoản vay được thực hiện đúng số tiền, đúng tài khoản, đúng lịch trả nợ, lãi suất quy định và kết nối với tài sản đảm bảo
7	<i>Thủ tục lưu trữ và quản lý hồ sơ tín dụng</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo rằng các hồ sơ tín dụng được lưu trữ an toàn, bảo mật và dễ tra soát
8	<i>Thủ tục theo dõi trả lãi, vốn và đơn đốc thu nợ</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo rằng quá trình giám sát việc tuân thủ cam kết trả vốn, lãi vay được thực hiện đầy đủ và chặt chẽ

		<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng việc thu nợ gốc và lãi vay được thực hiện đúng và tránh tình trạng đảo nợ
9	<i>Thủ tục kiểm tra thường xuyên tình hình hoạt động của khách hàng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng quá trình thẩm tra thường xuyên tình hình của khách hàng vay vốn được thực hiện đầy đủ và được kiểm soát chặt chẽ
10	<i>Thủ tục kiểm tra và đánh giá lại tài sản thế chấp, cầm cố và bảo lãnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng việc đánh giá lại độ an toàn của tài sản đảm bảo được thực hiện đầy đủ và kịp thời
11	<i>Gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng việc gia hạn nợ hợp lý và không sai lệch với bản chất không thể trả nợ đúng hạn của khoản nợ do nguyên nhân khách quan
12	<i>Chuyển nợ quá hạn</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng việc chuyển nợ quá hạn được thực hiện đầy đủ và đúng đắn
13	<i>Thanh lý, tất toán khoản vay</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo rằng các khoản vay thanh lý, tất toán đúng.

2. Kiểm soát nội bộ trong hệ thống xử lý nghiệp vụ bằng máy tính :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Việc tạo tài khoản vay, kỳ hạn trả nợ, lãi suất, tài sản đảm bảo và các thông tin khác về khoản vay trong hệ thống xử lý có qua bước kiểm soát ?	Y		
2	Việc sử đổi thông tin của khoản vay, gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn của khoản vay trên hệ thống xử lý có qua bước kiểm soát ?	Y		
3	Việc thu nợ, lãi, tất toán tài khoản vay trong hệ thống xử lý có qua bước kiểm soát ?	Y		
4	Kiểm soát việc nhập, xuất ngoại bảng tài sản thế chấp, cầm cố trong hệ thống xử lý có qua bước kiểm soát		N	

IV. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG :

1. Chất lượng thông tin và truyền thông :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Mức độ thường xuyên của các loại báo cáo tín dụng trong ngân hàng	Y		Các báo cáo tổng hợp phân tích tín dụng thực hiện hàng tháng Báo cáo phân tích của các đơn vị, chi nhánh được lập hàng quý
2	Độ chính xác của các báo cáo tín dụng có được kiểm tra và phân tích cẩn thận không ?	Y		Chỉ kiểm tra về mặt vận hành an toàn và chính xác của hệ thống xử lý.
3	Kênh thông tin bên ngoài được theo dõi như thế nào để đề ra chiến lược cho vay mới và cảnh báo rủi ro đối với danh mục cho vay? Việc truyền đạt thông tin này đến các bộ phận, chức danh có liên quan trong quy trình tín dụng như thế nào ?	Y		

2. Hệ thống báo cáo tín dụng của ngân hàng :

	Mô tả	Nơi nhận báo cáo
1	Báo cáo dư nợ tín dụng toàn hệ thống	Hội đồng quản trị Ban Tổng Giám Đốc Các chi nhánh, Phòng ban
2	Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo Chi nhánh, phòng tín dụng	
3	Liệt kê dư nợ từng khách hàng	
4	Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo nhân viên phụ trách món vay	
5	Báo cáo nợ quá hạn của toàn hệ thống	
6	Báo cáo nợ quá hạn của từng chi nhánh	
7	Báo cáo doanh số cho vay	

8	Báo cáo doanh số thu nợ	
---	-------------------------	--

V. GIÁM SÁT :

1. Giám sát thường xuyên và định kỳ :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1	Có thực hiện phân tích hoạt động tín dụng thường xuyên để tìm ra những mặt tồn tại, những mảng có hiệu quả và không hiệu quả, phát hiện các yếu tố bất thường không?	Y		
2	Các buổi hội thảo chuyên đề, các khóa học, các cuộc họp có được tổ chức thường xuyên để tổng kết về rủi ro trong tín dụng và các trường hợp đã xảy ra cần có giải pháp ngăn ngừa và khắc phục không?		N	
3	Định kỳ có thực hiện phỏng vấn, kiểm tra nhân viên để xem họ có hiểu biết và tuân thủ qui định, quy chế và quy trình tín dụng của Ngân hàng không ?		N	
4	Các báo cáo của kiểm toán nội bộ, báo cáo của thanh tra Ngân hàng nhà nước và thư quản lý của kiểm toán độc lập có được nhà quản lý cấp cao xem xét và phản ứng một cách thích đáng không ?	Y		

2. Kiểm tra định kỳ về hoạt động tín dụng :

	Mô tả	Có?	Không?	Nhận xét
1. Thành phần của ban kiểm tra, kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> Các kiểm toán viên nội bộ Các chuyên viên hỗ trợ về pháp lý, phân tích 	Y Y		
2. Mục đích kiểm tra	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra tính tuân thủ Kiểm tra tính hữu hiệu và hiệu quả hoạt động Kiểm tra tính xác thực thông tin trong hồ sơ tín dụng Tìm ra các điểm yếu của hệ thống kiểm soát nội bộ về tín dụng và kiến nghị các biện pháp cải tiến 	Y Y Y	N	

3. Đối tượng kiểm tra	<ul style="list-style-type: none"> • Các hồ sơ cho vay, bảo lãnh đang phát sinh • Các hồ sơ đã chuyển sang xử lý nợ • Kiểm tra việc định giá tài sản đảm bảo có đúng phương pháp và hợp lý ? • Khảo sát thực trạng của khách hàng 	Y Y Y	N N	
4. Báo cáo kiểm tra	<ul style="list-style-type: none"> • Nêu rõ phạm vi, nội dung của cuộc kiểm tra và các công việc đã thực hiện • Tổng hợp kết quả kiểm tra: các sai sót chủ yếu, tỷ lệ sai sót, các cảnh báo khác • Kiến nghị về xử lý sai sót và biện pháp khắc phục • Phụ lục : Liệt kê từng trường hợp sai sót cụ thể. 	Y Y Y Y		
5. Định kỳ kiểm tra	<ul style="list-style-type: none"> • Hàng tháng • Hàng quý • Hàng sáu tháng • Hàng năm 			
6. Kết quả kiểm tra thường có đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng không ?	<ul style="list-style-type: none"> • Đáp ứng được yêu cầu về đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ • Đáp ứng các yêu cầu về quản lý rủi ro tín dụng • Đáp ứng các yêu cầu về đánh giá chất lượng danh mục tín dụng và đề xuất điều chỉnh chính sách tín dụng. • Phát hiện ra hết gian lận, sai sót tiềm ẩn. 		N N N N	

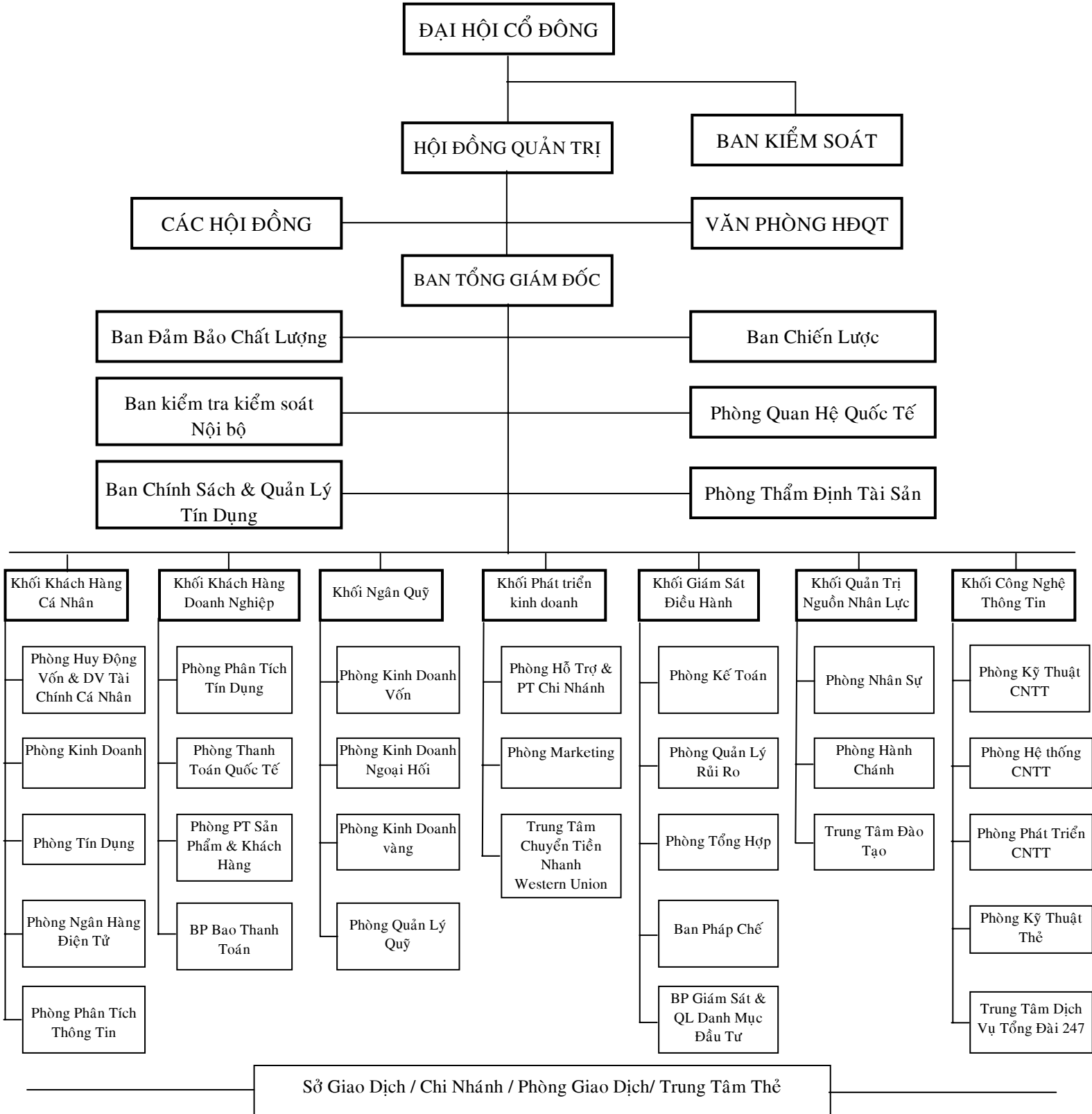
PHỤ LỤC 06

DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

ĐƯỢC PHÒNG VẤN

STT	TÊN NGÂN HÀNG	NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN
1	Ngân hàng Ngoại Thương – CN Bình Dương	Phó phòng tín dụng Chi nhánh
2	Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Bình Dương	Cán bộ tín dụng – Phòng giao dịch Khu Công nghiệp Mỹ Phước
3	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Bình Dương	Cán bộ tín dụng Chi nhánh
4	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Dương.	Phó Giám đốc Chi nhánh Trưởng bộ phận tín dụng doanh nghiệp Trưởng bộ phận tín dụng các nhân. Cán bộ tín dụng. Kiểm toán viên nội bộ.
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Cán bộ tín dụng
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế	Cán bộ tín dụng
7	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Trưởng phòng tín dụng.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



PHỤ LỤC 4

QUY TRÌNH TÍN DỤNG CƠ BẢN

